

ĐẶC SAN PHÁT TRIỂN

ISSN 2615-9449



Số 6 - Tháng 1/2020

KINH TẾ. XÃ HỘI

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Chúc Mừng Năm Mới



Xuân Canh Tý 2020

Chủ tịch Hội đồng biên tập - Chủ biên

ThS. Trần Việt Anh

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chúc Kim Vinh

Ủy viên HĐBT

Đại Tá, PGS.TS Phạm Đình Xinh

Đại Tá, PGS.TS Nguyễn Hoàng Minh

TS. Hoàng Thị Minh Châu

TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan

TS. Nguyễn Thị Thanh Phương

TS. Vũ Thị Phương Thủy

TS. Nguyễn Quang Hưng

TS. Nguyễn Minh Dũng

Ban biên tập

ThS. Nguyễn Mạnh Hùng

TS. Trần Thị Lan

TS. Hoàng Thị Bích Hà

TS. Phạm Ngọc Hải

TS. Nguyễn Thế Anh

TS. Cao Minh Tiến

KS. Phạm Hoàng Quý

Giấy phép xuất bản

Số 129/GP-XBĐS

ngày 3/12/2019 của Cục Báo chí
Bộ Thông tin và Truyền thông

Mỹ Thuật

LONG LÂM

Trụ sở

Số 1 ngõ 47 đường Thượng Hội,
Cụm 11-X, Tân Hội, Đan Phượng,
Hà Nội

ĐT: 024.202 35566

Fax: 024.202 3566

In tại

Công ty TNHH IN LONG SƠN

Ảnh: ST – Minh họa



Sự kiện - Nhận định

2 | Ngọc Anh (t/h)

Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc: “Tạo tiền đề thuận lợi cho đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới”

6 | ThS. Đỗ Thị Thơ

Hội nhập quốc tế về lao động - xã hội, những vấn đề đặt ra

Tài chính - Đầu tư

9 | Chúc Kim Vinh

Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ của NHTM thời kỳ hội nhập

14 | Lê Duy Bình

Đưa hộ kinh doanh vào Luật Doanh nghiệp – Những vấn đề đặt ra.

17 | ThS. Phạm Đức Thịnh

Một số vấn đề đặt ra đối với quản lý tài chính trong các cơ sở GDNN

21 | TS. Vũ Trường Khả

Một số kết quả đạt được của DN quân đội tham gia phát triển kinh tế và hội nhập

24 | KS. Nguyễn Hữu Dũng

Xã hội hóa dịch vụ khoa học công nghệ - Hướng đi nào?

Nghiên cứu - Trao đổi

27 | NCS, ThS Trần Thị Lan Hương

Nội dung tổ chức kế toán trong đơn vị HCSN

33 | PGS, TS. Doãn Hồng Nhung

Làm sao để khơi dậy tiềm năng phát triển khi sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai 2013?

37 | Nguyễn Như Chính

Một số giải pháp phát triển hộ kinh doanh

39 | ThS. Phạm Thị Lệ Thủy; ThS. Đoàn Thị Quỳnh Trâm;

ThS. Nguyễn Minh Kỳ; ThS. Nguyễn Thị Đào

Ảnh hưởng liều lượng phân bón đến sinh trưởng, phát triển cây cà tím và hiệu quả kinh tế

Kinh nghiệm

42 | ThS. Đinh Thị Hòa

Chính sách thuế với phát triển kinh tế xanh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học với Việt Nam

46 | TS. Lê Thị Nhung

Bài học kinh nghiệm từ thương vụ thoái vốn Nhà nước đầu tư vào Sabeco

48 | Thượng úy, ThS. Nguyễn Như Linh

Hoạt động tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự ATGT: Nhìn từ huyện Hoài Đức - TP Hà Nội

Kinh tế - xã hội

51 | Lê Yến

Ngày giỗ tổ Hùng Vương

53 | Tùy bút của Ngọc Anh

Đụng lộn ăn Tết xưa và nay!

55 | Hồng Vân

Chợ nổi miền Tây

57 | Ghi chép của Việt Tuấn

Người Dao đỏ Viên Sơn trồng “Cây tiên tỷ” không bỏ thứ gì

61 | Ghi chép của Ngọc Anh

Nghề rèn Đa Sỹ - Nơi đỏ lửa quanh năm

Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc:

“Tạo tiền đề thuận lợi cho đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới”



Ảnh: ST – Minh họa

Báo cáo trước Quốc hội tại kỳ họp cuối năm, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã nhấn mạnh đến những kết quả đạt được trong năm 2019; đồng thời, đề ra mục tiêu nhiệm vụ rất quan trọng trong năm 2020 - Năm diễn ra với nhiều sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng: Kỷ niệm 90 năm thành lập Đảng; 75 năm thành lập nước; 130 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Vì thế, nhiệm vụ đặt ra trong phát triển kinh tế xã hội, đòi hỏi cần bám sát thực tiễn, hành động quyết liệt, phấn đấu thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, để đưa đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới.

■ Ngọc Anh (t/h)

GDP tăng 7,02% - Top đầu khu vực và thế giới

Năm 2019, mặc dù, tình hình quốc tế diễn biến phức tạp và có nhiều yếu tố không thuận lợi. Kinh tế thế giới, thương mại toàn cầu tăng trưởng chậm lại; cạnh tranh chiến lược và căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn gia tăng; giá vàng tăng cao, giá dầu thô biến động mạnh; rủi ro trên thị trường quốc tế tăng lên; nhiều quốc gia nói lỏng chính sách tài chính, tiền tệ... Trong khi đó, những khó khăn, hạn chế nội tại của nền kinh tế và thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống.

Nhưng với phương châm “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả”, Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả những nhiệm vụ, giải pháp với mục tiêu đề ra, là “Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng”; đồng thời phân tích, đánh giá, dự báo những khó khăn, thách thức đối với nền kinh tế và từng ngành, lĩnh vực để có những đối sách phù hợp, kịp thời. Tập trung rà soát, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật gắn với cắt giảm thủ tục hành chính, tiết giảm chi phí, tạo mọi thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Nỗ lực cơ cấu lại nền kinh tế; khơi thông các nguồn lực; thúc đẩy đầu tư xã hội, khuyến khích mạnh mẽ các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, làm nền tảng để nâng cao

năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh.

Chính phủ chỉ đạo tập trung rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách, đưa ra định hướng, giải pháp tạo động lực phát triển các ngành, lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế. Nhiều địa phương đã chủ động tổ chức các diễn đàn, hội nghị xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, dịch vụ; nhận diện, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, phát huy mạnh mẽ các tiềm năng, thế mạnh và nhiều mô hình mới, cách làm hiệu quả để thúc đẩy phát triển KTXH. Cùng với nhiệm vụ phát triển KTXH, các ngành, cấp đã triển khai quyết liệt công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, kiện toàn hệ thống chính trị và đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, kịp thời phát hiện và xử lý nhiều sai phạm, góp phần củng cố niềm tin trong nhân dân...

Nhờ đó, năm 2019 Chính phủ đã hoàn thành toàn diện các mục tiêu phát triển KTXH năm 2019 - là năm thứ 2 liên tiếp đạt và vượt toàn bộ 12 chỉ tiêu chủ yếu, trong đó 5 chỉ tiêu vượt kế hoạch. Tăng trưởng kinh tế vượt mục tiêu đề ra trong khi vẫn duy trì ổn định kinh tế vĩ mô vững chắc hơn, lạm phát được kiểm soát tốt và các cân đối lớn của nền kinh tế được củng cố, mở rộng. Đời sống của nhân dân trên mọi miền đất nước đều chuyên biến rõ nét. Thế và lực của ta không ngừng được củng cố; uy tín quốc tế được nâng lên. Những kết quả quan trọng, toàn diện đạt được là rất ấn tượng trong bối cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn, thách thức. Các tổ chức quốc tế uy tín và nhiều quốc gia, đối tác đánh giá cao và khẳng định Việt Nam tiếp tục là một điểm sáng trong khu vực, toàn cầu. Nước ta được xếp thứ 8 trong số các nền kinh tế tốt nhất thế giới để đầu tư năm 2019, tăng 15 bậc so với năm 2018. Diễn đàn Kinh tế Thế giới đánh giá năng lực cạnh tranh của Việt Nam cải thiện vượt bậc trên cả 3 trụ cột thể chế, cơ sở hạ tầng và kỹ năng, xếp thứ 67/141 quốc gia, vùng lãnh thổ, tăng 10 bậc so với năm 2018.

Tăng trưởng kinh tế đạt khá

cao, năng suất lao động và chất lượng tăng trưởng tiếp tục được cải thiện; kinh tế vĩ mô ổn định vững chắc hơn. Tốc độ tăng GDP cả năm ước đạt 7,02%, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao hàng đầu khu vực, thế giới. Năng suất lao động tăng 5,9%; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đạt 42,7%. Mô hình tăng trưởng chuyển dịch tích cực, giảm dần phụ thuộc vào khai khoáng và tăng tín dụng; đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng tăng. Nhiều địa phương nỗ lực phấn đấu vươn lên, thu hút mạnh các nguồn lực, đạt tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp quan trọng cho kết quả chung của cả nước. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chỉ tăng 2,79%, thấp hơn mục tiêu đề ra. Thị trường tài chính, tiền tệ và tỷ giá được điều hành chủ động, linh hoạt và duy trì ổn định phù hợp; dự trữ ngoại hối đạt khoảng 73 tỷ USD. Hệ số tín nhiệm quốc gia được nâng hạng từ BB- lên BB với triển vọng "tích cực". Tổng thu NSNN vượt 3,3% dự toán; tỷ trọng chi đầu tư phát triển tăng, đạt 26,6%; bội chi NSNN khoảng 3,4% GDP; nợ công giảm còn 56,1% GDP (năm 2016 là 64,6% GDP). Tập trung tháo gỡ khó khăn nhiều mặt nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm. Huy động được nhiều nguồn lực cho đầu tư phát triển, nhất là đầu tư tư nhân với nhiều dự án lớn được triển khai mạnh mẽ. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước khoảng 33,8% GDP; tỷ trọng đầu tư của khu vực ngoài nhà nước tăng lên 45,3%, theo đúng định hướng tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội. Cơ cấu lại nền kinh tế thực chất hơn; các ngành, lĩnh vực chủ yếu vẫn phát triển ổn định, tích cực trong bối cảnh khó khăn. Sản xuất công nghiệp tăng mạnh; trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò động lực tăng trưởng kinh tế. Bảo đảm an ninh năng lượng; phát triển mạnh các dự án năng lượng tái tạo. Khu vực nông nghiệp phát triển ổn định; xây dựng và đưa vào hoạt động nhiều nhà máy chế biến

lớn; xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt trên 41 tỷ USD. Xây dựng nông thôn mới đạt kết quả vượt bậc, đến cuối năm có khoảng 53-54% số xã và 110 huyện đạt chuẩn, hoàn thành trước thời hạn gần 2 năm. Khu vực dịch vụ duy trì đà tăng khá cao; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khoảng 11,5-12%; thương mại điện tử tăng mạnh. Khách quốc tế ước đạt 18 triệu lượt, tăng 16,1%. Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu đạt kết quả tích cực; tỷ lệ nợ xấu nội bảng còn 1,91%; bảo đảm an toàn hệ thống. Thực hiện nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước (DNNN); tập trung xử lý các dự án, doanh nghiệp thua lỗ, thất thoát lớn, trong đó có dự án bước đầu có lãi và một số dự án từng bước khắc phục khó khăn, vận hành trở lại.

Môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện. Tập trung đơn giản hóa, cắt giảm thủ tục hành chính, tiết giảm chi phí, hỗ trợ tiếp cận thị trường và các nguồn lực. Phát huy tinh thần khởi nghiệp, phát triển mạnh mẽ các mô hình đổi mới, sáng tạo; ước cả năm có khoảng 134 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và hàng chục nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại.

Khoa học công nghệ được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực; hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển mạnh. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị và thúc đẩy liên kết vùng. Chú trọng đào tạo gắn kết với nhu cầu thị trường, nhất là nhân lực chất lượng cao. Quy mô nguồn nhân lực ước đạt 55,8 triệu lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo cả năm khoảng 61-62%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 24%. Tập trung nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư tư nhân và thúc đẩy triển khai các dự án trọng điểm; nhiều công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng. Hệ thống đô thị phát triển nhanh, tỷ lệ đô thị hóa ước đạt 39,2%. Rà soát, xây dựng các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển

vùng, liên kết vùng...

Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được chú trọng, cơ bản gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, chất lượng cuộc sống của nhân dân tiếp tục được cải thiện rõ rệt. Các chính sách người có công, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững được các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt nhiều kết quả. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch tích cực; tạo thêm 1,62 triệu việc làm; mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm 1-1,5% (còn khoảng 3,73-4,23%); trong đó các huyện nghèo giảm trên 4%. Thành tích giảm nghèo của Việt Nam tiếp tục là một điểm sáng, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao...

Tập trung ổn định kinh tế vĩ mô - kiểm soát lạm phát

Bước sang năm 2020, với mục tiêu tổng quát: Tập trung ổn định kinh tế vĩ mô; kiểm soát lạm phát; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh đổi mới, hoàn thiện thể chế, khơi thông nguồn lực; tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi. Thúc đẩy mạnh mẽ cơ cấu lại nền kinh tế gắn

Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2020

Về kinh tế: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 6,8%; tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân dưới 4%; tổng kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 7%; tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu dưới 3%; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 33-34% GDP.

Về xã hội: Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm 1-1,5%, riêng các huyện nghèo giảm 4%; tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị dưới 4%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt khoảng 25%; số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 28 giường bệnh; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 90,7%.

Về môi trường: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 90%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%.

với đổi mới mô hình tăng trưởng; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm; phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường với củng cố quốc phòng, an ninh. Chú trọng các lĩnh vực văn hóa, xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển; nâng cao uy tín và vị thế của nước ta trên trường quốc tế...

Để đạt mục tiêu đề ra, Thủ tướng Nguyễn Xuân phúc nhấn mạnh một số giải pháp trọng tâm. Theo đó, cần tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo mọi thuận lợi thúc đẩy phát triển KTXH. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đồng bộ, hiện đại, hội nhập. Đổi mới cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực; phát triển đồng bộ các loại thị trường; tiếp tục khơi thông và tạo ra những động lực tăng trưởng mới. Cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, phấn đấu sớm vào nhóm các nước dẫn đầu ASEAN, nâng cao hơn nữa các chỉ số xếp hạng quốc tế. Tiếp tục rà soát, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, hoàn thiện và thực thi hiệu quả các cơ chế, chính sách. Tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và có cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả.

Tiếp tục giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tạo nền tảng cho phát triển nhanh và bền vững. Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng; phối hợp đồng bộ, hiệu quả với chính sách tài khóa và các chính sách khác. Nâng cao chất lượng tín dụng, tập trung cho các lĩnh vực ưu tiên. Điều hành lãi suất, tỷ giá linh hoạt, phân đầu tăng dự trữ ngoại



Ảnh: ST – Minh họa

hối nhà nước. Tăng cường kỷ luật tài chính - NSNN; đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên; bảo đảm công khai, minh bạch. Kiểm soát chặt chẽ bội chi NSNN; quản lý, sử dụng hiệu quả nợ công, tài sản công; thúc đẩy phát triển thị trường chứng khoán. Thực hiện lộ trình giá thị trường phù hợp đối với điện và các dịch vụ công thiết yếu. Mở rộng, đa dạng hóa thị trường; áp dụng hiệu quả các biện pháp phòng vệ phù hợp với cam kết quốc tế; phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, xuất xứ hàng hóa. Chủ động giải quyết hài hòa quan hệ với các đối tác lớn. Phát huy mạnh mẽ vai trò của thị trường trong nước, thúc đẩy thương mại điện tử.

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế mạnh mẽ, thực chất hơn. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu dựa vào tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế; tạo đột phá trong việc xây dựng nền tảng phát triển kinh tế số. Tập trung tháo gỡ khó khăn, thực hiện hiệu quả Luật Quy hoạch và các quy định pháp luật liên quan.

Khắc phục hiệu quả những hạn chế, tồn tại và có giải pháp thúc đẩy mạnh mẽ hơn các trọng tâm cơ cấu lại về đầu tư công, các tổ chức tín dụng và DNNN. Thực hiện nghiêm việc cơ cấu lại, cổ phần hóa, thoái vốn DNNN theo lộ trình, bảo đảm công khai, minh bạch và nâng cao hiệu quả hoạt động; phát huy vai trò của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Xử lý kiên quyết, dứt điểm các dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả. Đẩy mạnh đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết Trung ương. Tạo môi trường thuận lợi, cạnh tranh, khuyến khích khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển mạnh kinh tế tư nhân. Hỗ trợ hiệu quả kinh tế tập

thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đẩy mạnh cơ cấu lại giữa các ngành và nội ngành dựa vào lợi thế so sánh và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ; tập trung phát triển những ngành công nghiệp mũi nhọn, có tiềm năng, lợi thế, giá trị gia tăng cao, sử dụng nhiều lao động; tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo. Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ, tăng cường kết nối với các doanh nghiệp FDI; tham gia ở mức cao hơn, sâu hơn trong chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu. Thúc đẩy phát triển nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng nông thôn mới, phấn đấu khoảng 58% số xã đạt chuẩn. Sử dụng linh hoạt diện tích đất trồng lúa, chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp khác có hiệu quả, thu nhập cao hơn. Kiên quyết chấm dứt tình trạng đánh bắt cá bất hợp pháp, không quản lý và khai báo. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ, khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ, nhất là du lịch.

Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các tuyến đường sắt đô thị, đường bộ cao tốc Bắc - Nam, Cảng hàng không quốc tế Long Thành và thực hiện các dự án quan trọng, cấp bách, có tính kết nối và lan tỏa vùng, miền. Phát triển hạ tầng số trên nền tảng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại. Đồng hành cùng thế giới đưa mạng 5G vào hoạt động với thiết bị sản xuất trong nước; phát triển mạnh mẽ hệ sinh thái số Việt với các nền tảng dùng chung, các dịch vụ, mô hình kinh doanh mới; từng bước tiến đến làm chủ các công nghệ nền tảng cho chuyển đổi sang nền kinh tế số. Tháo gỡ những điểm nghẽn, phát triển đô thị thông minh, hiện đại. Đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội, thúc đẩy thu hút mạnh mẽ đầu tư tư nhân, hoàn thiện pháp luật về đối tác công tư. Thu hút có chọn lọc và nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài

theo tinh thần Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị.

Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đổi mới sáng tạo và phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại. Chú trọng phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao đời sống nhân dân. Thực hiện tốt các chính sách người có công, bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững. Tiếp tục mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; bố trí nguồn NSNN và huy động các nguồn lực xã hội, tạo điều kiện để người dân vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa tiếp cận và sử dụng hiệu quả các dịch vụ xã hội cơ bản, giảm nghèo và phát triển bền vững. Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội; phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại. Xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và quyết liệt phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả gắn với cải cách tiền lương theo Nghị quyết Trung ương. Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp gắn với nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các cấp, các ngành. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan trong hệ thống chính trị. Cắt giảm thực chất hơn thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh... để đảm bảo phát triển kinh tế xã hội ổn định, bền vững, đưa đất nước ngày càng phát triển trong thời gian tới. ❖

Hội nhập quốc tế về lao động - xã hội là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị, nhằm thực hiện Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của quốc gia trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, tiềm năng nguồn nhân lực và lợi thế so sánh của Việt Nam. Trong đó khẳng định, hội nhập quốc tế toàn diện, triển khai đồng bộ trên tất cả lĩnh vực lao động - xã hội, có trọng tâm, trọng điểm, từng bước phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hội nhập quốc tế về lao động - xã hội được triển khai đồng bộ với hội nhập kinh tế quốc tế, lồng ghép với các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển lĩnh vực lao động - xã hội. Đẩy mạnh hợp tác đa phương trên lĩnh vực lao động - xã hội. Lấy hội nhập ASEAN về văn hóa, xã hội làm nền tảng cho hội nhập quốc tế về lao động - xã hội. Coi trọng, mở rộng hợp tác song phương; hợp tác với các tổ chức phi Chính phủ.

Hội nhập quốc tế về lao động - xã hội, những vấn đề đặt ra

ThS Đỗ Thị Thơ - Đại học Công nghệ Giao thông vận tải



Ảnh: ST – Minh họa

Những vấn đề đặt ra...

Theo đó, mục tiêu tổng quát hội nhập quốc tế về lao động - xã hội, nhằm phát huy tiềm năng nội lực, lợi thế so sánh của Việt Nam, tranh thủ tối đa môi trường, nguồn lực quốc tế góp phần thực hiện mục tiêu phát triển lao động - xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; phấn đấu phát triển lĩnh vực lao động - xã hội đạt trình độ các nước ASEAN-6 vào năm 2020 và kịp các nước ASEAN-4 vào năm 2025.

Trong những năm qua, Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương đã và đang hoàn thiện thể chế về lao

động - xã hội theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, trong đó có các tiêu chuẩn lao động của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO). Đến năm 2020, phê chuẩn các công ước cơ bản còn lại và một số công ước khác của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO). Đến năm 2030, đảm bảo nội luật hóa toàn bộ các cam kết quốc tế về lao động - xã hội. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu, tham gia vào thị trường lao động khu vực và toàn cầu; tăng cơ hội việc làm có chất lượng cho người lao động. Tăng số lượng các nghề đào tạo được các nước công

nhận về văn bằng, chứng chỉ. Phát triển hệ thống an sinh xã hội quốc gia hiệu quả, tăng cường bảo vệ các nhóm yếu thế phù hợp với các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế; tiến tới bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin cho người dân; tiếp cận các tiêu chí sàn an sinh xã hội của quốc tế; tiếp cận đa chiều trong đánh giá và thực hiện chính sách giảm nghèo; xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực; thúc đẩy bình đẳng giới và công bằng xã hội. Đồng thời, huy động tối đa nguồn lực từ hợp tác đa phương, song phương, hợp tác với

các cá nhân và tổ chức phi Chính phủ nước ngoài phục vụ xây dựng, triển khai có hiệu quả các chương trình phát triển về lao động - xã hội.

Vấn đề đặt ra là, đòi hỏi các cơ quan cần chủ động nghiên cứu, ký kết, tham gia các điều ước, tiêu chuẩn và cam kết quốc tế về lao động - xã hội phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nội luật hóa các điều ước, tiêu chuẩn và cam kết quốc tế về lao động - xã hội mà Việt Nam là thành viên. Áp dụng phương pháp tiếp cận, tiêu chí đánh giá về lao động - xã hội theo thông lệ quốc tế và khu vực. Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về lao động - xã hội; Chủ động xây dựng, thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách về lao động - xã hội trong quá trình hội nhập trên nguyên tắc hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia; lợi ích của người lao động, đặc biệt là các nhóm yếu thế; lợi ích của doanh nghiệp. Chủ động dự báo, xử lý kịp thời các vấn đề lao động - xã hội phát sinh trong quá trình phát triển, thực thi các cam kết quốc tế. Lồng ghép bình đẳng giới trong quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế về lao động - xã hội theo yêu cầu hội nhập quốc tế.

Trong lĩnh vực hội nhập quốc tế về lao động và việc làm, cần tiếp tục thúc đẩy thực hiện chương trình việc làm bền vững. Phát triển, dự báo thị trường lao động; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, di chuyển lao động trong nước và quốc tế, đặc biệt là đưa nhiều lao động có trình độ cao đi làm việc ở nước ngoài; hoàn thiện chính sách việc làm; quản lý di cư lao động quốc tế, di chuyển thể nhân và tổ chức dịch vụ việc làm; xây dựng, thực hiện chương trình việc làm công theo các tiêu chí khu vực và quốc tế. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về tiền

lương; thúc đẩy tăng năng suất lao động và nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động Việt Nam. Phát triển quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; hoàn thiện hệ thống pháp luật về quan hệ lao động phù hợp với tiêu chuẩn lao động khu vực và quốc tế. Thúc đẩy an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động. Nâng cao năng lực thanh tra lao động, đáp ứng yêu cầu quản lý lao động hiệu quả trong quá trình hội nhập quốc tế.

Về giáo dục nghề nghiệp, cần xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề, tiêu chuẩn giáo viên và đào tạo

nghiên cứu, chuyển giao tri thức về giáo dục nghề nghiệp giữa các nước trong khu vực và trên thế giới. Xây dựng, phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng đào tạo nghề cho các cơ sở đào tạo đạt chuẩn khu vực và quốc tế. Đàm phán, ký kết các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Đối với lĩnh vực về an sinh xã hội, cần từng bước áp dụng các tiêu chí khu vực và quốc tế làm tiêu chí phân đầu và thước đo đánh giá về an sinh xã hội; trước mắt chú trọng vào chuẩn nghèo, chương trình và phạm vi bao phủ của các chương trình bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội, cung cấp dịch vụ xã hội. Xây dựng và hoàn thiện các chính sách

về bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm hưu trí bổ sung), bảo hiểm thất nghiệp; thực hiện trợ cấp xã hội cho người cao tuổi; nghiên cứu hướng tới ký kết và thực hiện các chương trình hợp tác về bảo hiểm xã hội với các nước; nghiên cứu hoàn thiện hệ thống luật pháp về an sinh xã hội. Thực hiện giảm nghèo bền vững theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều; thu hẹp khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc; đảm bảo công bằng xã hội. Chủ động xây dựng, thực hiện chính sách đảm bảo trợ giúp xã hội cho các nhóm đối tượng do tác động của hội nhập quốc tế, trong đó tập trung hỗ trợ người khuyết tật nặng, trẻ em, người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa, đồng bào dân tộc thiểu số, nạn nhân buôn bán người; phát triển nghề công tác xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; ứng phó với việc biến đổi khí hậu, nước biển dâng tác động đến việc làm và thu nhập của người dân. Thúc đẩy công bằng xã hội trong chính sách an sinh

Báo cáo của Tổng cục Thống kê, Bộ KH&ĐT về tình hình Lao động việc làm quý I năm 2019, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý I năm 2019 ước tính là 55,4 triệu người. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,6%. Lao động có việc làm là 54,3 triệu người. Xu hướng lao động có việc làm trong quý I năm 2019 tăng rõ ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước. Lao động có việc làm đã qua đào tạo từ trình độ "Sơ cấp nghề" trở lên là 12,1 triệu người, chiếm 22,2% số lao động có việc làm của toàn quốc. Cơ cấu lao động trong các ngành đang có sự chuyển dịch từ khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản sang khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ. Thu nhập bình quân tháng của lao động có việc làm đạt 5,7 triệu đồng/tháng, tăng 670 nghìn đồng so với quý trước và tăng 1,03 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước...

giáo viên, chương trình, giáo trình đào tạo, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Thực hiện các cam kết và đóng góp vào việc xây dựng, sửa đổi, hoàn thiện các tiêu chuẩn ASEAN và quốc tế về giáo dục nghề nghiệp; ưu tiên hoàn thiện khung trình độ quốc gia; tham gia xây dựng khung tham chiếu trình độ giữa các nước ASEAN. Tăng cường liên kết đào tạo, chuyển giao các bộ chương trình, đào tạo thí điểm các nghề trọng điểm cấp độ ASEAN và quốc tế; tham gia mạng

xã hội; thực hiện bình đẳng giới, ưu tiên thu hẹp khoảng cách giới, xóa dần định kiến và bất bình đẳng giới trong đời sống xã hội, nhất là trong việc làm, quan hệ gia đình ở vùng nông thôn, vùng nghèo, vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường bảo vệ, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; phòng ngừa và hỗ trợ trẻ em bị xâm hại, bị bạo lực, bị buôn bán, phòng ngừa và giảm thiểu lao động trẻ em; phát triển, hỗ trợ trẻ em tiếp cận hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em thuận lợi, công bằng và hiệu quả. Phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội cho người dân tại cộng đồng.

Giải pháp thực hiện việc hội nhập quốc tế về lao động - xã hội

Hội nhập nói chung và hội nhập về lao động - xã hội nói riêng đang đặt ra cả cơ hội và thách thức, trong đó đòi hỏi từ cấp Chính phủ đến các Bộ, ngành và địa phương cần tiếp tục hoàn thiện thể chế lao động - xã hội phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đảm bảo yêu cầu hội nhập và thông lệ quốc tế; tăng cường công tác giám sát thông qua cơ chế ba bên, khuôn khổ hợp tác khu vực và quốc tế. rà soát các nội dung cam kết quốc tế chung và từng nhiệm vụ cụ thể thuộc lĩnh vực lao động - xã hội; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và nội luật hóa các cam kết quốc tế trong khuôn khổ hợp tác với Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và các tổ chức khác thuộc hệ thống Liên hợp quốc; thực hiện đầy đủ Tuyên bố năm 1998 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) về các nguyên tắc và quyền cơ bản tại nơi làm việc; nghiên cứu phê chuẩn và thực hiện các tiêu chuẩn lao động quốc tế thể hiện vai trò thành viên tích cực của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO). Nghiên cứu xây dựng các cơ chế phòng vệ và hỗ trợ nhằm hạn chế tác động không thuận lợi khi Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế. Lồng ghép các hoạt động hội nhập quốc tế vào quá trình xây dựng, triển khai chiến lược, kế hoạch, đề án phát triển về lao động - xã hội. Xây dựng, thực hiện Chương

trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, các chương trình, kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 về phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động, phát triển hệ thống trợ giúp xã hội và các chương trình khác về lao động - xã hội, từ đó xác định nhu cầu, ưu tiên hợp tác quốc tế phù hợp với định hướng ưu tiên của các nhà tài trợ. Xây dựng kế hoạch tham gia đàm phán và thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế mới (đa phương, song phương, với các tổ chức phi Chính phủ) về lao động - xã hội...

Theo đó, cần thực hiện các chương trình truyền thông, nhằm tuyên truyền, phổ biến sâu rộng chủ trương hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động - xã hội trên các phương tiện thông tin đại chúng; xây dựng cổng thông tin điện tử hội nhập quốc tế về lao động - xã hội. Tổ chức bồi dưỡng kiến thức hội nhập quốc tế về lao động - xã hội trong các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương và các doanh nghiệp, nhằm nâng cao nhận thức về nhu cầu, nội dung, cơ hội và thách thức trong hội nhập quốc tế, trong việc thực hiện các cam kết quốc tế, tạo đồng thuận và tăng cường trách nhiệm, có hành động thống nhất thực hiện các hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế.

Đối với lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực cho hội nhập quốc tế, cần rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ hiện có theo các yêu cầu hội nhập quốc tế; xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trong lĩnh vực lao động - xã hội. Tiến hành đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lao động và xã hội nói chung, cán bộ chuyên trách hội nhập quốc tế nói riêng đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế về lao động - xã hội; xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực và có lộ trình đưa một số chuyên gia Việt Nam vào làm việc trong các tổ chức quốc tế về lao động - xã hội, trước hết là trong ASEAN phù hợp với Đề án gia nhập các tổ chức, diễn đàn mới, chuẩn bị nhân sự người Việt Nam để đưa vào làm việc và ứng cử vào các vị trí công việc quan trọng

trong các tổ chức quốc tế.

Muốn vậy, đòi hỏi các đầu mối tổ chức thực hiện cần kiện toàn, đảm bảo bộ máy chuyên môn hóa, có đủ năng lực để chỉ đạo, điều hành phối hợp các hoạt động hội nhập quốc tế trong lĩnh vực lao động - xã hội từ Trung ương đến địa phương. Thiết lập cơ chế điều phối các hoạt động hội nhập quốc tế về lao động - xã hội giữa các cơ quan Trung ương, giữa Trung ương và địa phương. Cải cách thủ tục hành chính, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, giám sát các hoạt động hội nhập, hợp tác quốc tế về lao động - xã hội. Thực hiện nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn, trao đổi, học tập kinh nghiệm quốc tế... Đặc biệt, trong giai đoạn tới, cần triển khai đồng bộ Chiến lược hội nhập quốc tế về lao động - xã hội trong mối quan hệ với Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Chú trọng hội nhập quốc tế về lao động - xã hội theo chiều sâu, nâng cao chất lượng hội nhập quốc tế. Có như vậy mới đảm bảo nâng cao hiệu quả trong việc hội nhập kinh tế quốc tế cũng như hội nhập về lao động - xã hội một cách hiệu quả. ❖

Tài liệu tham khảo:

Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế;

Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế;

Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế làm việc và phối hợp giữa các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN của Việt Nam;

Website: Chính phủ.vn; Bộ LĐ-TB và Xã hội; Bộ Công thương...

Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ của NHTM thời kỳ hội nhập

Chúc Kim Vinh - Lớp Cao Học TCNH 02 - Trường Đại Học Hoà Bình.



Ảnh: ST - Minh họa

Những năm gần đây, ngành Ngân hàng ở Việt Nam có sự chuyển biến mạnh mẽ, từng bước tiến sâu hơn vào quá trình hội nhập quốc tế. Thêm vào đó, trong hệ thống ngân hàng cũng có sự cạnh tranh gay gắt giữa khối ngân hàng trong nước với khối ngân hàng nước ngoài khi mà một lượng lớn các ngân hàng với tiềm lực mạnh về tài chính, công nghệ và trình độ quản lý tham gia vào thị trường tài chính Việt Nam. Giữa các ngân hàng trong nước cũng luôn luôn sự cạnh tranh để mở rộng thị phần.

Việt Nam với dân số khoảng 96 triệu người và mức thu nhập ngày càng tăng là thị trường đầy tiềm năng của các NHTM và sẽ phát triển mạnh trong tương lai do tốc độ tăng thu nhập và sự tăng trưởng của các loại hình doanh nghiệp. Các NHTM đang có xu hướng chuyển sang bán lẻ, tăng cường tiếp cận với khách hàng là cá nhân, DN NVV. Khi chuyển sang bán lẻ, các ngân hàng sẽ có thị trường lớn hơn, tiềm năng phát triển tăng lên và có khả năng phân tán rủi ro trong kinh doanh. Thị trường Việt Nam hiện nay được đánh giá là còn rất nhiều tiềm năng cho ngành Ngân hàng phát triển khi mà vẫn còn lượng lớn dân cư chưa biết nhiều về các ngành dịch vụ ngân hàng, nhu cầu về dịch vụ ngân hàng của khách hàng cũng ngày càng đa dạng và phong phú. Sự phát triển của công nghệ, điện tử, viễn thông cũng đem lại cho ngành Ngân hàng nhiều sản phẩm dịch vụ hiện đại tiện lợi. Từ những yếu tố trên, đòi hỏi bản thân mỗi ngân hàng phải luôn có sự đổi mới để tồn tại và phát triển.

Vai trò của dịch vụ ngân hàng bán lẻ

Dịch vụ NHBL mang lại rất nhiều lợi ích cho tất cả các bên như đối với nền kinh tế - xã hội, đối với ngân hàng cung cấp dịch vụ và với cả khách hàng.

Dịch vụ NHBL góp phần hình thành tâm lý thanh toán không dùng tiền mặt của người dân. Thông qua việc sử dụng các kênh thanh toán như: thanh toán bằng thẻ, thanh toán trực tuyến, chuyển khoản qua ngân hàng... đã dần giảm bớt việc thanh toán bằng tiền mặt trong dân cư. Từ đó tiết kiệm chi phí và thời gian cho ngân hàng và khách hàng, góp phần tiết giảm chi phí xã hội và đẩy nhanh quá trình luân chuyển tiền tệ.

- Dịch vụ NHBL tạo điều kiện cho các ngành dịch vụ khác phát triển.

Các dịch vụ thẻ, chuyển tiền... gắn liền với các ngành dịch vụ khác như bưu chính viễn thông, du lịch, giao thông vận tải... Người dân ngoài

việc có thể thanh toán các hóa đơn mua bán hiện nay bằng tiền mặt còn có thể thực hiện thanh toán các hóa đơn tiền điện, tiền nước, mua vé máy bay, vé xem phim, thông qua tài khoản ngân hàng, chính sự thuận lợi trong thanh toán của các dịch vụ NHBL đã góp phần vào sự phát triển của các ngành dịch vụ có liên quan.

- Dịch vụ NHBL góp phần huy động vốn cho sự phát triển kinh tế đất nước. Dịch vụ NHBL không chỉ góp phần huy động nguồn lực trong nước cho sự phát triển kinh tế mà còn huy động nguồn lực từ nước ngoài thông qua hoạt động chi trả kiều hối, chuyển tiền và kinh doanh ngoại tệ.

- Dịch vụ NHBL giúp cho nền kinh tế vận hành có hiệu quả hơn khi đa số các hoạt động của các chủ thể kinh tế trong xã hội đều thông qua ngân hàng. Từ đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về tiền tệ, kiểm soát các hành vi gian lận thương mại, trốn thuế, tham nhũng, ... khi số đông các hoạt động của các chủ thể kinh tế trong xã hội đều thanh toán thông qua ngân hàng.

Đối với ngân hàng cung cấp dịch vụ

- Dịch vụ NHBL mang lại nguồn thu ổn định, chắc chắn giúp phân tán bớt rủi ro trong hoạt động của các ngân hàng. Thực hiện nguyên lý “không bỏ trứng vào một giỏ”, với số lượng khách hàng lớn, nhu cầu đa dạng, mức độ giao dịch thường xuyên, các dịch vụ NHBL mang lại một nguồn doanh thu ổn định, bền vững. Bên cạnh đó, giá trị các giao dịch nhỏ, kỳ hạn ngắn giúp các ngân hàng quay vòng vốn nhanh, giảm thiểu rủi ro trong lĩnh vực huy động vốn cũng như cho vay vốn.

- Dịch vụ NHBL giúp mở rộng thị trường của các ngân hàng thương mại. Dịch vụ NHBL giữ vai trò quan trọng trong việc mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo nguồn vốn trung và dài hạn cho ngân hàng, góp phần đa dạng hóa hoạt động ngân hàng, bởi nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân còn rất lớn và đa dạng.

- Dịch vụ NHBL góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngân hàng trong nền kinh tế thị trường. Các ngân hàng không chỉ cạnh tranh về lãi suất, chi phí, phong cách phục vụ, cải tiến quy trình, ... mà dịch vụ NHBL đa dạng cung cấp cho khách hàng dịch vụ trọn gói, đáp ứng ngày một đầy đủ hơn nhu cầu của khách hàng cá nhân tạo nguồn vốn trung dài hạn. Đây cũng là cơ sở để ngân hàng phát triển mạng lưới, phát triển nguồn nhân lực, đa dạng hóa hoạt động kinh doanh.

Đối với khách hàng

- Dịch vụ NHBL đem đến sự thuận tiện, an toàn, tiết kiệm cho khách hàng trong quá trình thanh toán và sử dụng nguồn thu nhập của mình. Với các sản phẩm huy động vốn đa dạng, mọi nguồn vốn dư thừa của người dân đều được đầu tư một cách triệt để và hiệu quả, đem lại thu nhập cũng như đảm bảo sự toàn vẹn về nguồn vốn cho người dân. Với các sản phẩm tín dụng bán lẻ các nhu cầu vay vốn phục vụ tiêu dùng, phát triển sản xuất của các khách hàng nhỏ lẻ đều được đáp ứng. Các phương tiện thanh toán hiện đại của dịch vụ NHBL giúp giảm thiểu các rủi ro, chi phí, thời gian cho các khách hàng, giúp đời sống xã hội trở nên thuận tiện hơn bao giờ hết.

- Dịch vụ NHBL giúp các cá nhân nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của mình. Trong nền kinh tế thị trường, các cá nhân khó có điều kiện cạnh tranh về vốn, công nghệ với các doanh nghiệp lớn. Dịch vụ NHBL sẽ hỗ trợ tích cực cho các đối tượng khách hàng này phát triển thông qua tiếp cận nguồn vốn vay từ ngân hàng, sử dụng các DVNH, tạo điều kiện cho quá trình sản xuất kinh doanh tiến hành trôi chảy, thúc đẩy vòng quay vốn, góp phần đẩy nhanh tốc độ sản xuất, luân chuyển hàng hóa. Từ đó nâng cao hiệu quả đầu tư nguồn lực.

Danh mục của các hình thức dịch vụ ngân hàng bán lẻ

Ngày nay, để phát triển dịch vụ NHBL các ngân hàng ra sức nghiên cứu thị trường, áp dụng công nghệ

hiện đại để tạo ra một danh mục sản phẩm dịch vụ đa dạng, nhiều tiện ích, hướng đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau. Tuy nhiên, hệ thống lại thì dịch vụ NHBL của NHTM bao gồm:

Dịch vụ huy động vốn từ khách hàng cá nhân

- Tiền gửi thanh toán: Tiền gửi thanh toán hay còn gọi là tiền gửi không kỳ hạn (bằng VND hoặc bằng các ngoại tệ khác) là tiền mà khách hàng gửi vào ngân hàng nhờ giữ và thanh toán hộ. Khi có tài khoản tiền gửi này, khách hàng có thể: yêu cầu phát hành các phương tiện thanh toán như séc, thẻ; có thể rút tiền bất cứ lúc nào trực tiếp tại quầy giao dịch hoặc thông qua hệ thống các máy ATM; kiểm tra số dư tài khoản; thực hiện các thanh toán trong và ngoài nước mà không cần mang theo tiền mặt, do đó mang lại sự thuận tiện và nhanh chóng trong thanh toán, đảm bảo độ an toàn cao.

- Tiền gửi tiết kiệm: Tiền gửi tiết kiệm là khoản tiền của cá nhân được gửi vào tài khoản tiền gửi tiết kiệm, được xác nhận trên thẻ tiết kiệm, được hưởng lãi theo quy định của tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm và được bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi. Đây là loại hình huy động vốn truyền thống đóng vai trò tạo nguồn vốn trung dài hạn chủ yếu, góp phần tăng trưởng nguồn vốn cho ngân hàng. Tiền gửi tiết kiệm phân loại theo kỳ hạn gửi tiền bao gồm hai loại: tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn.

- Giấy tờ có giá: Giấy tờ có giá bao gồm các loại như: chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, thông thường khi nguồn huy động từ các loại tiền gửi không đáp ứng được nhu cầu của ngân hàng, khi đó ngân hàng đã xác định được đầu ra của nguồn vốn là đáng tin cậy, hứa hẹn sẽ thực hiện nghiệp vụ phát hành giấy tờ có giá. Đặc điểm của giấy tờ có giá là có thể chuyển nhượng được, có thể dùng để thanh toán khi cần thiết mà không cần phải đợi đến khi đáo hạn thông qua nghiệp vụ

cầm cố, chiết khấu.

Dịch vụ cho vay bán lẻ

- Cho vay tiêu dùng: Cho vay tiêu dùng là các khoản cho vay cá nhân thường phục vụ cho nhu cầu mua nhà, mua ô tô, mua sắm các đồ dùng gia đình đắt tiền hoặc bù đắp thiếu hụt trong chi tiêu hàng ngày. Do giá trị các khoản vay không lớn, khách hàng nhỏ lẻ nên chi phí ngân hàng phải bỏ ra cũng như rủi ro phải gánh chịu tương đối lớn. Nhưng trái lại, nếu cho vay được nhiều thì sẽ giúp ngân hàng mở rộng quan hệ với khách hàng, từ đó làm tăng khả năng huy động tiền gửi; tạo điều kiện đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, nâng cao thu nhập.

- Cho vay du học: Cho vay du học là sản phẩm tín dụng nhắm đến các gia đình có nhu cầu cho con em mình đi du học mà điều kiện kinh tế không đủ trang trải hết các khoản chi phí khi học tập ở nước ngoài. Bên cạnh việc cho vay hỗ trợ một phần chi phí tiền học hoặc chi phí ăn ở, ngân hàng cũng đồng thời cung cấp dịch vụ chuyển tiền trong và ngoài nước cho người thân và con em du học ở nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh sinh viên trong quá trình học tập.

- Cho vay thấu chi: Cho vay thấu chi là dịch vụ cho phép cá nhân rút tiền từ tài khoản thanh toán vượt quá số dư có, tới một hạn mức đã được thỏa thuận. Để được hưởng dịch vụ này, chủ tài khoản phải ký hợp đồng cung ứng dịch vụ với ngân hàng. Hạn mức thấu chi được xác định trên cơ sở dòng tiền, uy tín và khả năng chi trả của khách hàng. Khách hàng được sử dụng tiền vay của ngân hàng mà không phải thế chấp hay ký quỹ, cũng không phải ra ngân hàng làm các thủ tục trả nợ gốc hay lãi mà ngân hàng sẽ chủ động thu nợ từ các khoản thu trên tài khoản của khách hàng.

- Cho vay SXKD theo hạn mức tín dụng: Cho vay theo hạn mức tín dụng là hình thức mà người vay chỉ lập hồ sơ một lần cho nhiều khoản vay, ngân hàng cấp cho khách một hạn mức, chỉ giới hạn dư nợ, không giới hạn doanh số. Vay hạn mức có

thể rút tổng số dư cao hơn hạn mức, tuy nhiên tại một thời điểm số dư nợ vay không được vượt quá hạn mức rút vốn. Đây là hình thức vay tiên tiến, có nhiều ưu điểm, lợi ích cho các hộ gia đình khi cần vốn lưu động để sản xuất kinh doanh...

Dịch vụ thanh toán

Hiện nay các NHTM đang áp dụng các phương thức thanh toán như: Chuyển tiền trong nội bộ hệ thống ngân hàng, chuyển tiền qua NHTM khác, chuyển tiền qua nước ngoài, thanh toán bù trừ... Các hình thức thanh toán bao gồm: Séc, ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, thẻ thanh toán, thanh toán trực tuyến...

Việc thanh toán qua tài khoản tiền gửi giao dịch được coi là bước tiến quan trọng nhất trong công nghệ ngân hàng vì nó cải thiện đáng kể hiệu quả của quá trình thanh toán, làm cho các giao dịch kinh doanh trở nên dễ dàng, nhanh chóng và an toàn. Với việc cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, NHTM mang lại cho khách hàng cá nhân nhiều tiện ích trong thanh toán. Nhờ có lượng khách hàng này, NHTM có thể tăng thêm thu nhập từ thu phí dịch vụ và là cơ sở để phát triển các dịch vụ khác. Chẳng hạn, thông qua việc mở tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng, các ngân hàng có cơ hội cung cấp dịch vụ thẻ, dịch vụ thanh toán online...

Dịch vụ thẻ

Thẻ thanh toán là phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt mà đem lại cho khách hàng nhiều tiện ích. Với sản phẩm thẻ khách hàng có thể rút tiền, nộp tiền, thanh toán hóa đơn, chuyển khoản tại các trạm ATM mà không cần phải đến ngân hàng, thanh toán một số dịch vụ tại các đơn vị chấp nhận thẻ mà không cần phải dùng tiền mặt. Đối với NHTM, việc phát hành và thanh toán thẻ là hoạt động bao gồm các nghiệp vụ cho vay, huy động vốn, thanh toán trong và ngoài nước. Có thể phân chia ra các loại thẻ khác nhau. Theo phạm vi lãnh thổ có hai loại: thẻ nội địa, thẻ quốc tế. Theo tính chất có: thẻ tín dụng (Credit card), thẻ ghi nợ (Debit card).

Dịch vụ Ngân hàng điện tử

Dịch vụ Ngân hàng điện tử là loại dịch vụ được ngân hàng cung cấp và giao dịch giữa ngân hàng và khách hàng dựa trên quá trình xử lý và chuyên giao dữ liệu số hóa, cho phép khách hàng thực hiện các giao dịch ngân hàng một cách trực tuyến thông qua các phương tiện như máy vi tính, điện thoại di động, internet,... Trong đó, Internet Banking: Là dịch vụ cung cấp tự động các thông tin về sản phẩm DVNH thông qua internet. Với máy tính kết nối mạng internet, khách hàng có thể truy cập vào website của ngân hàng bất cứ lúc nào, bất cứ nơi nào để được cung cấp thông tin và thực hiện giao dịch.

- Mobile Banking: Là DVNH qua điện thoại di động. Khách hàng chỉ cần dùng điện thoại di động nhắn tin theo mẫu do ngân hàng quy định đến số dịch vụ của ngân hàng sẽ được ngân hàng đáp ứng những yêu cầu, chẳng hạn: thông tin về tài khoản cá nhân, thanh toán hóa đơn, chuyển khoản từ tài khoản này sang tài khoản khác, đặt các lệnh giao dịch chứng khoán, giao dịch vàng,...

Một số dịch vụ ngân hàng bán lẻ khác

Các dịch vụ NHBL khác như: chi trả kiều hối, thu/chi hộ, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo hiểm, quản lý tài sản và ủy thác đầu tư...

- Dịch vụ kiều hối: Là dịch vụ NHBL chủ yếu phục vụ chuyển tiền của cá nhân đi ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài về. Hiện nay các NHTM đang khai thác các kênh chuyển tiền kiều hối thông qua công ty dịch vụ kiều hối trong và ngoài nước.

- Dịch vụ thu hộ, chi hộ: Là dịch vụ mà ngân hàng được các chủ tài khoản ủy nhiệm thực hiện các dịch vụ thu hộ tiền nộp vào tài khoản, chi tiền phục vụ các nhu cầu hoạt động kinh doanh của chủ tài khoản.

- Dịch vụ tư vấn tài chính: Nhờ khả năng tập hợp và phân tích thông tin tài chính khiến cho NHTM từ lâu đã được khách hàng yêu cầu thực hiện hoạt động tư vấn tài chính, đặc biệt về tiết kiệm và đầu tư.



- Dịch vụ gửi giữ tài sản có giá: Nhờ ưu thế của các NHTM là nơi kiên cố dùng để bảo vệ tiền bạc và các vật có giá khác của bản thân Ngân hàng nên các NHTM có điều kiện để thực hiện nghiệp vụ bảo quản vật có giá của khách hàng.

- Dịch vụ quản lý ủy thác đầu tư: Ngân hàng chỉ chấp nhận quản lý đầu tư từ một mức tối thiểu nào đó. Khi nhận ủy thác đầu tư tài sản của khách hàng, ngân hàng có thể thực hiện quản lý theo yêu cầu của khách hàng hoặc thay mặt khách hàng đưa ra các quyết định cụ thể.

Một số yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ NHBL

- Hạ tầng công nghệ thông tin. Trong thời đại ngày nay, khi khoa học công nghệ phát triển nhanh, các Ngân hàng luôn luôn phải nắm bắt kịp thời sự phát triển đó để ứng dụng vào sản phẩm dịch vụ của mình làm tăng tính tiện ích của sản phẩm, tạo ra sự độc đáo, mới mẻ, khác biệt cho mỗi sản phẩm của mình. Vòng đời của các sản phẩm ngày nay cũng có xu hướng ngắn đi, khi một sản phẩm mới ra đời, các ngân hàng đã phải nghiên cứu ứng dụng thành tựu của công nghệ mới để có thể tạo ra sản phẩm khác thay thế trong tương lai gần. Chính điều này tăng khả năng cạnh tranh của dịch vụ NHBL. Vì vậy, yếu tố công nghệ trở thành yếu tố "nền" để các NHTM phát triển

dịch vụ NHBL nói riêng và dịch vụ ngân hàng nói chung.

- Năng lực tài chính

Năng lực tài chính đóng vai trò quan trọng của một ngân hàng, chỉ khi năng lực tài chính đủ mạnh thì ngân hàng mới có đủ vốn để trang bị các tài sản cần thiết cho việc kinh doanh của họ, trong đó để có hệ thống công nghệ thông tin hiện đại. Bên cạnh đó, vốn còn được dùng vào các hoạt động thiết thực khác như điều tra, nghiên cứu thị trường, nghiên cứu sản phẩm mới, thực hiện các chiến dịch quảng cáo, khuyến mãi,... Quan trọng hơn, một ngân hàng có quy mô vốn lớn sẽ dễ dàng tạo được sự tin cậy của khách hàng, các đối tác trong và ngoài nước.

- Năng lực quản trị điều hành và chiến lược nguồn nhân lực

Yếu tố con người luôn được đánh giá là quan trọng nhất của mọi thành công. Sự phát triển của hệ thống dịch vụ phải gắn liền với năng lực quản trị điều hành của từng ngân hàng để đảm bảo hoạt động ngân hàng phát triển ổn định, an toàn, bền vững và theo đúng định hướng. Muốn vậy, các cán bộ quản trị, điều hành ngân hàng không chỉ biết tuân thủ các quy định của pháp luật mà còn phải có kiến thức chuyên môn về nghiệp vụ ngân hàng, phải biết phân tích đánh giá các rủi ro có thể có của mỗi loại hình dịch vụ,

xu hướng phát triển của mỗi loại nghiệp vụ,... để có các chính sách nghiên cứu, xây dựng và phát triển sản phẩm dịch vụ phù hợp, kịp thời và đúng xu hướng.

- Kênh phân phối: Mạng lưới kênh phân phối rộng khắp, phân bố ở những địa bàn hợp lý càng tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình giao dịch đồng thời góp phần giảm được chi phí cung ứng dịch vụ cho khách hàng. Mặt khác, mạng lưới hoạt động không chỉ đóng vai trò là kênh phân phối sản phẩm mà còn đóng vai trò như là nuốt kênh phản hồi thông tin về sản phẩm dịch vụ đã cung ứng, là một kênh tiếp nhận thông tin thị trường. Từ những thông tin phản hồi này giúp ngân hàng hoạch định chiến lược thích hợp cho việc đẩy mạnh dịch vụ NHBL.

- Chính sách khách hàng

Khi cạnh tranh ngày càng gia tăng. Công nghệ ngân hàng trên thế giới có nhiều thay đổi quan trọng và ngày càng đa dạng, khi sự thâm nhập của các ngân hàng nước ngoài vào các tổ chức tài chính...chính là lúc các ngân hàng cần quan tâm hơn bao giờ hết đến chính sách khách hàng của mình. Chính sách khách hàng chính là chính sách mà các ngân hàng áp dụng để thực hiện chiến lược marketing ở cấp độ khách hàng hoặc phân khúc khách hàng, dựa trên những quyết định được đưa ra để phân bổ các nguồn lực hiện có của ngân hàng mục đích cuối cùng là để cung cấp dịch vụ nhằm thỏa mãn tối đa nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Do vậy cần xây dựng chính sách khách hàng hợp lý, đủ sức cạnh tranh giúp ngân hàng lựa chọn và phát triển mối quan hệ với khách hàng. Chính sách khách hàng tốt mới có thể giữ chân khách hàng cũ và thu hút thêm khách hàng mới sử dụng dịch vụ ngân hàng. Do đó chính sách khách hàng đúng đắn sẽ góp phần thúc đẩy dịch vụ NHBL phát triển.

- Sản phẩm dịch vụ

Chất lượng dịch vụ là điều kiện quyết định sự sống còn của bất kỳ một loại hình dịch vụ nào trên thị trường. Trong ngành Tài chính

- Ngân hàng với đặc điểm dịch vụ hướng tới khách hàng, cần luôn thay đổi theo hướng tăng tiện ích và nâng cao chất lượng phục vụ.

- Chính sách Marketing

Để phát triển dịch vụ NHBL, ngoài nâng cao chất lượng dịch vụ thì chính sách Marketing là một trong những khâu then chốt quyết định chiến lược cũng như định hướng phát triển của dịch vụ này.

- Cơ sở pháp lý

Luật pháp là nền tảng cho hoạt động ngân hàng nói chung và dịch vụ NHBL nói riêng được thực hiện một cách an toàn và bền vững. Hiện nay, hoạt động ngân hàng đang phát triển dựa trên công nghệ ngân hàng ngày càng hiện đại. Đồng thời, nhu cầu của khách hàng ngày càng đa dạng và đòi hỏi có thêm nhiều sản phẩm dịch vụ mới. Hệ quả của những điều này có thể là những rủi ro xảy đến cho ngân hàng hoặc khách hàng nếu luật pháp không kiểm soát hết được những hành vi gian lận, như việc ăn cắp thông tin trên thẻ thanh toán của khách hàng, thông tin về tài khoản của khách hàng trên mạng internet... Vì vậy, luật pháp phải bám chặt với thực tiễn, tạo điều kiện cho việc phát triển các sản phẩm dịch vụ mới nhằm đáp ứng được yêu cầu của khách hàng mà vẫn đảm bảo tính an toàn cho cả khách hàng và ngân hàng.

- Mức độ hội nhập quốc tế và cạnh tranh trong nội bộ ngành

Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng sẽ tạo sân chơi mới cho các ngân hàng, không phân biệt đối xử giữa ngân hàng trong nước và ngân hàng nước ngoài, giữa ngân hàng quốc doanh với ngân hàng tư nhân. Đồng nghĩa với giảm dần và đi đến xóa bỏ sự can thiệp của nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng, làm cho các lợi thế vốn có và khách hàng truyền thống, về mạng lưới hoạt động ngân hàng trong nước không còn. Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì các NHTM phải nỗ lực nhiều hơn cho việc phát triển các sản phẩm dịch vụ NHBL, đảm bảo cho sự ổn định và tăng trưởng trong môi trường cạnh tranh mới.

- Tăng trưởng phát triển kinh tế và môi trường xã hội

Tăng trưởng và phát triển kinh tế cũng ảnh hưởng rất lớn đến dịch vụ NHBL. Đối với các quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP thấp, kinh tế chậm phát triển thì DVNH chỉ tập trung phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao thì nhu cầu sử dụng sản phẩm DVNH càng nhiều, không chỉ giới hạn ở nhóm KHDN mà còn mở rộng tới đối tượng KHCN. Mặt khác, khi sản xuất cũng như chất lượng đời sống gia tăng thì đòi hỏi về dịch vụ NHBL cũng cao hơn. Do vậy, tăng trưởng kinh tế cũng ảnh hưởng đến dịch vụ NHBL.

- Tình hình chính trị và trật tự an toàn xã hội

Hoạt động ngân hàng rất nhạy cảm với tình hình trật tự và an toàn xã hội của một quốc gia. Chính trị bất ổn sẽ tác động xấu đến tâm lý của khách hàng làm cho nhu cầu sử dụng DVNH sẽ giảm đi. Ngược lại đối với một quốc gia có nền chính trị ổn định sẽ tạo môi trường đầu tư an toàn, không những tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế trong nước mà còn tạo sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với nhà đầu tư nước ngoài, kéo theo nhu cầu về DVNH cũng tăng lên. Như vậy, dịch vụ NHBL cũng chịu tác động của tình hình chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- Nhu cầu của khách hàng

Việc hiểu được khách hàng muốn gì và làm thế nào để dịch vụ NHBL thỏa mãn được nhu cầu của khách hàng là mục tiêu chiến lược của bất kỳ Ngân hàng nào. Do vậy, các quyết định liên quan đến dịch vụ đều phải dựa trên nhu cầu của khách hàng và xu hướng của khách hàng. Giữa khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức có sự khác nhau về DVNH và hành vi tiêu dùng sản phẩm. Nếu như đối với khách hàng cá nhân, các yếu tố như tâm lý, lối sống, trình độ dân trí, phong tục tập quán,... đều có ảnh hưởng đến nhu cầu khách hàng thì đối với khách hàng tổ chức, chiến lược kinh doanh có vai trò quyết định. Chiến lược kinh doanh đến lượt nó lại chịu tác

động của các yếu tố môi trường vi mô và vĩ mô. Cuối cùng các quyết định mua hàng của khách hàng tổ chức thường chịu sự ảnh hưởng lớn từ nền kinh tế và các nhân tố nằm ngoài sự kiểm soát của họ. Do đó, bên cạnh việc nhận biết các nhu cầu hiện tại, Ngân hàng còn phải biết dự đoán các nhu cầu tương lai, để có thể đưa ra những sản phẩm mới phù hợp với sự thay đổi nhu cầu của khách hàng.

- Chính sách của Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước. Ngân hàng là một ngành kinh doanh đặc biệt là huyết mạch của nền kinh tế quốc gia. Do đó, ngân hàng luôn là đối tượng quản lý đặc biệt của bất kỳ chính phủ nào. Chính phủ quản lý thông qua hệ thống pháp luật, các chính sách. Một sự thay đổi về chính sách sẽ có những tác động nhất định đến hoạt động ngân hàng cũng như danh mục sản phẩm của ngân hàng đó.

- Đối thủ cạnh tranh

Đối thủ cạnh tranh là một nguồn thông tin có giá trị được các nhà ngân hàng sử dụng để hỗ trợ cho việc ra quyết định liên quan đến sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Những hành động của đối thủ cạnh tranh sẽ cho chúng ta biết họ nhận thức ra sao về xu hướng trên thị trường. Theo dõi sát sao các chiến lược sản phẩm của đối thủ cạnh tranh sẽ là cơ sở giúp ngân hàng hiểu được các khách hàng của đối thủ trên thị trường, cơ sở để đưa ra các sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao. Điều này có thể củng cố lại các giá định của chính ngân hàng về những thay đổi trên thị trường hoặc cảnh báo họ về việc đã bỏ qua một xu hướng quan trọng nào đó có thể gây ra nguy hại cho ngân hàng. Một phần quan trọng của các ý tưởng sản phẩm lại xuất phát từ đối thủ cạnh tranh dưới hình thức sản phẩm “bắt chước”... ❖

ĐƯA HỘ KINH DOANH VÀO LUẬT DOANH NGHIỆP NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA



Ảnh: ST – Minh họa

Nâng cao tính chính thức của khu vực doanh nghiệp là một xu thế phát triển tất yếu tại Việt Nam. Chính thức hóa các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ hiện là một vấn đề được quan tâm không chỉ ở Việt Nam mà còn tại nhiều quốc gia trên thế giới. Tại ASEAN, chính thức hóa các doanh nghiệp chưa được đăng ký cũng là một trong những nội dung ưu tiên tại các chương trình nghị sự của các diễn đàn đối thoại về phát triển DNNVV và khởi sự kinh doanh. Mỗi quốc gia thường có những chính sách và lộ trình khác nhau để bắt buộc hoặc khuyến khích các doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc doanh nghiệp hộ gia đình đăng ký chính thức.

▣ **Lê Duy Bình** - Chuyên gia Kinh tế

Thời gian vừa qua, trong một nỗ lực nhằm thúc đẩy sự chính thức hóa của khu vực hộ kinh doanh cá thể, một trong những đề xuất được đưa ra là đưa loại hình hộ kinh doanh cá thể thành một hình thức doanh nghiệp trong Luật Doanh nghiệp. Thoạt nghe, đề xuất này dường như có thể giải quyết được một vấn đề rất quan trọng và được nhiều người quan tâm, đó là qua việc này sẽ có thể xác định được địa vị pháp lý cho các hộ kinh doanh cá thể, một khu vực quan trọng hiện đang đóng góp cho tới 30.5% GDP và tạo công ăn việc làm cho khoảng 8,7 triệu lao động trên cả nước. Tuy nhiên, đề xuất này quả thực là sẽ gây khó cho rất nhiều đối tượng, ngay cả từ khi hình thành ý tưởng và khi thực hiện nếu như đề xuất này được chấp thuận đưa vào Luật Doanh nghiệp.

Khó cho Ban Soạn thảo Luật Doanh nghiệp

Những người gặp khó khăn đầu tiên đối với đề xuất chính sách này có lẽ lại chính là Ban Soạn thảo của Luật Doanh nghiệp sửa đổi sắp tới. Thách thức đầu tiên đặt ra đối với các thành viên ban soạn thảo sẽ là thể hiện đề xuất này như thế nào trong Luật Doanh nghiệp khi sửa đổi. Thực tế thì chỉ thông qua việc ghi danh hộ kinh doanh cá thể, coi đó là một loại hình doanh nghiệp trong Luật Doanh nghiệp sẽ không đảm bảo được địa vị pháp lý của hộ kinh doanh. Loại hình doanh nghiệp phải dựa trên những khái niệm và cơ sở có tính khoa học về pháp lý đối với từng loại hình doanh nghiệp. Về bản chất, Luật Doanh nghiệp đã quy định một loại hình doanh nghiệp mà chính nó đã được thiết kế để thay thế cho hình thức hộ kinh doanh cá thể, đó là hình thức doanh nghiệp

tư nhân (đáng ra phải được gọi tên một cách chính xác hơn là doanh nghiệp một chủ hay doanh nghiệp cá thể). Nói cách khác, hình thức pháp lý dành cho hộ kinh doanh là đã có trong Luật Doanh nghiệp là đã có chứ không phải là chưa tồn tại. Vậy quy định thêm một loại hình doanh nghiệp nữa là hộ kinh doanh cá thể thì sẽ quả là một thách thức lớn đối với Ban Soạn thảo hoặc các nhà lập pháp đề giải trình về sự khác biệt giữa hình thức doanh nghiệp tư nhân hiện tại với hình thức doanh nghiệp là hộ kinh doanh cá thể (nếu như được đưa vào Luật). Không giải thích được, rõ ràng việc quy định hộ kinh doanh cá thể là một loại hình doanh nghiệp trong Luật Doanh nghiệp sẽ có tính khiên cưỡng, không có cơ sở về khoa học pháp lý, không có tính thuyết phục và sẽ phá vỡ cấu trúc hiện tại của Luật Doanh nghiệp.

Luật Doanh nghiệp đã có quy định về hình thức doanh nghiệp tư nhân (bản chất là doanh nghiệp một chủ, doanh nghiệp cá thể). Thế nhưng các chủ hộ kinh doanh cá thể đã không lựa chọn hình thức này mà đã lựa chọn hình thức hộ kinh doanh cá thể. Câu hỏi chính xác đối với chúng ta và Ban Soạn thảo khi sửa đổi Luật Doanh nghiệp sắp tới sẽ là tại sao các chủ hộ kinh doanh đã không lựa chọn hình thức doanh nghiệp tư nhân khi đăng ký doanh nghiệp mà lại lựa chọn hình thức hộ kinh doanh cá thể và đâu là biện pháp để xóa bỏ những cản ngại đó, chứ chắc chắn không phải là câu hỏi về việc có đưa hộ kinh doanh cá thể vào Luật Doanh nghiệp hay không. Ban Soạn thảo cũng cần đặt một câu hỏi về các giải pháp chính sách khác là để các hộ kinh doanh cá thể nâng cao tính chính thức, ngoài lựa chọn chuyển đổi họ thành doanh nghiệp và công ty, thì còn có lựa chọn nào khác và phù hợp hơn cho các hộ kinh doanh không?

Ngoài ra, theo quy định hiện hành về quá trình xây dựng chính sách và văn bản pháp luật, Ban Soạn thảo sẽ phải thực hiện một đánh giá tác động của đề xuất chính sách quy

định hộ kinh doanh cá thể là một hình thức doanh nghiệp trong Luật Doanh nghiệp. Đánh giá tác động sẽ đề cập tới những lợi ích kinh tế và xã hội của đề xuất. Với tất cả những nghiên cứu, bằng chứng hiện có qua các nghiên cứu gần đây, sẽ là một thách thức rất lớn đối với Ban Soạn thảo về việc giải trình về một lượng chi phí khổng lồ, đặc biệt là chi phí tuân thủ đối với khu vực hộ kinh doanh cá thể và đối với nền kinh tế khi thực hiện chính sách này, trong khi các lợi ích kinh tế và xã hội của chính sách trong ngắn hạn là nhỏ và mơ hồ. Cán cân chi phí và lợi ích của đề xuất chính sách này dường như không ủng hộ Ban Soạn thảo nếu như đề xuất này được nghiêm túc đưa vào nội dung sửa đổi Luật Doanh nghiệp trong thời gian sắp tới.

Với hộ kinh doanh

Giá định rằng, mặc dù không phù hợp về tính hợp lý về mặt khoa học pháp lý hay về mặt thực tiễn của đề xuất này, hộ kinh doanh cá thể vẫn sẽ được chấp nhận đưa vào là một hình thức doanh nghiệp trong Luật Doanh nghiệp. Điều này có nghĩa là, nếu không tính những hộ kinh doanh thuộc đối tượng bắt buộc phải đăng ký thành doanh nghiệp hoặc các hộ có mong muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp, sẽ có khoảng gần 5 triệu doanh nghiệp vốn đang yên ổn hoạt động sẽ phải tiến hành đăng ký lại theo quy định mới của Luật Doanh nghiệp. Điều này cũng có nghĩa là các hộ kinh doanh sẽ phải mất hàng chục triệu ngày công lao động, với tổng lũy kế quãng đường phải đi lại hàng trăm triệu km, tiêu tốn hàng ngàn tỷ đồng chỉ cho việc đăng ký lại mà họ chưa thấy được một lợi ích rõ ràng, trong ngắn hạn từ việc đăng ký lại này. Nếu tính các chi phí tuân thủ khác mà các hộ kinh doanh cá thể phải gánh chịu sau khi tiến hành đăng ký kinh doanh, gánh nặng chi phí tuân thủ đối với toàn bộ khu vực hộ kinh doanh sau khi đăng ký chính thức thành lập doanh nghiệp sẽ là một con số khổng lồ và là sẽ một thách thức vô cùng lớn đối với khu vực hộ đăng ký kinh doanh.

Nó thậm chí đe dọa tới sinh kế của hàng trăm ngàn, thậm chí hàng triệu cá nhân kinh doanh, sản xuất nhỏ lẻ vốn đang vật lộn mưu sinh qua một phương tiện khá thuận lợi là hộ kinh doanh của mình.

Nhiều vấn đề phải tính tới...

Bộ Luật Dân sự năm 2015 cũng đã không còn quy định về hộ kinh doanh và không còn ghi nhận hộ kinh doanh là một chủ thể trong giao dịch dân sự. Cũng từ nguyên tắc này, các đối tượng không phải là pháp nhân, ví dụ như hộ kinh doanh, sẽ không đủ tư cách chủ thể để tham gia các giao dịch dân sự, ví dụ như vay vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Tương tự như vậy, các luật khác như Luật Sở hữu Trí tuệ cũng không khẳng định một cách rõ ràng về việc hộ kinh doanh cá thể có thể là một chủ thể được quyền sở hữu tài sản sở hữu trí tuệ. Ngành Thuế hiện cũng đang hoàn thiện hệ thống thuế theo nguyên tắc về cá nhân kinh doanh và cá nhân không kinh doanh.

Trao địa vị pháp lý cho hộ kinh doanh qua việc khẳng định hộ kinh doanh là một hình thức trong Luật Doanh nghiệp sẽ đặt ra nhiều câu hỏi cho các bộ ngành khác về cách thức tiếp cận hiện tại của các bộ, ngành này đối với hộ kinh doanh. Khi đó, chắc hẳn Bộ Tư pháp sẽ phải xem xét lại cách thức tiếp cận đối với hộ kinh doanh trong Bộ Luật Dân sự. Ngân hàng Nhà nước cũng như nhiều bộ ngành khác cũng sẽ phải xem xét lại việc liệu sẽ công nhận hộ kinh doanh cá thể là một chủ thể trong các giao dịch dân sự và trong các hợp đồng vay vốn tín dụng hay không. Ngành Thuế cũng sẽ cần xem xét lại toàn bộ cách thức tiếp cận từ trước tới nay đối với việc quy định về mã số định danh thuế đối với cá nhân kinh doanh và cá nhân không kinh doanh. Dường như cách tiếp cận về việc đưa hộ kinh doanh thành một loại hình doanh nghiệp trong Luật Doanh nghiệp đang có chiều hướng đi ngược với phương pháp tiếp cận đối với hình thức hộ kinh doanh cá thể mà các bộ, ngành khác đang theo đuổi. Nó sẽ đặt ra một câu hỏi khó cho rất nhiều bộ ngành, các

cơ quan quản lý nhà nước về quan điểm cũng như phương pháp tiếp cận đối với hộ kinh doanh khi giờ đây hộ kinh doanh đã được đưa vào là một hình thức doanh nghiệp trong Luật Doanh nghiệp và đã được trao một “địa vị pháp lý”.

Đưa hộ kinh doanh cá thể vào Luật Doanh nghiệp sẽ khiến các luật sư, các chuyên gia tư vấn về khởi nghiệp, tư vấn thành lập doanh nghiệp lúng túng tìm ra câu trả lời xác đáng, có tính thuyết phục trước những băn khoăn của những người đăng ký thành lập doanh nghiệp về câu hỏi: Đây là sự khác biệt giữa hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp tư nhân (doanh nghiệp cá thể)? Các quyền, lợi ích của tôi khi đăng ký là doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp cá thể sẽ khác nhau như thế nào? Tại sao tôi lại nên đăng ký là hộ kinh doanh cá thể chứ không phải là hình thức doanh nghiệp tư nhân?

Các chuyên gia quốc tế trước đây vốn đã bối rối với thuật ngữ doanh nghiệp tư nhân trong Luật Doanh nghiệp, nay lại càng thêm bối rối để hiểu rõ hơn về bản chất pháp lý của một loại hình doanh nghiệp mới mang tên hộ kinh doanh cá thể. Nếu hộ kinh doanh được đưa vào Luật Doanh nghiệp, đây chắc chắn sẽ là một “phát minh” riêng và độc đáo của Việt Nam. Thật sự là một điều vô cùng khó khăn để chúng ta tìm thấy một hình thức doanh nghiệp tương tự được quy định trong bất kỳ một luật công ty (company law) hay luật thành lập doanh nghiệp (incorporation law) ở bất kỳ một quốc gia nào khác trên thế giới. Sẽ rất khó để chúng ta giải thích cho các chuyên gia, những người nghiên cứu về môi trường kinh doanh và các doanh nghiệp quốc tế hiểu rõ được bản chất pháp lý của hộ kinh doanh cá thể khi quy định trong Luật Doanh nghiệp và sự khác biệt của nó với loại hình doanh nghiệp tư nhân. Những “phát minh” như vậy có lẽ không giúp cho hệ thống pháp luật về doanh nghiệp của chúng ta rõ ràng hơn, minh bạch hơn, thuận lợi hơn cho các doanh

niệp, các nhà đầu tư mà sẽ làm cho nó càng trở nên khác biệt hơn đối với thông lệ quốc tế và khó hiểu hơn với người kinh doanh và với quốc tế.

Hiện nay phương pháp tiếp cận duy nhất của chúng ta đối với việc chính thức hóa là chuyển đổi các hộ kinh doanh kinh doanh cá thể thành doanh nghiệp hay công ty. Nhưng cũng cần thừa nhận rằng trên thực tế có nhiều cá nhân không có nhu cầu thành lập công ty. Tại nhiều quốc gia, hình thức cá nhân kinh doanh hết sức phổ biến và phù hợp. Các cá nhân kinh doanh này cũng đều được đăng ký, có mã số thuế và chịu các quy định về thuế khi đạt một ngưỡng doanh số nhất định. Ví dụ như tại Úc, cá nhân kinh doanh nếu doanh thu dưới 75.000 đô la Úc sẽ phải xin đăng ký mã số kinh doanh Úc (ABN), song sẽ tiến hành nộp thuế thu nhập cá nhân và được phép khấu trừ các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Các nỗ lực nhằm chính thức hóa hộ kinh doanh cá thể của Việt Nam cần khai thác thêm các hướng đi này, nhằm tạo thêm sự lựa chọn nữa cho các hộ kinh doanh cá thể, thay vì chỉ có một con đường duy nhất là chuyển đổi thành công ty hoặc doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp.

Kết luận

Nâng cao tính chính thức của hộ kinh doanh cá thể và chuyển đổi các hộ kinh doanh cá thể thành doanh nghiệp do vậy cần phải có lộ trình hợp lý và các bước đi phù hợp. Việc quy định hộ kinh doanh cá thể là một loại hình doanh nghiệp nhằm đảm bảo địa vị pháp lý của loại hình kinh doanh này và nhằm ngay lập tức chính thức hóa hơn 5 triệu hộ kinh doanh không phải là phương thức phù hợp và hiệu quả. Hình thức pháp lý được thiết kế thay thế cho hộ kinh doanh cá thể đã được thiết kế và đã tồn tại cho hộ kinh doanh trong Luật Doanh nghiệp hiện tại. Nhưng rất nhiều người kinh doanh đã không lựa chọn hình thức pháp lý này mà đã lựa chọn hình thức hộ kinh doanh cá thể vì những lý do khác. Những lý do này mới nên

là trọng tâm của các hoạt động cải cách trong Luật Doanh nghiệp cũng như trong hoạt động cải cách môi trường kinh doanh trong thời gian sắp tới.

Việc chính thức hóa và nâng cao địa vị pháp lý của hộ kinh doanh sẽ đòi hỏi các sửa đổi khác của Luật Doanh nghiệp cộng với một lộ trình hợp lý nhằm bắt buộc với một số đối tượng hộ kinh doanh cá thể, đồng thời giảm chi phí tuân thủ, nâng cao các lợi ích và khiến các hộ kinh doanh có thể thấy rõ ràng được lợi ích so với chi phí khi đăng ký theo Luật Doanh nghiệp hơn là đăng ký theo hình thức hộ kinh doanh. Ví dụ, Singapore mất nhiều thập niên với các chính sách kiên trì khác nhau, kết hợp cả bắt buộc, hỗ trợ và khuyến khích, để chính thức hóa cá nhân và hộ kinh doanh bán hàng rong tại quốc đảo và đã đạt được những thành công đáng học tập. Điều quan trọng là các biện pháp này luôn phù hợp với các nguyên tắc thị trường, hài hòa giữa lợi ích của người kinh doanh và lợi ích xã hội, và có một lộ trình phù hợp để phù hợp với điều kiện thực tiễn của các hộ kinh doanh và tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Những bài học và kinh nghiệm quốc tế sẽ là những ví dụ và kinh nghiệm tốt để chúng ta tiếp tục cải cách, nâng cao tính chính thức của hộ kinh doanh và đảm bảo sự phát triển hiệu quả và bền vững của một khu vực kinh tế hết sức quan trọng này. ❖

Tài liệu tham khảo:

1. *Tạp chí ngân hàng các số (2010, 2011, 2012, 2014)*.
2. *Đình Văn Ân (2004), Việt Nam tích cực chuẩn bị gia nhập WTO trong một số lĩnh vực dịch vụ, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin Hà Nội*.
3. *Giáo trình nghiệp vụ Ngân hàng thương mại – Học viện tài chính*
4. *Giáo trình Quản trị dịch vụ khác của Ngân hàng thương mại, TS. Nghiêm Xuân Bấy, nhà xuất bản tài chính Hà Nội năm 2013*.

Một số vấn đề đặt ra đối với quản lý tài chính trong các cơ sở GDNN

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập ngày càng sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới và khu vực. Hệ thống giáo dục nói chung, hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) nói riêng đã có những bước phát triển cả về quy mô và chất lượng, từng bước đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang diễn ra. Tuy nhiên, đứng trước một thị trường lao động năng động và thay đổi nhanh chóng trong quá trình phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế, hệ thống các cơ sở GDNN của Việt Nam vẫn chưa bắt kịp với yêu cầu của điều kiện mới. Một trong những nguyên nhân phải kể đến là việc quản lý tài chính chưa thật sự hiệu quả. Chính vì vậy, nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của các cơ sở GDNN là cần thiết.

Tài chính tại các cơ sở GDNN ở Việt Nam hiện nay

GDNN là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên[1]. GDNN còn có thể được hiểu là quá trình tác động có mục đích có định hướng của người dạy và người học dựa trên những công cụ, những tri thức về nghề nghiệp để hình thành những tri thức, kỹ năng mềm và phẩm chất tâm lý xã hội cho người lao động theo yêu cầu của thị trường lao động nhằm tạo cho người lao động có thể tìm kiếm được việc làm, hoặc tự tạo ra việc làm bảo đảm đời sống cho mình và góp phần nâng cao năng suất lao động xã hội.

Như vậy, quản lý tài chính trong các cơ sở GDNN là quản lý quá trình huy động, phân phối và sử

ThS. Phạm Đức Thịnh - Đại học Công Đoàn

Quản lý tài chính trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) là quản lý quá trình huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính thông qua việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và kiểm tra kiểm soát hoạt động tài chính của các cơ sở GDNN theo cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước, nhằm đảm bảo kinh phí cho việc thực hiện các hoạt động của cơ sở GDNN. Bài viết này tập trung nghiên cứu cơ chế quản lý tài chính, công tác quản lý tài chính tại các cơ sở GDNN ở Việt Nam, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của các cơ sở GDNN để có thể đáp ứng yêu cầu của tình hình mới góp phần nâng cao chất lượng giáo dục tại các cơ sở GDNN.

dụng các nguồn lực tài chính thông qua việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và kiểm tra kiểm soát hoạt động tài chính của các cơ sở GDNN theo cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước nhằm đảm bảo kinh phí cho việc thực hiện các hoạt động của cơ sở GDNN.

Nguồn thu trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Thu từ ngân sách Nhà nước: Kinh phí hoạt động thường xuyên, kinh phí thực hiện các đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp bộ, ngành, kinh phí thanh toán cho đơn vị theo

đơn đặt hàng, kinh phí được cấp... vốn đầu tư XDCB.

Trong các cơ sở GDNN, nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước cấp, còn có cả nguồn thu sự nghiệp bao gồm:

+ Các loại phí, lệ phí hiện hành theo quy định: Học phí, quỹ xây dựng do học sinh đóng góp; các lệ phí tuyển sinh.

+ Các khoản thu gắn với hoạt động của cơ sở GDNN: Các khoản thu từ các hoạt động cung ứng dịch vụ gắn với hoạt động của cơ sở GDNN, khai thác cơ sở vật chất dịch



Ảnh: ST - Minh họa

vụ do cơ sở GDNN cung cấp; thu từ các hoạt động sản xuất bán sản phẩm thực hành tại các xưởng trường, sản phẩm thí nghiệm.

+ Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật như tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng từ các khoản thu sản xuất, cung ứng dịch vụ.

Ngoài những khoản thu sự nghiệp nêu trên, các cơ sở GDNN còn được phép huy động vốn hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động hợp pháp của nhà trường theo đúng quy định hiện hành của pháp luật [5].

Chi trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Chi hoạt động thường xuyên

Các cơ sở GDNN được sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu sự nghiệp của đơn vị để chi cho các hoạt động thường xuyên theo nội dung sau:

+ Chi hoạt động theo chức năng nhiệm vụ của nhà trường.

+ Chi cho cán bộ, giáo viên và lao động hợp đồng: Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng; phụ cấp lương; phúc lợi tập thể; các khoản đóng góp trích nộp bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo chế độ hiện hành.

+ Chi cho học sinh: Chi học bổng, trợ cấp xã hội, tiền thưởng; chi cho các hoạt động văn hóa thể dục thể thao của học sinh.

+ Chi quản lý hành chính: Chi điện, nước, xăng dầu, vệ sinh môi trường, mua vật tư văn phòng, dịch vụ công cộng, công tác phí, hội nghị phí, thông tin liên lạc, tuyên truyền, cước phí điện thoại, fax...

+ Chi nghiệp vụ giảng dạy, học tập: Chi mua sách, báo, tạp chí, tài liệu giáo khoa, giáo trình, sách tham khảo, thiết bị vật tư thí nghiệm, thực hành, chi phí cho giáo viên và học sinh đi tham quan, học tập. Chi phí thuê giáo viên hợp đồng giảng dạy, chi trả tiền dạy vượt giờ cho giáo viên của nhà trường, chi cho công tác tuyển sinh, thi tốt nghiệp và thi học sinh giỏi.

+ Chi mua sắm sửa chữa thường xuyên: Chi mua sắm dụng cụ thay thế, sửa chữa thường xuyên tài

sản cố định phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng.

+ Chi cho hoạt động thực hiện nhiệm vụ thu phí, lệ phí.

+ Chi cho các hoạt động dịch vụ như chi thực hiện các hợp đồng lao động sản xuất, khoa học công nghệ, cung ứng dịch vụ đào tạo, dự án liên kết đào tạo, thực hành thực tập, bao gồm chi tiền lương, tiền công, nguyên vật liệu, khấu hao tài sản cố định, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Chi hoạt động không thường xuyên

Chi không thường xuyên gồm:

+ Chi nghiên cứu các đề tài khoa học, công nghệ của cán bộ, giáo viên

+ Chi thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên, nhân viên

+ Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

+ Chi vốn đối ứng thực hiện các dự án có vốn đầu tư nước ngoài

+ Chi thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao

+ Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo chế độ do nhà nước quy định (nếu có);

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Chi thực hiện các dự án từ nguồn viện trợ ngoài nước.

+ Các khoản chi khác theo qui định của pháp luật (nếu có).

Nội dung quản lý tài chính tại các cơ sở GDNN

Nội dung quản lý nguồn thu

Công tác quản lý nguồn thu tại các cơ sở GDNN phải thực hiện ba nội dung công việc: Lập dự toán thu, tổ chức thực hiện dự toán và quyết toán các khoản thu.

* Lập dự toán thu:

+ Đối với các khoản thu phí, lệ phí: Căn cứ đối tượng thu, mức thu và tỷ lệ được để lại chi theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

+ Đối với các khoản thu sự

ngiệp: Căn cứ vào các kế hoạch hoạt động dịch vụ và mức thu do đơn vị quyết định hoặc theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

* Tổ chức thực hiện thu theo dự toán:

Trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp, đặc biệt là các khoản thu học phí, lệ phí, các trường phải đảm bảo thực hiện thu đúng, thu đủ theo mức thu và đối tượng thu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Các trường căn cứ vào khung mức thu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, đồng thời căn cứ vào nhu cầu chi phục vụ cho hoạt động, khả năng đóng góp của xã hội để xác định mức thu cụ thể phù hợp với từng loại hoạt động, từng đối tượng, nhưng không được vượt quá khung mức thu do cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đối với các khoản thu về hàng hoá, dịch vụ do cơ quan nhà nước đặt hàng thì mức thu được xác định theo đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Trường hợp các sản phẩm chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định giá, thì mức thu được xác định trên cơ sở dự toán chi được cơ quan tài chính cùng cấp chấp thuận thẩm định.

Đối với các hoạt động dịch vụ theo hợp đồng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các hoạt động liên doanh, liên kết, đơn vị được quyết định các khoản thu, mức thu cụ thể theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí và có tích lũy.

* Quyết toán các khoản thu:

Đây là bước kiểm tra, tổng hợp số liệu về tình hình thực hiện thu theo dự toán trong kỳ và là cơ sở để phân tích, đánh giá kết quả chấp hành dự toán thu tại các trường.

Nội dung quản lý chi

Nội dung quản lý các khoản chi

- Lập dự toán các khoản chi:

+ Đối với dự toán chi thường xuyên: Các trường thực hiện lập dự toán chi tiết cho từng loại nhiệm vụ theo quy định, như: chi thường xuyên thực hiện chức năng, nhiệm vụ nhà nước giao; chi phục vụ cho công tác

thu phí và lệ phí; chi hoạt động dịch vụ. Việc lập dự toán các khoản chi thường xuyên phải căn cứ vào nhiệm vụ được giao năm kế hoạch, các chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi ngân sách do Nhà nước quy định, quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và phải tính đến kết quả phân tích, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ các năm trước, đặc biệt là năm báo cáo để xây dựng được dự toán chi phù hợp với thực tiễn của đơn vị.

+ Đối với dự toán các khoản chi không thường xuyên: đơn vị lập dự toán của từng nhiệm vụ chi theo quy định.

- Chấp hành dự toán chi NSNN:

+ Đối với các khoản chi thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao, đơn vị được điều chỉnh nội dung chi cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị; đồng thời gửi cơ quan cấp trên và Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để theo dõi quản lý, thanh toán và quyết toán.

+ Đối với các khoản chi không thường xuyên: việc điều chỉnh nội dung chi, nhóm mục chi; kinh phí cuối năm chưa sử dụng, hoặc sử dụng không hết thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Quyết toán các khoản chi: Đây là quá trình kiểm tra, rà soát các số liệu đã được phản ánh sau một kỳ thực hiện chi theo dự toán để phân tích, đánh giá kết quả thực hiện. Quyết toán các chi đảm bảo theo các yêu cầu sau:

+ Lập báo cáo tài chính và gửi cho cơ quan có thẩm quyền xét duyệt theo chế độ quy định.

+ Nội dung các báo cáo tài chính phải đúng các nội dung ghi trong dự toán được duyệt và theo đúng mục lục NSNN quy định.

+ Báo cáo quyết toán các đơn vị dự toán không được để tình trạng quyết toán các khoản chi lớn hơn các khoản thu.

Vấn đề đặt ra trong quản lý tài chính tại cơ sở GDNN hiện nay

Một là, về bộ máy quản lý tài chính. Việc kiểm tra, kiểm soát còn hạn chế, các nghiệp vụ phát sinh không được quản lý một cách đầy đủ.

Hàng năm, quyết toán ngân sách có thực hiện công khai đối với cán bộ, giảng viên trong trường, nhưng khi xây dựng dự toán lại chưa công khai trong quá trình xây dựng và việc phối hợp giữa các phòng, ban trong trường để xây dựng chưa thật sự chặt chẽ. Vì vậy, kế toán tại đơn vị chưa phát huy hết vai trò kiểm soát hoạt động tài chính của đơn vị.

Hai là, phương thức quản lý tài chính: Phương thức quản lý tài chính hiện nay trong các cơ sở giáo dục chưa thực sự thống nhất giữa việc lập dự toán, thực hiện dự toán và quá trình quyết toán còn thực hiện sơ sài, chưa chi tiết đối với các mục chi, khoản chi, nhất là đối với khoản chi khác chiếm tỷ trọng khá lớn hàng năm nhưng không chi tiết khoản chi này. Tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tài chính của trường chưa phát huy hết vai trò. Chưa thúc đẩy các đơn vị khác trực thuộc như Phòng, Khoa, Tổ bộ môn tự chủ tài chính. Mặc dù, các trường có sự chủ động trong việc đưa ra các định mức chi tiêu nội bộ trong việc tự chủ tài chính của mình nhưng chưa đưa ra định mức giới hạn lớn nhất, nhỏ nhất cho thực sự phù hợp với nguồn tài chính của trường mà chủ yếu là khoán chi và dựa vào các định mức của Nhà nước quy định và tiến hành áp dụng đó.

Ba là, công tác lập dự toán thu còn hạn chế dẫn đến vẫn còn sự chênh lệch lớn giữa dự toán thu và thực hiện qua các năm. Số thu thực hiện đều lớn hơn số dự toán hàng năm.

Bốn là, đối với công tác quản lý chi.

+ Cơ cấu chi thường xuyên chiếm tỷ trọng rất lớn. Do đó, phần tích lũy sẽ suy giảm, hạn chế hoạt động đầu tư của Nhà trường.

+ Các khoản chi không thường xuyên chiếm tỷ trọng nhỏ, và chủ yếu cho hoạt động khoa học và công nghệ.

Năm là, công tác kiểm tra nội bộ trong các cơ sở GDNN chưa được tiến hành thường xuyên, hiệu quả chưa cao. Hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ về công tác kế toán của

Nhà trường chưa được tiến hành thường xuyên, các thành viên làm công tác kiểm tra, kiểm toán thường là cán bộ quản lý và giảng viên làm công tác kiêm nhiệm nên hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ, do đó việc kiểm tra quá trình thu chi, phân phối chênh lệch hàng năm cũng như quản lý tài sản của trường chủ yếu mang nặng tính hình thức và đạt hiệu quả chưa cao.

Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tài chính tại các cơ sở GDNN

Để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý tài chính tại các cơ sở GDNN trong thời gian tới, bên cạnh việc phát huy những ưu điểm, bám sát cơ chế chính sách của Nhà nước đã ban hành, các cơ sở GDNN cần quan tâm đến một số vấn đề sau:

Một là, các cơ sở GDNN cần hoàn thiện phương thức quản lý tài chính

Đối với việc lập dự toán thu, chi

- Quy trình lập dự toán, dự toán chi của các cơ sở GDNN cần dựa trên cơ sở nguồn thu có khả năng thực hiện, nhiệm vụ chi theo phân cấp và các định mức tiêu chuẩn. Các cơ sở GDNN cần có căn cứ cho việc lập dự toán, kiểm soát thanh toán và kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của các khoản chi ngân sách Nhà nước.

- Các cơ sở GDNN cần lập dự toán ngân sách theo khuôn khổ chi tiêu trung hạn gắn với chiến lược phát triển đã được phê duyệt.

- Chấp hành thời gian phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước theo Luật. Dự toán NSNN là căn cứ để các đơn vị thực hiện chi tiêu và cũng là căn cứ để Kho bạc Nhà nước kiểm soát chi ngân sách Nhà nước.

Đối với việc thực hiện dự toán thu, chi

Thiết lập công tác kiểm soát dự toán trước khi thực hiện thu, chi ngân sách. Cơ chế kiểm soát thanh toán các khoản chi ngân sách đang áp dụng là cơ chế kiểm soát trước khi thanh toán chi trả nhưng lại được thực hiện sau khi Hiệu trưởng phê duyệt. Công tác kiểm soát trước khi thực hiện chi sẽ được phòng Tài chính - Kế toán

thực hiện. Để thực hiện tốt chức năng này cần phối hợp với phòng Tổ chức Hành Chính, phòng Đào tạo, phòng Khoa học công nghệ để đạt được: tiết kiệm về nhân lực, hạn chế chi phí đào tạo và các khoản chi khác.

Đối với công tác kế toán và quyết toán các khoản thu, chi

- Về công tác kế toán: Áp dụng đúng hệ thống tài khoản, phương pháp hạch toán và hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán theo quy định của Nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp có thu.

- Về công tác quyết toán các khoản thu, chi: Hạch toán kế toán là công cụ quan trọng trong phương thức quản lý tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu, giúp cho việc quyết toán của các cơ sở GDNN được thực hiện một cách nhanh chóng, thuận tiện các công việc: thực hiện chế độ báo cáo tài chính định kỳ với đầy đủ các báo cáo theo quy định. Khắc phục hạn chế về thời gian kiểm tra, quyết toán năm và thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên.

Hai là, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát quản lý tài chính

Bộ phận kế toán thường xuyên thực hiện việc kiểm tra đối chiếu các chứng từ kế toán đảm bảo khớp về số liệu và nội dung chi.

Phổ biến nguyên tắc quản lý tài chính, quy trình chế độ thanh quyết toán, quy chế chi tiêu nội bộ đến toàn bộ cán bộ, giảng viên tại đơn vị mình nhằm tăng cường giám sát nội bộ, công khai minh bạch tài chính trong nội bộ nhà trường.

Tổ chức tập huấn, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm toán nội bộ về trình độ chuyên môn về nghiệp vụ quản lý kinh tế, nghiệp vụ tài chính kế toán và các chính sách chế độ hiện hành, công nghệ thông tin để nắm bắt kịp thời các chế độ chính sách của nhà nước.

Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với cơ chế hoạt động mới, để làm cơ sở cho việc quản lý tài chính thống nhất để làm căn cứ thực hiện và kiểm tra, kiểm soát tình hình tài chính của đơn vị. Khi xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cần thực

hiện trên nguyên tắc chi trả theo năng lực và hiệu quả công tác để khuyến khích, tạo động lực cho cán bộ viên chức và người lao động, xây dựng định mức cụ thể cho một số lĩnh vực như định mức giờ nghiên cứu khoa học, giảng dạy....

Ba là, nâng cao năng lực, trình độ của cán bộ quản lý và cán bộ tài chính

- Đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ cao, am hiểu về quản lý lao động, cơ sở vật chất và tài chính sẽ có những phương án bố trí, khai thác, sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả nhất. Từ đó, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDNN nói chung và hiệu quả hoạt động tài chính nói riêng.

- Đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý: Nhằm nắm bắt, cập nhật, hoàn thiện kiến thức quản lý về tài chính, nhân lực, nghiệp vụ chuyên môn... Những cán bộ quản lý chuyên môn thì phải được đào tạo kiến thức chuyên ngành.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tài chính kế toán:

+ Tạo điều kiện để cán bộ phòng Tài chính-Kế toán theo học các lớp tập huấn, bồi dưỡng chế độ, chính sách mới về quản lý tài chính, đặc biệt là các văn bản về tự chủ tài chính giúp cán bộ tài chính cập nhật và nghiên cứu thực hiện đúng, hiệu quả các văn bản quản lý của Nhà nước.

+ Đào tạo, bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ cho cán bộ tài chính kế toán nhằm phục vụ tốt công tác chuyên môn và hội nhập quốc tế.

+ Hỗ trợ kinh phí, điều kiện học tập để cán bộ kế toán theo học các lớp nghiệp vụ, các khóa học cung cấp chứng chỉ kế toán, kiểm toán trong nước và quốc tế...

Như vậy có thể thấy, quản lý tài chính muốn đạt hiệu quả cao cần thực hiện tuân tự qua các khâu lập kế hoạch tài chính, phân phối các nguồn lực, sử dụng các nguồn lực, đánh giá và kiểm toán.

Tuy nhiên, công tác quản lý tài chính trong các cơ sở giáo dục nói chung GDNN nói riêng lại chưa đáp ứng được yêu cầu đặc biệt trong bối

cảnh phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang diễn ra. ❖

Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ (2012), Quyết định số 630/QĐ-TTg, ngày 29/5/2012, phê duyệt chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020.

2. Chính phủ (2014), Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 31/10/2014, phê duyệt Đề án “Ứng dụng CNTT trong quản lý hoạt động dạy và học nghề đến năm 2020”.

3. Chính phủ (2017), Chỉ thị số 16/CT-TTg, ngày 04/5/2017, về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

4. Nguyễn Minh Đường, (2016), Bàn về triết lý của Giáo dục nghề nghiệp, Tạp chí Khoa học dạy nghề số 36 tháng 9/2016, Hà Nội.

5. Nguyễn Văn Lâm (2017), Giải pháp huy động nguồn lực xã hội hóa vào phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp, Tạp chí Công Thương số 3, tháng 3/2017, Hà Nội.

6. Nguyễn Hồng Minh (2017), Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và những vấn đề đặt ra đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp Việt Nam, Tạp chí Khoa học Dạy nghề số 40+41 tháng 1+2/2017, Hà Nội.

7. Viện Nghiên cứu Khoa học GDNN (2011-2017), Báo cáo GDNN Việt Nam 2011, 2012, 2013, 2014, 2016, 2017, Hà Nội.

8. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (năm 2010), Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ gắn với xây dựng đội ngũ tri thức, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội;

9. Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp, Viện Đào tạo nghề Liên bang Đức (BiBB), và GIZ (2016), Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2015, Hà Nội.

Một số kết quả đạt được của DN quân đội tham gia phát triển kinh tế và hội nhập

Hiện nay Bộ Quốc phòng có 85 doanh nghiệp độc lập thuộc loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, nhà nước nắm giữ 100% vốn; 17 công ty cổ phần độc lập được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Trong đó có 07 công ty nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên; 10 công ty nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ); 02 công ty cổ phần có vốn góp của Bộ Quốc phòng là Ngân hàng TMCP quân đội và Công ty CP Hóa dầu quân đội.

Thực tế những năm qua cho thấy doanh nghiệp quân đội không chỉ phát huy vai trò là lực lượng thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng mà còn là bộ phận quan trọng góp phần tạo ra của cải vật chất, hàng hoá, dịch vụ cho xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội ở những nơi đặc biệt khó khăn, phức tạp. Đồng thời với việc tham gia xây dựng, phát triển kinh tế, doanh nghiệp quân đội còn tích cực tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

▣ TS. Vũ Trường Khá - Học viện Hậu cần

Doanh nghiệp quân đội là các doanh nghiệp nhà nước do Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý, bao gồm các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và các doanh nghiệp thuần về kinh tế đang được dần từng bước chuyển sang mô hình công ty cổ phần theo chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp của Chính phủ.

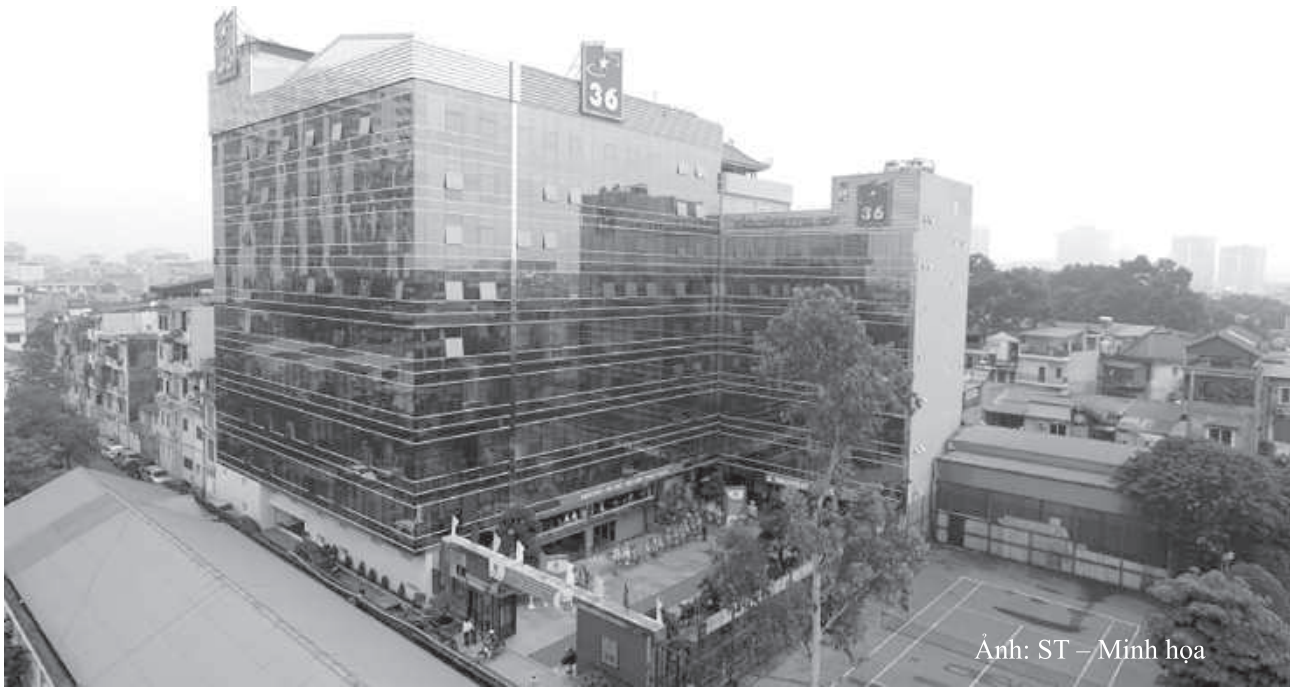
Thông qua hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp quân đội tham gia vào việc xây dựng và quảng bá hình ảnh Việt Nam ở nước ngoài. Bằng các hoạt động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, doanh nghiệp quân đội góp phần xây dựng lòng tin, tạo sự tin cậy, hiểu biết lẫn nhau giữa Việt Nam và các nước trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời, quân đội có điều kiện để tăng cường hợp tác với quân đội các nước trên nhiều lĩnh vực như: hợp tác nghiên cứu phát triển khoa học quân sự, kỹ thuật quân sự; phát triển công nghiệp quốc phòng; trao đổi, tiếp nhận những thành tựu khoa học và công nghệ quân sự hiện đại; nghiên cứu vũ khí, trang bị kỹ thuật, nhất là vũ khí công

nghệ cao; nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng quân đội trong thời bình; nghiên cứu phương thức tác chiến hiện đại có thể vận dụng trong quá trình xây dựng quân đội cách mạng, chính qui, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

Mặc dù phải hoạt động trong điều kiện cạnh tranh gay gắt của kinh tế thị trường và diễn biến phức tạp của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, song các doanh nghiệp quân đội vẫn đứng vững, vừa phát triển sản xuất và cung cấp nhiều sản phẩm cho xã hội, vừa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt, trong quá trình tham gia sản xuất và hội nhập kinh tế quốc tế đã xuất hiện



Ảnh: ST - Minh họa



Ảnh: ST – Minh họa

những thương hiệu mạnh của các doanh nghiệp quân đội trong một số lĩnh vực như: xây dựng, bưu chính - viễn thông, bay dịch vụ, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ cảng biển, đóng tàu biển, khai thác khoáng sản, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp trên địa bàn chiến lược. Tiêu biểu cho các doanh nghiệp quân đội tham gia xây dựng, phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế, phải kể đến Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel, Tổng công ty trực thăng Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội và nhiều đơn vị khác. Kết quả đạt được của các doanh nghiệp tiêu biểu:

- Thứ nhất, Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel: Sau hơn 25 năm, Tập đoàn được coi là doanh nghiệp số 1 Việt Nam trong lĩnh vực viễn thông - công nghệ thông tin, với trên 50.000 trạm thu phát sóng, gần 180.000 km cáp quang, thực hiện quang hóa gần 100% số xã trong toàn quốc. Viettel cũng là doanh nghiệp duy nhất phủ sóng 100% các đồn biên phòng, khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo với 670 trạm BTS; triển khai phủ sóng thành công dọc bờ biển dài hơn 3.000 km với cự ly phát sóng cách bờ 100 km, đồng thời phủ sóng 100% các đảo ven bờ, các đảo thuộc vịnh Bắc Bộ, đảo

Trường Sa, nhà giàn DK1. Tính đến nay, Viettel đã đầu tư ở 9 nước thuộc 3 châu lục, với tổng dân số 146 triệu người. Tại các quốc gia như Lào, Campuchia, Môđambich, Haiti... các doanh nghiệp của Viettel đã trở thành doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng lưới, thuê bao và doanh thu lớn. Ngoài ra, tập đoàn này đã triển khai xây dựng thành công tuyến đường trực truyền dẫn Đông Dương dung lượng 400 Gbps, nối trực tiếp 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia.

Kết quả về tài chính năm 2018, Viettel đạt: Tổng doanh thu đạt trên 136.500 tỷ đồng, (chiếm 53,5% tổng doanh thu của các doanh nghiệp quân đội); Lợi nhuận trước thuế khoảng 37.300 tỷ đồng (chiếm 88,5% tổng lợi nhuận của doanh nghiệp quân đội); thu nộp ngân sách gần 35.400 tỷ đồng, (chiếm 78,7% tổng lợi nhuận của doanh nghiệp quân đội); thu nhập bình quân người lao động khoảng 27 triệu đồng/người/tháng (cao nhất trong các doanh nghiệp quân đội). Mục tiêu phấn đấu của Viettel trong thời gian tới là tiếp tục thực hiện chiến lược đầu tư ra nước ngoài để trở thành tập đoàn toàn cầu, là 1 trong 10 doanh nghiệp đầu tư viễn thông lớn nhất thế giới.

Thứ hai, Tổng công ty trực

thăng Việt Nam: Tổng công ty hiện được coi là một trong những nhà khai thác dịch vụ trực thăng hàng đầu khu vực Đông Nam Á, được khách hàng và đối tác đánh giá cao về chất lượng dịch vụ và cam kết an toàn. Với đội ngũ phi công giàu kinh nghiệm được công nhận là phi công thương mại của Cục hàng không Việt Nam, các trung tâm kỹ thuật hàng không được Tổ chức bảo dưỡng hàng không (AMO) công nhận, cùng đội máy bay trực thăng hiện đại đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về hướng dẫn quản lý khai thác máy bay của Hiệp hội các nhà sản xuất dầu khí quốc tế (OGP), Tổng công ty đã và đang cung cấp dịch vụ trực thăng cho trên 50 công ty dầu khí trong nước và quốc tế, bay phục vụ chương trình tìm kiếm mất tích (MIA), bay du lịch, bay tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay chuyên cơ, vận chuyển hành khách và hàng hóa, bay quay phim chụp ảnh... Các dịch vụ trực thăng của Tổng công ty đã có mặt nhiều nơi trên thế giới như: Na uy, Malaixia, Ấn Độ, Đông Timor, Campuchia...

Kết quả về tài chính năm 2018, tốc độ tăng trưởng của Tổng công ty ổn định: Tổng doanh thu đạt trên 2.400 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế hơn 280 tỷ đồng; thu

nộp ngân sách 285 tỷ đồng; thu nhập bình quân người lao động khoảng 26.500 triệu đồng/người/tháng.

Thứ ba, Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội: Ngân hàng hiện được công nhận là một trong những ngân hàng lớn ở Việt Nam. Vào thời điểm năm 2009, vốn điều lệ của ngân hàng là 7.300 tỉ đồng, tổng tài sản của ngân hàng hơn 69.000 tỉ đồng, đến nay vốn điều lệ của ngân hàng đã tăng lên 15.500 tỉ đồng. Hiện nay, Ngân hàng Quân đội đã có mạng lưới khắp cả nước với trên 100 điểm giao dịch và 01 chi nhánh tại Lào. Ngân hàng TMCP Quân đội là công ty cổ phần có vốn góp của Bộ Quốc phòng. Về tài chính năm 2018, Ngân hàng đã nộp tiền thuê đất quốc phòng 04 tỷ đồng; nộp lợi nhuận sau thuế về Bộ Quốc phòng 100 tỷ đồng. Tỷ lệ chia cổ tức cho các cổ đông 14%. Ngân hàng Quân đội phấn đấu trở thành ngân hàng cổ phần hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực thị trường lựa chọn tại các khu vực đô thị lớn, tập trung vào các khách hàng doanh nghiệp truyền thống, các tập đoàn kinh tế và các doanh nghiệp lớn; liên kết chặt chẽ giữa ngân hàng và các thành viên để hướng tới trở thành một Tập đoàn tài chính mạnh.

Ngoài các doanh nghiệp quân đội tiêu biểu trên, còn nhiều các doanh nghiệp khác cũng đạt được những kết quả đáng khích lệ về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh như: Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn; Tổng công ty Ba Son - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng... Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được trong hoạt động sản xuất, xây dựng kinh tế và tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp quân đội không tránh khỏi những thiếu sót và còn nhiều khó khăn cần tháo gỡ:

Một là, nhận thức của một số cán bộ lãnh đạo, chỉ huy các đơn vị về hoạt động sản xuất, xây dựng kinh tế và tham gia hội nhập kinh tế quốc tế của quân đội chưa thật

đầy đủ. Một số đơn vị chưa coi trọng đổi mới, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; tiến độ thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước còn chậm; năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp quân đội chưa cao; hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư còn thấp...

Hai là, còn có những biểu hiện chủ quan, giản đơn, trong đánh giá tình hình giữa đối tượng và đối tác; giữa mở cửa, hội nhập đầu tư phát triển kinh tế với vấn đề bảo đảm quốc phòng, an ninh...

Trong thời gian tới, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và phát triển kinh tế - xã hội đất nước có nhiều phát triển mới, đòi hỏi các doanh nghiệp quân đội phải tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế lên một bước mới. Vì vậy cần chú ý một số vấn đề sau:

Một là: Tiếp tục quán triệt sâu sắc các Nghị quyết của Quân ủy Trung ương, Chỉ thị của Thủ tướng Bộ Quốc phòng, thực hiện nghiêm Nghị quyết số 425 - NQ/QUTW, ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Quân ủy Trung ương "Về việc sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp Quân đội đến năm 2020 và những năm tiếp theo"; Quyết định số 4406/QĐ - BQP ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Bộ Quốc phòng "Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp Quân đội đến năm 2020" và các chỉ thị có liên quan của Thủ tướng Bộ Quốc phòng.

Hai là: Trong tiến trình xây dựng, phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế, cần kết hợp chặt chẽ giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố sức mạnh quốc phòng, an ninh, không vì lợi ích kinh tế trước mắt mà coi nhẹ yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước, thường xuyên cảnh giác với âm mưu thông qua hội nhập quốc tế để thực hiện "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch đối với cách

mạng nước ta.

Ba là: Tiếp tục khẩn trương và quyết liệt sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp quân đội theo Đề án 80. Theo đó, quá trình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp quân đội phải tuân thủ đúng quy định pháp luật của Nhà nước và quy định của Bộ Quốc phòng.

Bốn là: Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp quân đội cần phát huy tính chủ động, giữ vững và từng bước phát triển vững chắc thị trường truyền thống, đồng thời chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường mới, tăng cường hợp tác và phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả giữa các doanh nghiệp quân đội. Tích cực cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ; không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tạo cơ sở nâng cao năng lực sản xuất quốc phòng cả trước mắt và lâu dài.

Năm là: Trên cơ sở quy hoạch và đầu tư xây dựng các khu Kinh tế - Quốc phòng, tiến hành chuyển đổi một số doanh nghiệp quân đội sang mô hình Đoàn Kinh tế - Quốc phòng để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, xây dựng các cụm, điểm dân cư sát tuyến biên giới nhằm phát triển kinh tế gắn với tổ chức xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh trên các địa bàn trọng điểm, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia.

Tham gia xây dựng, phát triển, hội nhập kinh tế quốc tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ chiến lược trước mắt và lâu dài. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, sự phối hợp của các cơ quan trung ương, địa phương, sự chỉ đạo chặt chẽ của Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng, tin tưởng rằng các doanh nghiệp quân đội sẽ hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân, nhằm xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. ❖

Xã hội hóa dịch vụ khoa học công nghệ

HƯỚNG ĐI NÀO?



Từ “Xã hội hóa” đã xuất hiện ở nước ta từ năm 1997 (Nghị quyết 90-CP ngày 21/8/1997 về chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao) và chính thức trở thành quy phạm pháp luật tại Nghị định 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 của Chính phủ. Tuy nhiên, xã hội hóa dịch vụ khoa học công nghệ phải tính đến Nghị định 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ và đặc biệt là Luật Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật công bố ngày 29/6/2006 đã tạo hành lang pháp lý cho xã hội hóa dịch vụ khoa học công nghệ, bao gồm các hoạt động: công nhận, thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn/hợp quy, giám định, kiểm định/hiệu chuẩn, đào tạo (cấp chứng chỉ)v.v... Những hoạt động này bản chất là dịch vụ công mà trước đây chỉ được thực hiện và cung cấp bởi các cơ quan quản lý nhà nước và sau này là các đơn vị sự nghiệp nhà nước.

Ảnh: ST – Minh họa

▣ **KS. Nguyễn Hữu Dũng** - Tổng thư ký Hội các Phòng thử nghiệm Việt Nam - VinaLAB

Về lợi ích của việc xã hội hóa dịch vụ khoa học thì nhiều người đã nhận thấy. Đơn cử, năm 2013, Cục Chăn nuôi bắt đầu triển khai hoạt động kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu khi mà Cục Chăn nuôi không có nổi một phòng thử nghiệm nhưng chỉ với chủ trương xã hội hóa, ngay lập tức, Cục Chăn nuôi đã có hơn 1.000 nhân viên thử nghiệm của 30 phòng thử nghiệm là các phòng thử nghiệm tư nhân, nước ngoài, đơn vị sự nghiệp nhà nước tham gia cùng với Cục chăn nuôi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát chất lượng của gần 20 triệu tấn/năm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu và trên 20 triệu tấn/năm thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước. Khi có việc cần gấp như triển khai phân tích chất cấm trong thức ăn, phân tích chất vàng O, thuốc tâm thần, các phòng thử nghiệm này cũng đã triển khai rất nhanh đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Cục Chăn nuôi.

Nếu nhìn sang một số quốc gia bên cạnh như: Lào, Thái Lan, Campuchia thì Việt Nam là quốc gia tiên bộ nhất trong việc xã hội hóa dịch vụ khoa học công nghệ. Các nước này không hề có phòng thử nghiệm tư nhân cung cấp dịch vụ thử nghiệm mà chỉ có phòng thử nghiệm nhà nước và nước ngoài cung cấp dịch vụ thử nghiệm, nói đúng là cung cấp kết quả thử nghiệm (vì chưa có dịch vụ). Lào và Campuchia chưa có tổ chức công nhận và thậm chí cũng chưa có tổ chức chứng nhận tư nhân nào.

Hạn chế của xã hội hóa dịch vụ khoa học công nghệ

Mặc dù vậy, nếu suy xét kỹ thì xã hội hóa dịch vụ khoa học công nghệ của Việt Nam trong thời gian qua vẫn còn một số điểm hạn chế. Nếu như

không muốn nói là “nửa vôi”, gây cản trở rất lớn để thúc đẩy tư nhân đầu tư trong lĩnh vực này. Việc xã hội hóa dịch vụ công nửa vôi thông qua:

Tính bất ổn định của Pháp luật:

Là tổ chức chứng nhận, thử nghiệm tư nhân lớn nhất Việt Nam hiện nay, ngay đầu năm khi đánh giá rủi ro để định hướng hoạt động của VinaCert thì chúng tôi rất buồn khi kết quả đánh giá cho thấy: “Rủi ro lớn nhất với VinaCert là tính bất ổn định của pháp luật”. Ví dụ:

a) Trước năm 2017, các cơ sở sản xuất giống thủy sản phải đánh giá chứng nhận hợp quy điều kiện sản xuất theo quy chuẩn QCVN 02-15:2009/BNNPTNT. Nhưng khi Luật Thủy sản (2017) ra đời thì điều kiện sản xuất giống thủy sản lại phải chứng nhận như chứng nhận điều kiện sản xuất và được thực hiện bởi các cơ quan quản lý nhà nước (có phân cấp đến địa phương);

b) Trước ngày 02/02/2018, Thực phẩm phải được công bố hợp quy và kèm theo là có dịch vụ chứng nhận hợp quy. Nhưng sau ngày này, Nghị định 15/2018/NĐ-CP ban hành ngày 02/02/2018 quy định thực phẩm không cần phải công bố hợp quy. Đây là cuộc cách mạng về thủ tục hành chính và dĩ nhiên là hoạt động chứng nhận hợp quy thực phẩm cũng gần như bị bãi bỏ.

Như vậy, để triển khai hai (02) dịch vụ chứng nhận hợp quy trên, các tổ chức chứng nhận đã đầu tư để đào tạo chuyên gia, hệ thống thử nghiệm v.v...nhưng chỉ sau 1 đêm tất cả các đầu tư đó đã trở thành vô nghĩa rồi, đó là nỗi lo sợ nhất của các nhà đầu tư. Mất nghiệp chỉ bởi một quy định hành chính thì không có nhà đầu tư nào dám mạnh dạn đầu tư nữa?

Quy định pháp luật còn nhiều bất cập

a) Các tổ chức thử nghiệm muốn cung cấp dịch vụ phải đăng ký từng phép thử với cơ quan quản lý nhà nước. Khi đăng ký phải nộp rất nhiều hồ sơ phê duyệt phương pháp (có phòng thử nghiệm phải nộp cả nghìn trang hồ sơ). Tuy



Ảnh: ST – Minh họa

nhiên, việc đó chưa giải quyết được nhiều vấn đề. Bởi các tổ chức thử nghiệm muốn cung cấp dịch vụ họ phải có năng lực được công nhận bởi tổ chức công nhận độc lập, hoạt động công nhận này lại phải chịu giám sát bởi các tổ chức thừa nhận quốc tế, thế nhưng các cơ quan quản lý không thừa nhận mà lại yêu cầu nộp hồ sơ phê duyệt phương pháp dẫn đến mất tính chủ động của các phòng thử nghiệm, mất tính tự chủ và nhiều khi quay lại làm cản trở các cơ quan quản lý nhà nước khi muốn triển khai phép thử mới để thử nghiệm các vấn đề phát sinh mới.

b) Quy định cứng nhắc mỗi tổ chức chứng nhận phải có 02 chuyên gia full time/lĩnh vực. Trong khi các tổ chức chứng nhận nước ngoài khi cung cấp dịch vụ chứng nhận tại Việt Nam, họ có thể sử dụng toàn chuyên gia part time tại Việt Nam để thực hiện dịch vụ. Rõ ràng đây là một lợi thế rất lớn của các tổ chức chứng nhận nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Đó là chưa kể các tổ chức chứng nhận nước ngoài áp dụng cơ chế kinh doanh nhượng quyền (franchising) cho các tổ chức Việt Nam thì gần như các chuyên gia của họ không được kiểm soát. Tại sao, chúng tại lại quy định cứng nhắc làm khó cho các tổ chức chứng nhận của Việt Nam?

Thực thi pháp luật chưa quyết liệt

Đã có nhận định, hệ thống pháp luật của chúng ta khá đủ, vấn đề là ở khâu thực thi pháp luật. Việc thực

thi pháp luật ở nước ta còn rất bất cập, không thống nhất giữa các Bộ ngành và việc hiểu và áp dụng luật ở mỗi ngành mỗi cấp khác nhau nên gây khó cho doanh nghiệp. Nguyên nhân là do hệ thống pháp luật chồng chéo, thậm chí một quy phạm pháp luật còn có thể hiểu theo nhiều nghĩa nên đã được vận dụng hết sức “linh hoạt”. Đồng thời, việc vi phạm pháp luật không được xử lý nghiêm nên thực tế tồn tại rất nhiều cạnh tranh không lành mạnh nên những đơn vị, tổ chức làm chuẩn, làm đúng thường bị thua thiệt. Có thể khẳng định, các cơ quan thực thi pháp luật chưa thể bảo vệ được hết các tổ chức hoạt động đúng luật, các tổ chức này chỉ có cách tự bảo vệ mình. Trong lĩnh vực dịch vụ công cũng vậy:

a) Việc yêu cầu công bố hợp quy theo Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật là đúng. Nhưng cơ chế lại cho phép doanh nghiệp tự đánh giá hợp quy để công bố hợp quy đang lại là khe hở vì không có cơ chế kiểm soát tự đánh giá hợp quy. Cơ quan thanh tra không đủ nguồn lực để thanh tra hết, chỉ có khi nào vi phạm thì mới phát hiện ra;

b) Việc không bắt buộc dẫn nhãn hợp quy với các thông tin như: tổ chức nào chứng nhận, hiệu lực chứng nhận v.v...với lý do tiết kiệm cho doanh nghiệp khi in bao bì nhưng lại làm cho người tiêu dùng khó có thể truy xuất được thông tin chứng nhận hay không...dẫn đến tình trạng nhiều dấu hiệu chứng nhận bị

làm dụng, làm cho người tiêu dùng không có thông tin để phân biệt thật giả. Đồng thời những tổ chức làm chuẩn thì lại không có cơ chế bảo vệ họ. Như vậy việc không quyết liệt trong cơ chế chứng nhận/công bố hợp quy đã làm cho việc bắt buộc công bố hợp quy gần như vô nghĩa;

c) Theo các tiêu chuẩn quốc tế áp dụng cho các tổ chức chứng nhận thì tất cả các sản phẩm được chứng nhận phải được công khai và truy xuất được nhưng hiện nay, rất nhiều sản phẩm đã được chứng nhận không thể truy xuất thông tin chứng nhận được vì các tổ chức chứng nhận không tuân thủ quy định này. Cơ quan quản lý nhà nước cũng không quyết liệt nên có cơ hội cho các tổ chức chứng nhận né tránh để các đối thủ khác không biết được mình đã chứng nhận cho khách hàng nào?

Những việc cần làm

Để xã hội hóa dịch vụ công nói chung, dịch vụ khoa học công nghệ nói riêng trở thành động lực thúc đẩy xã hội phát triển, thiết nghĩ, khi xây dựng các quy định pháp luật thì cần thiết phải dựa trên lòng tin thì các quy định pháp luật đó mới có tính nhân văn và từ đó dễ đi vào cuộc sống thực tế. Khi đó, pháp luật mới trở thành quy tắc xử sự chung, định hướng cho đối tượng lựa chọn cách xử sự thích hợp. Nếu áp dụng nguyên tắc này thì pháp luật phải đảm bảo cho đối tượng áp dụng sẽ có lợi khi thực hiện theo pháp luật. Có như vậy thì việc thực thi pháp luật mới dễ dàng. Còn nếu, xây

dựng pháp luật theo tinh thần cấm đoán, cho phép/không cho phép thì chắc chắn dân sẽ lách luật để làm sao có lợi nhất cho mình. Một đặc thù là các tổ chức dịch vụ khoa học công nghệ thường có lực lượng lao động có học thức, có trình độ nên lực lượng lao động trong các tổ chức này rất dễ phản ứng tiêu cực với các quy định pháp luật kiểu cưỡng chế, không mang lại lợi ích gì cho xã hội. Khi có vấn đề gì thắc mắc thì các cơ quan quản lý nhà nước lại giải thích đó là quy định của pháp luật...

Đây mạnh thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của các tổ chức đánh giá sự phù hợp (công nhận, chứng nhận, giám định, thử nghiệm, hiệu chuẩn):

Hiện nay, các tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam đã đủ mạnh, các cơ quan quản lý nhà nước cần mạnh dạn sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong công tác quản lý của mình, không nên biến những công chức thành những chuyên gia đánh giá (auditor), chuyên gia công nhận (assessor) mà chắc chắn rằng, nghiệp vụ đánh giá của các công chức chưa chắc có thể bằng được nghiệp vụ đánh giá của những chuyên gia công nhận, chuyên gia đánh giá chuyên nghiệp được.

Trên thế giới, việc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp đã phổ biến. Các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam đều quy định thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của các tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài, nhưng kết quả đánh giá

của các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong nước thì lại không được thừa nhận. Việc thừa nhận này vừa làm giảm chi phí, vừa tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp mà lại còn làm giảm thủ tục hành chính trong việc thực hiện các dịch vụ công.

Nâng cao vai trò của các hội nghề nghiệp:

Vai trò của các Hội nghề nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ khoa học công nghệ còn rất thấp. Các Hội Đo lường Việt Nam; Hội Tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam; Hội các Phòng thử nghiệm Việt Nam; Hội Thử nghiệm không phá hủy Việt Nam là các hội nghề nghiệp liên quan đến hoạt động đánh giá sự phù hợp nhưng hoạt động của các Hội này chưa có sự gắn kết thực sự và chưa thể hiện được vai trò của mình trong xã hội. Nguyên nhân một phần là do sức ảnh hưởng của các Hội này với các cơ quan quản lý nhà nước còn thấp. Thực tế có rất nhiều việc cơ quan quản lý có thể giao cho các Hội này thực hiện như: tổ chức xây dựng tiêu chuẩn; Tổ chức đào tạo, cấp chứng chỉ hành nghề v.v...còn cơ quan quản lý chỉ cần kiểm tra giám sát...

Từng bước quy hoạch các tổ chức đánh giá sự phù hợp:

Dù tự do kinh doanh nhưng riêng lĩnh vực đánh giá sự phù hợp cũng nên có quy hoạch (tương tự như quy hoạch phòng công chứng). Việc xác định số lượng tổ chức đánh giá sự phù hợp sao cho phù hợp, vừa đủ để các tổ chức đánh giá sự phù hợp cạnh tranh với nhau để tạo giá trị gia tăng cho người tiêu dùng đồng thời vừa đảm bảo tăng trưởng cho các tổ chức này duy trì và phát triển thì hoạt động đánh giá sự phù hợp ở Việt nam mới có nền tảng để phát triển bền vững.

Đây mạnh xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả đánh giá sự phù hợp:

Hiện nay, thông tin về kết quả đánh giá sự phù hợp được công khai trên internet rất ít. Do vậy, rất cần có một cơ sở dữ liệu về lĩnh vực này được cập nhật theo nguyên tắc JUST IN TIME (kịp thời) thì cơ sở dữ liệu ấy mới sống được... ❖





Ảnh: ST - Minh họa

NỘI DUNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TRONG ĐƠN VỊ HCSN

▣ NCS, ThS **Trần Thị Lan Hương**

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, trường Đại học Hồng Đức

Đặt vấn đề

Các đơn vị hành chính sự nghiệp hoạt động bằng nguồn kinh phí của Nhà nước cấp hoặc từ các nguồn kinh phí khác như thu sự nghiệp, phí, lệ phí, hoạt động kinh doanh hay viện trợ không hoàn lại. Trong quá trình hoạt động, các đơn vị này phải có trách nhiệm chấp hành quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và quy định về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp do Nhà nước ban hành. Kế toán hành chính sự nghiệp (HCSN) là việc tổ chức hệ thống thông tin bằng số liệu để quản lý và kiểm soát nguồn kinh phí, tình hình sử dụng và quyết toán kinh phí, tình hình quản lý và sử dụng các loại vật tư, tài sản công, tình hình chấp hành dự toán thu chi và thực hiện các tiêu chuẩn, định mức của Nhà nước ở đơn vị HCSN. Tổ chức công

tác kế toán trong đơn vị HCSN được xem là một công cụ sắc bén trong việc quản lý và sử dụng ngân sách Nhà nước một cách tiết kiệm và hiệu quả. Do đó, tổ chức công tác kế toán không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với đơn vị HCSN mà còn có vai trò vô cùng lớn trong việc quản lý, điều tiết phân phối ngân sách của Nhà nước.

Với vai trò to lớn đó, việc ban hành các quy định liên quan đến tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị HCSN là vô cùng quan trọng. Các quy định hiện tại liên quan đến công tác kế toán tại các đơn vị HCSN được đánh giá là tương đối đầy đủ, thể hiện thông qua Luật Kế toán sửa đổi (năm 2015), Nghị định 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ và gần đây nhất là Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày

10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

Tổ chức công tác kế toán trong đơn vị HCSN

Tổng quan về đơn vị HCSN và kế toán tại đơn vị HCSN

Đơn vị HCSN là các đơn vị, cơ quan hoạt động bằng nguồn kinh phí do ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên cấp phát hoặc bằng nguồn kinh phí khác như hội phí, học phí, viện phí, kinh phí được tài trợ, thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ,... Đó là các đơn vị HCSN trực thuộc các Bộ, Tổng cục, các cơ quan Đoàn thể, các tổ chức xã hội do trung ương và địa phương quản lý và các đơn vị trực thuộc lực lượng vũ trang. Đơn vị HCSN có thể phân loại như sau:

* Theo tính chất, các đơn vị HCSN bao gồm:

- Các đơn vị hành chính thuần túy: đó là các cơ quan công quyền trong bộ máy hành chính nhà nước (các đơn vị quản lý hành chính nhà nước).

- Các đơn vị sự nghiệp: sự nghiệp văn hóa, sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp y tế, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp nghiên cứu khoa học,...

- Các tổ chức đoàn thể, xã hội, nghề nghiệp, tổ chức quần chúng,...

* Theo phân cấp quản lý tài chính, đơn vị HCSN được tổ chức theo hệ thống dọc tương ứng với từng cấp ngân sách nhằm phù hợp với công tác chấp hành ngân sách cấp đó. Cụ thể đơn vị HCSN chia thành ba cấp:

- Đơn vị sự toán cấp I: là cơ quan chủ quản các ngành hành chính sự nghiệp trực thuộc TW và địa phương như các Bộ, tổng cục, Sở, ban,.... Đơn vị dự toán cấp I trực tiếp quan hệ với cơ quan tài chính để nhận và thanh quyết toán nguồn kinh phí cấp phát.

- Đơn vị dự toán cấp II: Trực thuộc đơn vị dự toán đơn vị cấp I chịu sự lãnh đạo trực tiếp về tài chính và quan hệ cấp phát vốn của đơn vị dự toán cấp I. Đơn vị dự toán cấp II quản lý phần vốn ngân sách do đơn vị cấp I phân phối bao gồm phần kinh phí của bản thân đơn vị và phần kinh phí của các đơn vị cấp III trực thuộc. Định kỳ đơn vị phải tổng hợp chi tiêu kinh phí ở đơn vị và của đơn vị dự toán cấp III báo cáo lên đơn vị dự toán cấp I và cơ quan tài chính cùng cấp.

- Đơn vị dự toán cấp III: Trực thuộc đơn vị dự toán cấp II. Chịu sự lãnh đạo trực tiếp về tài chính và quan hệ cấp phát vốn của đơn vị dự toán cấp II, là đơn vị cuối cùng thực hiện dự toán. Đơn vị dự toán cấp III trực tiếp sử dụng kinh phí của ngân sách, chấp hành các chính sách về chi tiêu, về hạch toán, tổng hợp chi tiêu kinh phí báo cáo lên đơn vị cấp II và cơ quan tài chính cùng cấp theo định kỳ.

Như vậy, đơn vị HCSN rất đa dạng, phạm vi rộng, chỉ cho hoạt động chủ yếu được thực hiện thông qua nguồn kinh phí của nhà nước

cấp phát. Đặc điểm nổi bật của đơn vị HCSN là không phải là đơn vị hạch toán kinh tế, chức năng chủ yếu không phải là SXKD mà hoạt động theo mục tiêu, nhiệm vụ của Nhà nước.

Hoạt động tài chính của đơn vị HCSN và đặc điểm kế toán tại đơn vị HCSN

Không như các doanh nghiệp hoạt động với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, đơn vị HCSN hoạt động theo mục tiêu, nhiệm vụ của Nhà nước. Ngoài ra, tùy theo từng loại hình và đặc thù của từng đơn vị mà ở các đơn vị này có tổ chức thêm các hoạt động khác nhằm tạo nguồn thu cho đơn vị. Có thể thấy hoạt động tài chính của đơn vị HCSN gồm hai mặt sau:

- Theo dõi, quản lý, sử dụng kinh phí NSNN cấp để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Tự huy động vốn và tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động sẵn có của đơn vị để tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ.

Xuất phát từ đặc điểm nguồn kinh phí bảo đảm sự hoạt động theo chức năng của các đơn vị HCSN và yêu cầu tăng cường quản lý kinh tế tài chính của bản thân đơn vị, cơ quan chủ quản mà chế độ kế toán đơn vị HCSN có những đặc điểm riêng.

- Các khoản chi tiêu cho đơn vị HCSN chủ yếu là chi cho tiêu dùng, vì vậy kế toán phải đảm bảo chấp hành chế độ quản lý tài chính thật nghiêm ngặt. Kế toán phải căn cứ vào các tiêu chuẩn định mức để thực hiện các khoản chi tiêu nói chung và chi tiêu tiền mặt nói riêng.

- Thông qua công tác kế toán để kiểm tra, giám sát các khoản chi tiêu và tiến hành phân tích các khoản chi sao cho đảm bảo nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị.

- Đề xuất những ý kiến, kiến nghị để tăng cường hiệu quả sử dụng vốn ngân sách cấp và nguồn kinh phí khác, tăng cường khai thác nguồn kinh phí khác để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của đơn vị.

Nhiệm vụ của kế toán hành chính sự nghiệp:

Kế toán HCSN là công việc tổ chức hệ thống thông tin bằng số liệu để quản lý và kiểm soát nguồn kinh phí, tình hình sử dụng và quyết toán kinh phí, tình hình sử dụng và quyết toán kinh phí, tình hình quản lý và sử dụng các loại vật liệu, tài sản công, tình hình chấp hành dự toán thu, chi và thực hiện các tiêu chuẩn, định mức của nhà nước ở đơn vị.

Kế toán hành chính sự nghiệp có các nhiệm vụ sau:

- Thu nhập, phản ánh, xử lý và tổng hợp thông tin về nguồn kinh phí được cấp, được tài trợ, được hình thành và tình hình sử dụng kinh phí, sử dụng các khoản thu phát sinh ở đơn vị.

- Thực hiện kiểm tra, kiểm soát tình hình thu, chi, sử dụng các loại vật tư, tài sản công ở đơn vị, tình hình thu nộp ngân sách,...

- Lập và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý cấp trên theo qui định.

Tổ chức công tác kế toán tại đơn vị HCSN

Để đáp ứng được các yêu cầu và thực hiện nhiệm vụ của kế toán tại các đơn vị HCSN, tổ chức công tác kế toán phải được tổ chức một cách khoa học, hiệu quả, tuân thủ pháp luật và đáp ứng được thông tin của các đối tượng quản lý. Tổ chức công tác kế toán trong đơn vị HCSN thông thường bao gồm các nội dung sau: tổ chức bộ máy kế toán và tổ chức thực hiện khối lượng công tác kế toán.

Tổ chức bộ máy kế toán

Lựa chọn các hình thức tổ chức công tác kế toán có liên quan mật thiết đến việc thiết kế bộ máy kế toán ở đơn vị. Khi tổ chức bộ máy kế toán phải căn cứ vào qui mô, đặc điểm hoạt động của đơn vị và khả năng, trình độ của đội ngũ cán bộ kế toán hiện có để lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán phù hợp nhất. Tùy đặc điểm hoạt động của mỗi đơn vị để có thể chọn một trong ba hình thức tổ chức công tác kế toán sau:

- Hình thức tổ chức công tác kế toán tập trung.

- Hình thức tổ chức công tác

kế toán phân tán.

- Hình thức tổ chức công tác kế toán vừa tập trung vừa phân tán.

* Hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung

Theo hình thức này, cả đơn vị chỉ lập một phòng kế toán duy nhất để thực hiện toàn bộ công việc kế toán của đơn vị. Ở các bộ phận kinh doanh, dịch vụ,... không có tổ chức kế toán riêng, chỉ bố trí nhân viên hạch toán làm nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra hạch toán ban đầu về các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh, chuyên chứng từ hạch toán ban đầu về phòng kế toán theo định kỳ để phòng kế toán kiểm tra, ghi chép sổ kế toán.

+ Ưu điểm: tập trung được thông tin phục vụ cho lãnh đạo nghiệp vụ, thuận tiện cho việc phân công và chuyên môn hóa công tác kế toán, thuận tiện cho việc cơ giới hóa công tác kế toán, giảm nhẹ biên chế bộ máy kế toán của đơn vị.

+ Nhược điểm: hạn chế việc kiểm tra, giám sát tại chỗ của kế toán đối với mọi hoạt động của đơn vị; không cung cấp kịp thời thông tin phục vụ cho lãnh đạo và quản lý ở từng đơn vị, bộ phận phụ thuộc.

* Hình thức tổ chức bộ máy kế toán phân tán

Theo hình thức này, ở đơn vị có phòng kế toán trung tâm, các đơn vị phụ thuộc, các bộ phận đều có tổ chức kế toán riêng (viện nghiên cứu có trạm, trại thí nghiệm, cơ quan hành chính có tổ chức bộ phận kinh doanh dịch vụ...). Tổ chức kế toán ở các đơn vị, các bộ phận phụ thuộc là đơn vị kế toán phụ thuộc chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ công việc kế toán ở bộ phận mình, kể cả phần kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, định kỳ phải lập các báo cáo tài chính gửi về phòng kế toán trung tâm.

Phòng kế toán trung tâm chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ các phần hành công việc kế toán phát sinh tại đơn vị, hướng dẫn, kiểm tra công tác kế toán ở bộ phận phụ thuộc, thu nhận, kiểm tra các báo cáo kế toán của bộ phận phụ thuộc gửi lên và tổng hợp số liệu để lập

báo cáo kế toán toàn đơn vị.

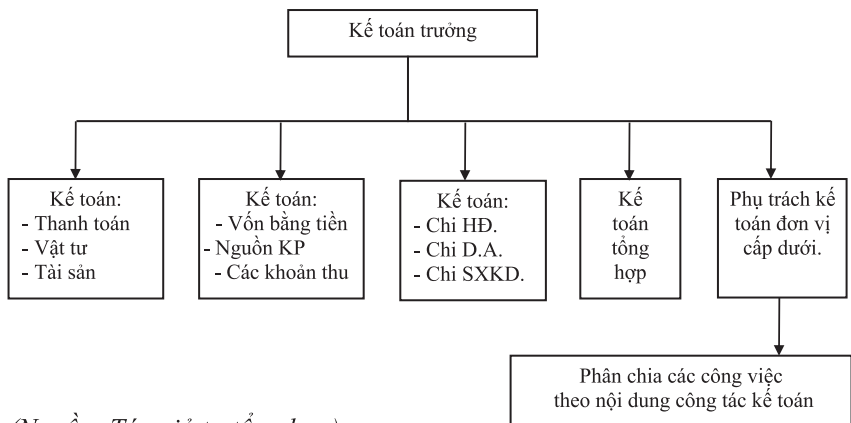
Ưu điểm: tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát tại chỗ của kế toán đối với hoạt động sản xuất sự nghiệp, kinh doanh dịch vụ... ở từng đơn vị, bộ phận phụ thuộc, cung cấp thông tin kịp thời phục vụ cho lãnh đạo và quản lý ở từng đơn vị, bộ phận phù hợp với việc mở rộng phân cấp quản lý cho từng đơn vị,

Nhược điểm: không cung cấp thông tin kinh tế kịp thời cho lãnh đạo nghiệp vụ, biên chế bộ máy kế toán chung toàn đơn vị nhiều hơn hình thức tập trung.

* Hình thức tổ bộ máy kế toán vừa tập chung vừa phân tán

Mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán tại đơn vị HCSN được mô tả theo sơ đồ 1.1.

Sơ đồ 1.1: Mô hình tổ chức công tác kế toán



(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

Thực chất, hình thức này là kết hợp hai hình thức nói trên nhằm phù hợp với đặc điểm, tính chất của từng đơn vị.

Tổ chức thực hiện khối lượng công tác kế toán

Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán

Theo Thông tư 107/2017/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp., các đơn vị HCSN đều phải sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán thuộc loại bắt buộc quy định trong Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ thuộc loại bắt buộc. Ngoài các chứng từ kế toán bắt buộc được

quy định tại Thông tư này và các văn bản khác, đơn vị HCSN được phép tự thiết kế mẫu chứng từ để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Tuy nhiên, mẫu chứng từ tự thiết kế phải đáp ứng tối thiểu 7 nội dung quy định tại Điều 16 Luật Kế toán, phù hợp với việc ghi chép và yêu cầu quản lý của đơn vị, gồm:

+ Tên và số hiệu của chứng từ kế toán;

+ Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán;

+ Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ kế toán;

+ Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán;

+ Nội dung nghiệp vụ kinh tế,

tài chính phát sinh;

+ Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ;

+ Chữ ký, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán.

Ngoài ra, chứng từ kế toán có thể có thêm những nội dung khác theo từng loại chứng từ, theo yêu cầu quản lý, ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các đơn vị hành chính sự nghiệp.

Hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán áp dụng cho các đơn vị HCSN thường được xây dựng theo



Ảnh: ST – Minh họa

4 chỉ tiêu sau:

- + Chỉ tiêu lao động tiền lương
- + Chỉ tiêu vật tư.
- + Chỉ tiêu tiền tệ.
- + Chỉ tiêu TSCĐ.

Trường hợp các đơn vị HCSN đặc thù, hệ thống chứng từ kế toán được vận dụng kết hợp với ngành nghề để có thể phản ánh các nội dung nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan trực tiếp đến ngành nghề đó.

Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

Thông tư 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính cũng quy định tài khoản kế toán phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình về tài sản, tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí do NSNN cấp và các nguồn kinh phí khác; Tình hình thu, chi hoạt động, kết quả hoạt động và các khoản khác ở các đơn vị HCSN.

Hệ thống tài khoản kế toán HCSN gồm các tài khoản trong Bảng Cân đối tài khoản và các tài khoản ngoài Bảng Cân đối tài khoản. Các tài khoản trong Bảng Cân đối tài khoản phản ánh toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo các đối tượng kế toán gồm tài sản, nguồn hình thành tài sản và quá trình sử dụng tài sản tại đơn vị hành chính sự nghiệp. Nguyên tắc

ghi sổ các tài khoản trong Bảng Cân đối tài khoản được thực hiện theo phương pháp “ghi kép” nghĩa là khi ghi vào bên Nợ của một tài khoản thì đồng thời phải ghi vào bên Có của một hoặc nhiều tài khoản khác hoặc ngược lại. Các tài khoản ngoài Bảng Cân đối tài khoản phản ánh những tài sản hiện có ở đơn vị nhưng không thuộc quyền sở hữu của đơn vị (như tài sản thuê ngoài, nhận giữ hộ, nhận gia công, tạm giữ...), những chỉ tiêu kinh tế đã phản ánh ở các tài khoản trong Bảng Cân đối tài khoản nhưng cần theo dõi để phục vụ cho yêu cầu quản lý, như: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng, nguyên tệ các loại, dự toán chi hoạt động được giao.... Nguyên tắc ghi sổ các tài khoản ngoài Bảng Cân đối tài khoản được thực hiện theo phương pháp “ghi đơn” nghĩa là khi ghi vào một bên của một tài khoản thì không phải ghi đối ứng với bên nào của các tài khoản khác.

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các đơn vị hành chính sự nghiệp do Bộ Tài chính quy định gồm 7 loại, từ Loại 1 đến Loại 6 là các tài khoản trong Bảng Cân đối tài khoản và Loại 0 là các tài khoản ngoài Bảng Cân đối tài khoản.

- Tài khoản cấp 1 gồm 3 chữ

số thập phân;

- Tài khoản cấp 2 gồm 4 chữ số thập phân (3 chữ số đầu thể hiện Tài khoản cấp 1, chữ số thứ 4 thể hiện Tài khoản cấp 2);

- Tài khoản cấp 3 gồm 5 chữ số thập phân (3 chữ số đầu thể hiện Tài khoản cấp 1, chữ số thứ 4 thể hiện Tài khoản cấp 2, chữ số thứ 5 thể hiện Tài khoản cấp 3);

- Tài khoản ngoài Bảng Cân đối tài khoản được đánh số từ 001 đến 009.

Tổ chức vận dụng hệ thống sổ kế toán

Tùy đặc điểm, tính chất hoạt động của đơn vị HCSN có thể lựa chọn một trong các hình thức sổ kế toán sau:

- Hình thức Nhật ký chung
- Hình thức Nhật ký sổ cái
- Hình thức Chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Việc lựa chọn hình thức kế toán hợp lý phải căn cứ vào khả năng và trình độ của đội ngũ cán bộ kế toán hiện có và đặc điểm, qui mô của đơn vị. Đơn vị HCSN phải mở sổ kế toán để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh có liên quan đến đơn vị kế toán. Việc bảo

quản, lưu trữ sổ kế toán thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và các văn bản có liên quan.

Thông tin, số liệu ghi vào sổ kế toán phải chính xác, trung thực, đúng với chứng từ kế toán tương ứng dùng để ghi sổ. Việc ghi sổ kế toán phải theo trình tự thời gian phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm sau phải kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm trước liền kề, đảm bảo liên tục từ khi mở sổ đến khi khóa sổ. Mỗi đơn vị kế toán chỉ sử dụng một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm, bao gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết. Tùy theo hình thức kế toán đơn vị áp dụng, đơn vị phải mở đầy đủ các sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết và thực hiện đầy đủ, đúng nội dung, trình tự và phương pháp ghi chép đối với từng mẫu sổ kế toán. Sổ kế toán ngân sách, phí được khấu trừ, để lại phản ánh chi tiết theo mục lục NSNN để theo dõi việc sử dụng nguồn NSNN, nguồn phí được khấu trừ để lại.

Đơn vị HCSN có tiếp nhận, sử dụng: Nguồn NSNN cấp; Nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài; Nguồn phí được khấu trừ, để mở sổ kế toán để theo dõi riêng theo Mục lục NSNN và theo các yêu cầu, phục vụ cho việc lập báo cáo quyết toán với NSNN và các cơ quan có thẩm quyền.

Ngoài ra, Thông tư 107/2017/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp cũng nêu rõ các nội dung về: Nguyên tắc mở sổ kế toán; Ghi sổ kế toán; Khóa sổ kế toán; Sửa chữa sổ kế toán... Đây là những quy định quan trọng, kịp thời tháo gỡ được những vướng mắc, khó khăn mà các đơn vị HCSN đang gặp phải thời gian qua.

Tổ chức lập hệ thống báo cáo kế toán

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, các đơn vị hành chính, sự nghiệp phải khóa sổ và lập báo cáo kế toán để gửi cơ quan có thẩm quyền và các đơn vị có liên quan theo quy định. Báo cáo kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp

thông thường gồm 2 hệ thống: hệ thống báo cáo tài chính và hệ thống báo cáo quyết toán năm trong trường hợp đơn vị hành chính, sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước phải lập báo cáo quyết toán ngân sách đối với phần kinh phí do ngân sách nhà nước cấp. Nếu đơn vị hành chính, sự nghiệp có phát sinh các khoản thu, chi từ nguồn khác, nếu có quy định phải quyết toán như nguồn ngân sách nhà nước cấp với cơ quan có thẩm quyền thì phải lập báo cáo quyết toán đối với các nguồn này.

Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước dùng để tổng hợp tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước của đơn vị hành chính, sự nghiệp, được trình bày chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước để cung cấp cho cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính và cơ quan có thẩm quyền khác. Thông tin trên Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước phục vụ cho việc đánh giá tình hình tuân thủ, chấp hành quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các cơ chế tài chính khác mà đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện, là căn cứ quan trọng giúp cơ quan nhà nước, đơn vị cấp trên và lãnh đạo đơn vị kiểm tra, đánh giá, giám sát và điều hành hoạt động tài chính, ngân sách của đơn vị.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động tài chính và các luồng tiền từ hoạt động của đơn vị, cung cấp cho những người có liên quan để xem xét và đưa ra các quyết định về các hoạt động tài chính, ngân sách của đơn vị. Thông tin báo cáo tài chính giúp cho việc nâng cao trách nhiệm giải trình của đơn vị về việc tiếp nhận và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật. Thông tin báo cáo tài chính của đơn vị hành chính, sự nghiệp là thông tin cơ sở để hợp nhất báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên.

Tổ chức lập các báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán phải đảm bảo nguyên tắc: Đối với việc lập báo cáo quyết toán phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán.

+ Số quyết toán ngân sách nhà

nước bao gồm số kinh phí đơn vị đã nhận và sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp trong năm, bao gồm cả số liệu phát sinh trong thời gian chính lý quyết toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

+ Số liệu quyết toán ngân sách nhà nước của đơn vị phải được đối chiếu, có xác nhận của Kho bạc nhà nước nơi giao dịch.

+ Số quyết toán chi ngân sách nhà nước là số đã thực chi, có đầy đủ hồ sơ chứng từ, riêng khoản chi thuộc nguồn phải ghi thu ghi chi ngân sách nhà nước thì chỉ quyết toán khi đã có thủ tục xác nhận ghi thu - ghi chi vào ngân sách nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với báo cáo tài chính, kế toán cần chú ý: Việc lập báo cáo tài chính phải được căn cứ vào sổ kế toán sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nguyên tắc, nội dung, phương pháp theo quy định và được trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán, trường hợp báo cáo tài chính trình bày khác nhau giữa các kỳ kế toán thì phải thuyết minh rõ lý do. Báo cáo tài chính phải có chữ ký của người lập, kế toán trưởng và thủ trưởng của đơn vị kế toán. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.

Báo cáo tài chính năm của đơn vị hành chính, sự nghiệp phải được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc đơn vị cấp trên trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật. Thời hạn nộp Báo cáo quyết toán năm của đơn vị hành chính, sự nghiệp có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn pháp luật về ngân sách nhà nước.

Tổ chức kiểm tra kế toán

Công tác kiểm tra kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp cần được chú trọng do đặc thù sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước. Do đó, công tác kiểm tra kế toán nên được chú trọng thực hiện thường xuyên liên tục đến kịp

thời phát hiện và ngăn chặn những sai phạm tồn tại trong công tác ghi chép, lưu giữ các thông tin kinh tế tài chính tại đơn vị.

Tổ chức công tác kiểm tra kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp cần chú ý xác định các nội dung cơ bản sau:

- Chủ thể thực hiện kiểm tra: tùy thuộc vào từng đơn vị hành chính sự nghiệp mà chủ thể thực hiện quá trình kiểm tra được xác định sao cho đảm bảo tính độc lập, khách quan và chuyên nghiệp. Thông thường chủ thể thực hiện kiểm tra là người đứng đầu đơn vị, hoặc phụ trách mảng kế toán tài chính, đối với đơn vị phụ thuộc, các chủ thể kiểm tra thường bao gồm các lãnh đạo đơn vị cấp trên. Cuộc kiểm tra kế toán có thể thực hiện theo tính chất nội bộ trong đơn vị hoặc từ cấp trên xuống cấp dưới.

- Thời gian kiểm tra: Thời gian kiểm tra cần được xây dựng theo kế hoạch năm. Tuy nhiên, nếu cuộc kiểm tra mang tính bất thường sẽ không cần có trong kế hoạch đã xây dựng. Thời gian kiểm tra nên được xác định với mức độ thường xuyên đảm bảo phát hiện và ngăn ngừa kịp thời các sai phạm có thể xảy ra.

- Nội dung kiểm tra: Nội dung kiểm tra được xác định tùy thuộc vào từng đơn vị, từng cuộc kiểm tra, thông thường bao gồm các nội dung như sau:

+ Kiểm tra việc tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán, trách nhiệm, kết quả công tác và mối quan hệ giữa bộ máy kế toán với các bộ phận chức năng khác.

+ Kiểm tra việc ghi chép, phản ánh trên các chứng từ kế toán, tài khoản, sổ và báo cáo tài chính, đảm bảo việc thực hiện đúng chế độ chính sách quản lý tài sản nguồn kinh phí.

+ Kiểm tra tính khớp đúng giữa số liệu trong báo cáo tài chính, các sổ kế toán với các chứng từ thực tế phát sinh.

+ Kiểm tra việc chấp hành dự toán, sử dụng các nguồn kinh phí theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, quy định của các văn bản pháp

luật, các quyết định giao dự toán, điều chỉnh dự toán do cấp trên ban hành.

+ Kiểm tra việc chấp hành các quy định khác của pháp luật kế toán/
- Phương pháp thực hiện kiểm tra: Có thể lựa chọn nhiều phương pháp khác nhau nhưng chủ yếu là đối chiếu so sánh. Đối chiếu số liệu chứng từ các sổ kế toán và báo cáo kỳ hiện tại với kỳ trước, đối chiếu số liệu giữa các báo cáo với nhau, số liệu giữa sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết. So sánh số liệu của các kỳ báo cáo để chỉ ra tính khớp đúng của số liệu báo cáo và đánh giá chất lượng hoạt động của đơn vị trong năm ngân sách hoặc 1 giai đoạn cụ thể.

Một số kiến nghị

Nhằm thực hiện đầy đủ các quy định mới của Nhà nước về công tác kế toán tại các đơn vị HCSN, trong thời gian tới, cần chú trọng một số nhiệm vụ sau:

Một là, nắm rõ đầy đủ các quy định đối với hoạt động kế toán tại các đơn vị HCSN. Theo đó, các quy định liên quan đến hoạt động kế toán tại các đơn vị HCSN đều được quy định rõ tại Luật Kế toán sửa đổi 2015 của Quốc hội, Nghị định 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ và Thông tư 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Hai là, tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp cần đảm bảo tình gọn nhẹ, tiết kiệm và có hiệu quả. Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ hạch toán kế toán trong một đơn vị sự nghiệp cần có một bộ máy kế toán hợp lý được xây dựng trên cơ sở định hình được khối lượng công tác kế toán và tổ chức hệ thống thông tin kế toán đạt chất lượng. Việc lựa chọn một trong ba mô hình tổ chức bộ máy kế toán: Tập trung, phân tán hoặc hỗn hợp là tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm hoạt động tại đơn vị. Sau khi lựa chọn được mô hình phù hợp, việc sắp xếp, bố trí, phân công công việc cho những người làm công tác kế toán trong từng đơn vị sao cho bộ máy kế toán phải phù hợp với quy mô hoạt động và yêu cầu quản lý

của từng đơn vị, nhằm phát huy hiệu quả cao nhất của bộ máy kế toán.

Ba là, làm tốt công tác kiểm tra trong công tác kế toán tại các đơn vị HCSN. Theo đó, thực hiện kiểm tra, kiểm soát tình hình chấp hành dự toán thu, chi; Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế tài chính và các tiêu chuẩn, định mức của Nhà nước; Kiểm tra việc quản lý, sử dụng các loại vật tư tài sản ở đơn vị; Kiểm tra việc chấp hành kỷ luật thu, nộp ngân sách, chấp hành kỷ luật thanh toán và chế độ chính sách của Nhà nước. Bên cạnh đó, thường xuyên kiểm tra việc chấp hành các quy định tại Nghị định 174/2016/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính... nhằm đảm bảo quy định pháp luật được thực thi một cách đúng đắn.

Bốn là, làm tốt công tác tuyên truyền, tập huấn. Theo đó, cần tổ chức các buổi tập huấn về các nội dung mới, các vấn đề trọng tâm trong công tác kế toán HCSN, qua đó giải đáp những vướng mắc bản khoản của các đơn vị sự nghiệp. ❖

Tài liệu tham khảo

1. Quốc hội (2015), Luật Kế toán.
2. Chính phủ (2016), Nghị định 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán năm 2015.
3. Bộ Tài chính (2017), Thông tư 107/2017/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.
4. Nguyễn Thị Minh Phương (2015), 'Kế toán hành chính sự nghiệp và vai trò trong quản lý ngân sách', Tạp chí Tài chính, số 5/2014.
5. ThS. Nguyễn Thị Hoài (2017), 'Hoàn thiện hệ thống báo cáo tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp', Tạp chí Quản lý Ngân quỹ Quốc gia, số tháng 3/2017.
6. ThS. Đặng Thị Thùy Giang (2017), 'Nâng cao hiệu quả công tác kế toán hành chính sự nghiệp', Tạp chí Tài chính, tháng 5/2017.

Làm sao để khơi dậy tiềm năng phát triển khi sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai 2013?

PGS,TS. Doãn Hồng Nhung - Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội



Ảnh: ST – Minh họa

Thực hiện chủ trương Nhà nước kiến tạo, lấy doanh nghiệp là đối tượng phục vụ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh và phát triển để xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện những quy định của pháp luật liên quan đến doanh nghiệp, Chính phủ yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan nghiêm túc thực hiện Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016 - 2017, định hướng đến năm 2020 và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 66/TB-VPCP ngày 27/4/2016 về tình hình triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư. Nghiên cứu, rà soát các quy định về đất đai để từng bước tháo gỡ rào cản trong kinh doanh để có thể “Khơi dậy tiềm năng cho đất đai ở Việt Nam giúp cho các doanh nghiệp kinh doanh phát triển” là việc làm cần thiết cả về lý luận và thực tiễn. Để góp ý cho Hai dự thảo :

Một là : Nghị định quy định về tập trung tích tụ đất đai cho sản xuất nông nghiệp

Hai là : Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết Luật đất đai;

Bài viết xin đề cập đến một số vấn đề đang cần được làm rõ và điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện mới của đất nước. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, kiến nghị Ban soạn thảo cần bổ sung vào Dự thảo các quy định hướng dẫn về chế độ sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với loại hình bất động sản mới như căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú, nhà phố thương mại nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong bối cảnh phân khúc bất động sản nghỉ dưỡng đang phát triển sôi động ở nước ta.

Nội dung góp ý cụ thể:

Thứ nhất: Sửa đổi khoản 14 Điều 2 của Dự thảo

Khoản 14 Điều 2 Dự thảo sửa đổi Điều 72 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP như sau:

“Điều 72. Trình tự, thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở

1. Sau khi hoàn thành công trình, chủ đầu tư dự án

phát triển nhà ở có trách nhiệm giữ Sở Tài nguyên và Môi trường các giấy tờ sau đây:

a) Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư;

b) Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500; giấy phép xây dựng (nếu có); giấy tờ xác nhận của cơ quan quản lý quy hoạch, xây dựng về việc đầu tư xây dựng về việc tuân thủ theo quy hoạch xây dựng chi tiết và giấy phép xây dựng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;”

Chúng tôi cho rằng khi thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì cơ quan nhà nước đã đồng thời thẩm định tính pháp lý của việc quy hoạch, đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng của nhà đầu tư trong quá trình xây dựng.

Việc xác minh lại sẽ dẫn đến kéo dài thời gian, phát sinh thêm chi phí cũng như công kênh về mặt thủ tục, gây khó khăn cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án. Đồng thời, việc yêu cầu bổ sung thêm “giấy tờ xác nhận” sẽ hình thành thêm loại giấy phép con khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận cho người dân, cho doanh nghiệp. Khi kết thúc dự án thì các cơ quan Nhà nước phải thực hiện việc nghiệm thu, chấp thuận các công việc của dự án theo từng khía cạnh lĩnh vực khác nhau.

Do đó, để đủ điều kiện thì Chủ đầu tư phải có đủ bản nghiệm thu, chấp thuận của các cơ quan tương ứng với loại dự án xây dựng và Chủ đầu tư phải xuất trình đủ những loại giấy tờ này.

Theo quan điểm này, nên chăng cần loại bỏ “văn bản nghiệm thu, chấp thuận của cơ quan quản lý quy hoạch, xây dựng về việc đầu tư xây dựng về việc tuân thủ theo quy hoạch xây dựng chi tiết và giấy phép xây dựng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;”.

Bởi, thực tiễn cho thấy, vấn đề lớn hiện nay là Chủ đầu tư có vi

phạm trật tự xây dựng hoặc những vi phạm khác và không thực hiện việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận cho người dân mua căn hộ. Người dân mua căn hộ thì không đủ điều kiện về hồ sơ, giấy tờ và khó thực hiện được vì Chủ đầu tư có vi phạm trong dự án.

Như vậy, đang có tình trạng vi phạm của Chủ đầu tư nhưng người dân mua nhà trả đủ tiền rồi thì không được cấp Giấy chứng nhận. Việc sai phạm rõ ràng là sai phạm của Chủ đầu tư nhưng người dân phải gánh chịu.

Bên cạnh những Chủ đầu tư nghiêm túc, thì có những người có ý vi phạm, vì hiện tượng này đang có trên thực tế, nên cần có giải pháp từ phía cơ quan Nhà nước để tháo gỡ khó khăn này cho người dân mua nhà cần được bảo đảm của Nhà nước trong việc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Đặc biệt là những rủi ro cho người mua nhà trong giao kết và thực hiện hợp đồng theo mẫu trong thực tiễn hiện nay.

Thứ hai : Bổ sung quy định về việc cá nhân nước ngoài thuộc đối tượng sử dụng đất theo Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành

Luật Nhà ở năm 2014 cho phép cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam thông qua việc “mua, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế nhà ở thương mại bao gồm căn hộ chung cư và nhà ở riêng lẻ trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở, trừ khu vực bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Chính phủ”. Đây được coi là điểm mới tiến bộ đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013, người nước ngoài không được liệt kê trong số các đối tượng có quyền sử dụng đất tại Việt Nam. Trong khi đó Khoản 1 Điều 19 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014 yêu cầu “việc mua bán nhà, công trình xây dựng phải gắn với quyền sử dụng đất”. Từ thực tiễn thấy rằng:

cá nhân nước ngoài có nhu cầu mua nhà ở riêng lẻ có nhiều bối rối, bởi theo họ Luật Đất đai năm 2013 không quy định họ là “người sử dụng đất” pháp luật nhà ở cho phép mua nhà ở riêng lẻ nhưng không có quy định về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất kèm theo nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản lại quy định rằng “việc mua bán nhà, công trình xây dựng phải gắn với quyền sử dụng đất”, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai lại quy định Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Do đó, để giải quyết mâu thuẫn trên, chúng tôi kiến nghị Ban soạn thảo cần thiết phải bổ sung chủ thể “ cá nhân nước ngoài” là người sử dụng đất vào Điều 5 Luật Đất đai năm 2013, đồng thời bổ sung Mục 4 Chương XI Luật Đất đai điều khoản quy định về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất là “cá nhân nước ngoài” để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Thứ ba: Mở rộng các biện pháp đảm bảo thực hiện dự án tại khoản 3 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013

Theo quy định tại khoản 3 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013, ký quỹ là biện pháp duy nhất để đảm bảo thực hiện dự án đối với trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư. Quy định này không đề cập tới các hình thức đảm bảo thực hiện dự án khác rất có hiệu quả và được sử dụng phổ biến trong thực tiễn như bảo lãnh ngân hàng. Do vậy, chúng tôi kiến nghị Ban soạn thảo xem xét, sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 58 Luật đất đai năm 2013 theo hướng mở rộng các hình thức đảm bảo để thực hiện dự án nhằm tạo sự chủ động, linh hoạt cho chủ đầu tư, phù hợp với thực tiễn.

Thứ tư: Bổ sung hướng dẫn về chế độ sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các loại hình bất động sản mới

Rào cản tiềm ẩn rủi ro từ “tín dụng đen” và Condotel trong thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp

Rào cản tiềm ẩn rủi ro từ “tín dụng đen”: Các quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân từ chuyển quyền sử dụng đất chưa khuyến khích người dân nói thật. Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại văn phòng Công chứng giá khai luôn thấp hơn thực tế để “trốn thuế” của Nhà nước. Hệ quả là Nhà nước thất thu thuế. Các thông số về giao dịch về đất đai thiếu trung thực nên Nhà nước không thể có số liệu về các giao dịch đất đai chính xác làm cơ sở để Nhà nước quản lý cũng như là một kênh thông tin để Nhà nước xác định giá khi thu hồi đất có bồi thường.... Thay vì trước kia người dân thỏa thuận hạ thấp giá chuyển nhượng để trốn thuế của Nhà nước. Vấn đề ẩn rủi ro từ “tín dụng đen” khi các Hợp đồng giao dịch được tăng lên gấp nhiều lần, vượt xa giá trị thật của bất động sản tại thời điểm giao dịch. Các bên chấp nhận nộp thuế cho Nhà nước. Nhưng hợp đồng đó được sử dụng để thế chấp vào Ngân hàng để vay vốn (giá trị cho vay từ 65-70% giá trị hợp đồng). Hệ quả là khi thị trường biến động, giá bất động sản bị biến động hạ xuống nhiều so với giá khi giao dịch cho thế chấp hợp đồng. Bất động sản bị hạ giá theo giá của thị trường. Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thua lỗ. Cho dù có phát mại tài sản là bất động sản thì giá bất động sản thế chấp cũng bị giảm xuống. Chính vì vậy, bên đi vay không đủ tiền thanh toán khoản nợ đến hạn. Ngân hàng không lấy lại được tiền đã cho vay dẫn đến hệ quả tín dụng đen đã gây tổn hại cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và ngân hàng trong thời gian qua.

Rào cản tiềm ẩn rủi ro Condotel trong thực tiễn kinh doanh

Trong hoạt động kinh doanh, việc đa dạng hóa hình thức kinh doanh là việc làm cần thiết. Việc Condotel cần đáp ứng đủ điều kiện giao dịch theo Luật Đất đai năm 2013 khi Chủ đầu tư dự án đã hoàn thành khách sạn và đi đăng ký biến động đất đai tại thời điểm khách sạn đã xây xong và khánh thành. Chủ đầu tư hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước với thời gian cho đất kinh doanh là dưới 50 năm; Thẩm quyền phê duyệt thuộc về Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp Tỉnh trước khi trình Chính phủ phê duyệt. Một nút thắt rất lớn của Condotel chính là quy hoạch sử dụng đất của UBND cấp tỉnh không hề có, để cấp giấy chứng nhận là Condotel phù hợp với quy hoạch. Mà đây lại là một điều kiện cơ bản của việc cấp giấy. Do vậy, tính pháp lý của condotel vẫn “treo” ở đó. Condotel muốn được cấp giấy chứng nhận ở thời điểm hiện tại thì 5 năm trước trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, đất cho phát triển Condotel đã phải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trên thị trường kinh doanh Condothel vẫn được giao dịch khi chưa đủ điều kiện giao dịch, việc tiến hành bán Condotel như kinh doanh tài sản hình thành trong tương lai. Đây chính là yếu tố dễ nhận diện việc kinh doanh đã vi phạm Điều 8 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014.

Một số đề xuất giải pháp

Thứ nhất: Luật Đất đai năm 2013 chưa thể hiện thành công về cơ chế, hình thức tích tụ đất đai để sản xuất nông nghiệp. Quy định về tích tụ đất đai rất cần thiết khuyến khích để người nông dân yêu mến ruộng đồng. Sức mạnh đất đai cần được khuyến khích để phát huy sức mạnh tiềm tàng từ đất đai. Tích tụ đất đai tốt sẽ biến ước mơ của người nông dân với những cánh đồng mẫu lớn. Những cánh đồng

được người nông dân trong thời đại Công nghệ mới. Hiện đại hóa nông nghiệp, áp dụng công nghệ 4.0 vào ruộng đồng để bớt vất vả nhọc nhằn cho người nông dân, nhưng lại có thể canh tác, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản nông sản sau thu hoạch để người nông dân làm giàu trên chính mảnh đất quê hương;

Thứ hai: Vốn hóa đất đai thành tài chính cần được sửa đổi để phù hợp với thực tiễn của các dự án BT có sử dụng đất. Luật Đất đai năm 2013 không có đấu thầu quyền sử dụng đất mà chỉ có đấu giá quyền sử dụng đất; Điều 118 Luật Đất đai năm 2013 quy định các trường hợp không đấu giá quyền sử dụng đất do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Nội dung vấn đề này còn rất nhiều vướng mắc trong quá trình thực thi cần có sự phối hợp của các cơ quan Bộ và cơ quan ngang bộ để tiến hành có hiệu quả quản lý về tài chính đối với đất đai.

Thứ ba: Cần sửa Luật Đất đai năm 2013 để tăng khả năng tiếp cận đất đai cho doanh nghiệp khi luật chỉ cho phép thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam, nhưng các chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam còn rất dè dặt và hạn chế khi tiếp cận việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất.

Thứ tư: Thống kê và kiểm soát các giao dịch đất đai qua phòng công chứng tại địa phương: Pháp luật Việt Nam có quy định bắt buộc về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bắt buộc phải được công chứng tại các cơ quan có thẩm quyền. Quy định này giúp cho thỏa thuận của các bên được công khai, minh bạch hóa, từ đó các bên có căn cứ, cơ sở để tôn trọng thực hiện các cam kết, thỏa thuận đã ký, ngăn chặn được các giao dịch bất hợp pháp, lành mạnh hóa thị trường bất động sản và nhà nước có căn cứ để thu các loại thuế. Nhà nước cần yêu cầu các cơ quan, văn phòng công chứng thống kê

các hợp đồng công chứng đất đai để có thể đánh thuế chuyển nhượng và thuế thu nhập cá nhân đối với các giao dịch đó, tránh tình trạng thất thoát thuế gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước.

Thứ năm: Vấn đề thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng được quy định tại Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013. Đặc biệt là vấn đề nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp chủ đầu tư đã thỏa thuận được 60%, 70% - 90% diện tích bị thu hồi nhưng không thỏa thuận được số đất còn lại là từ 40%- 10% nên không có giải pháp đến tận cùng của vấn đề giao dịch với người sử dụng đất. Luật Đất đai năm 2013 chưa đồng bộ với các Luật Nhà ở năm 2014 và Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 khi quy định về loại đất dịch vụ cho kinh doanh Condotel với thời hạn 50 năm và giới hạn diện tích tối thiểu 30m².

Xây dựng hành lang pháp lý an toàn cho các quy định của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Đầu tư, Luật Kinh doanh bất động sản phát triển an toàn và bền vững ở Việt Nam trong thời gian tới là việc làm cấp thiết có ý nghĩa đối với các nhà hoạch định chính sách và xây dựng pháp luật trong bối cảnh “nền kinh tế chia sẻ” trước sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để nâng cao chất lượng sống cho đời sống nhân dân Việt Nam trong tương lai.

Thứ nhất, chuyển dịch đất đai thông qua các quyết định hành chính, quy hoạch, các hợp đồng mua bán, chuyển nhượng cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua, chuyển mục đích sử dụng đất. Chính sách thu hồi đất nông nghiệp để chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang phi nông nghiệp, xây dựng khu đô thị làm tăng giá trị của đất không chỉ ở những diện tích đất bị thu hồi. Việc phát triển đô thị sẽ kéo theo những khu đất lân cận cũng được tăng theo. Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương có đất bị thu hồi để phát triển công nghiệp, dịch vụ, tạo bộ mặt mới

cho địa phương, thu hút nhà đầu tư nước ngoài, cải thiện môi trường sinh thái, xóa đói giảm nghèo .

Thứ hai, chuyển dịch đất đai, thu hồi đất để xây dựng khu đô thị mang đến nhiều lợi ích cho người dân, đa dạng hóa nguồn lao động. Với thành tựu hàng triệu lao động được giải quyết việc làm với thu nhập cao hơn so với làm nông nghiệp sẽ dần ổn định hơn góp phần xóa đói giảm nghèo. Số lượng lao động nông nghiệp chuyển sang lao động phi nông nghiệp, dịch vụ góp phần thúc đẩy phát triển cơ cấu lao động theo hướng tích cực, phù hợp với định hướng phát triển của đất nước, phát triển đô thị thông minh, giao thông thông minh ,ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý và vận hành các dịch vụ .

Chính sách cụ thể về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người nông dân bị thu hồi đất được tích cực triển khai và ngày càng hoàn thiện hơn, đảm bảo tốt hơn cho người nông dân bị thu hồi đất ổn định đời sống sản xuất, nâng cao chất lượng và đời sống cho nhân dân.

Thứ ba, hợp tác tác dài hạn giữa nhà đầu tư trong nước và quốc tế, cộng đồng dân cư địa phương để học hỏi kinh nghiệm và vận hành những bất động sản mới xuất hiện trên thị trường như Condo-tel, Office-tel, Shophouse, căn hộ văn phòng... dựa trên việc chia sẻ tiền thuê tài nguyên của dự án đầu tư với mô hình Time-share đang xuất hiện trên thị trường.

Thứ tư: chính sách thuế tài nguyên, thuế môi trường, thuế chuyển dịch đất đai cần được nghiên cứu cân trọng để điều hòa lợi ích và địa tô chênh lệch về đất đai , tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Những nhà đầu tư bất động sản vi phạm quy hoạch, trục lợi từ chuyển dịch đất đai, vi phạm quy định của pháp luật, bội ước với khách hàng thì phải bị tịch thu lợi nhuận bất chính để sung công.

Thứ năm: tăng cường chế tài xử phạt với những vi phạm của người quản lý đất đai, áp dụng

chế tài kỷ luật hay chế tài hình sự trong những trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng đến trật tự xã hội. Biện pháp mạnh mẽ phòng chống tham nhũng từ đất đai, hạn chế những giao dịch tư lợi mới có thể khai phóng sức mạnh tiềm tàng từ đất đai thông qua các giao dịch, chuyển nhượng, mua bán, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua... trên thị trường bất động sản. Những quy định trên cần tập trung triển khai trên thực tế mới có thể tạo hành lang pháp lý vững chắc cho việc thực thi có hiệu quả pháp luật trong thời gian tới. ❖

Tài liệu tham khảo:

1. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam(2008), Nghị quyết số 26-NQ-TW ngày 5 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ bảy Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

2. Đảng Cộng sản Việt Nam(2011), Nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI.

3. Baomoi.com, “ Cần cơ chế bảo vệ quyền lợi của người bị thu hồi đất”, <https://baomoi.com/can-co-che-bao-ve-quyen-loi-cua-nguoi-bi-thu-hoi-dat/c/10604725.epi>, 25/07/2019

4. Bộ tài nguyên và Môi trường (2017), Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 09 năm 2017 về hướng dẫn nghị định 01/2017/NĐ-CP sửa đổi nghị định hướng dẫn Luật Đất đai và sửa đổi thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

5. Bộ tài nguyên và Môi trường(2014), Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Và một số tài liệu khác có liên quan

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỘ KINH DOANH

▣ Nguyễn Như Chính - Đại học Luật Hà Nội

Trong một xã hội cổ truyền phương đông “trọng nông, ức thương” ở Việt Nam, thương nhân không hợp thành một đẳng cấp được xã hội tôn trọng. Các giao dịch thương mại đương nhiên diễn ra rất sớm, nhưng về cơ bản, chỉ là “nghề phụ, tiểu thủ công nghiệp” lúc nông nhàn. Mặc dù vậy, cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, ở miền Nam đã có những đại điền chủ với ruộng đất “thẳng cánh cò bay” như Huyện Sĩ, như Tổng Đốc Phương... dưới thời Pháp thuộc đã có những hiệu buôn lớn. Trong những thập niên sau đó, một số doanh nhân người Việt tiếp tục thành công trong những ngành kỹ nghệ mà trước đây chỉ có người “Tây” độc chiếm.



Ảnh: ST - Minh họa

Ở miền Bắc, trong khoảng thời gian từ năm 1954 đến 1958, tư bản tư doanh và cá thể đóng vai trò lớn về hồi phục kinh tế, nhưng vai trò của họ chỉ được khai thác trong một thời gian ngắn. Năm 1958, miền Bắc tiến hành “cải tạo xã hội chủ nghĩa”, các nhà tư sản Việt Nam được giao nhà máy, cơ sở kinh doanh cho Nhà nước. Hiến pháp 1959, nền kinh tế được lãnh đạo hoạt động theo một kế hoạch thống nhất, kinh tế quốc doanh thuộc hình thức sở hữu của toàn dân, giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân và được Nhà nước bảo đảm phát triển ưu tiên...

Ở miền Nam, sau năm 1975, những thương hiệu một thời nổi tiếng cũng lần lượt biến mất. Tới trước 1986, những hộ kinh doanh nhỏ, lẻ tồn tại dưới hình thức tổ chức tiểu sản xuất hàng hóa, nhưng đóng góp khiêm tốn trong nền kinh tế.

Từ sau năm 1986, với “đổi mới”, “cải cách”, Việt Nam thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, tuy nhiên đến năm 1990, những đạo luật đầu tiên về công ty mới ban hành, do vậy, Hộ kinh doanh đã làm tròn vai trò cầu nối trong giai đoạn này.

Trước 1990, hộ kinh doanh tồn tại dưới hình thức hộ cá thể

và hộ tiểu thủ công nghiệp. Từ năm 1990 tới 1999, hộ kinh doanh tồn tại dưới hình thức người kinh doanh (gồm cá nhân, nhóm kinh doanh dưới vốn pháp định).

Trong giai đoạn từ 1999 đến 2005, Hộ kinh doanh tồn tại dưới tên gọi hộ kinh doanh cá thể và hiện nay được gọi là Hộ kinh doanh. Bên cạnh việc đổi tên gọi hộ kinh doanh trong thời kỳ này, nhiều cơ chế, chính sách đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc phát triển hộ kinh doanh.

Như vậy, có thể thấy, những tư duy về làm ăn lớn của người Việt đã có, nhưng với những biến

đổi của thời cuộc, tới giai đoạn gần đây, những tư duy đó mới được cổ vũ. Chính vì vậy, với văn hóa kinh doanh nhỏ lẻ, tầm nhìn hạn hẹp, tư duy ngắn hạn của phương đông, mô hình hộ kinh doanh lại phù hợp với nguyện vọng của đa số người Việt - những người kiếm thêm thu nhập hoặc lấy công làm lãi hàng ngày với những hàng, quán nhỏ, “buôn thúng, bán mẹt” thậm chí không cần đăng ký, kê khai.

Một vài góp ý

(i) Luật Doanh nghiệp chưa làm rõ được ranh giới giữa doanh nghiệp và hộ kinh doanh.

Với quy định Hộ kinh doanh có sử dụng từ mười lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp như hiện nay là hoàn toàn khó kiểm soát cũng như không có chế tài. Ngoài ra, như phân tích ở trên, trong điều kiện hiện nay, với “nền kinh tế xe máy”, các cửa hàng, cửa hiệu mặt phố với số vốn đầu tư nhỏ, doanh thu ít thì mô hình kinh doanh “nhỏ hơn doanh nghiệp” rất phù hợp. Các ông, bà chủ không muốn và không có nhu cầu tổ chức hoạt động kinh doanh lớn hơn, việc bắt buộc họ phải hoạt động dưới quy mô doanh nghiệp là không hợp lý. Một số quốc gia gọi những đối tượng này (hộ kinh doanh) là “thương nhân không đầy đủ”

Do đó, biện pháp hợp lý là phải hoàn thiện hệ thống pháp luật thương mại, bổ sung thêm những quy định về hộ kinh doanh liên quan tới kiểm soát tài chính, doanh thu chứ không phải số lượng người lao động.

(ii) Về kiểm soát tài chính

Cần phải thực hiện đơn giản về chính sách thuế, thủ tục khai nộp thuế để người nộp thuế tự tính tự khai và tự nộp được thuế, minh bạch việc xác định doanh thu khoán và số thuế khoán phải nộp với sự tham gia của các cấp, ngành trong Hội đồng tư vấn thuế xã phường và sự tham gia giám sát của người dân, từ đó giảm thiểu tới đa tình trạng “thông đồng, thỏa thuận” về mức thuế phải nộp bằng cách hoàn thiện quy trình quản lý

thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo hướng xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về doanh thu khoán và mức thuế khoán trên địa bàn theo các chỉ tiêu kinh doanh.

Khi kiểm soát tốt các vấn đề về tài chính, sẽ có những căn cứ cụ thể về doanh thu, lĩnh vực hoạt động, để yêu cầu các hộ kinh doanh chuyển đổi hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.

(iii) Đơn giản thủ tục chuyển đổi Hộ kinh doanh

Đã có nhiều góp ý về chuyển đổi Hộ kinh doanh sang hoạt động dưới mô hình doanh nghiệp tư nhân cũng như các loại hình công ty theo nhu cầu và điều kiện. Để thực hiện tốt những điều đó, cần phải có cơ chế hỗ trợ trong việc chuyển đổi như miễn, giảm chi phí, thực hiện đơn giản, gọn nhẹ...

Tuy nhiên, thực tế nhiều hộ kinh doanh hiện nay lại cảm thấy vướng khó khăn nhất lại là về tên gọi sau khi chuyển đổi. Hàng chục năm họ hoạt động dưới tên gọi cửa hàng chú Ba, bia hơi Năm râu..., giờ chuyển đổi lên doanh nghiệp thì không biết đặt tên ra sao, có được giữ lại tên gọi cũ hay không? Tên doanh nghiệp, tên thương mại, biển hiệu kinh doanh là những vấn đề rắc rối với họ.

(iv) Về tên gọi của Hộ kinh doanh

Theo quy định hiện hành, một cá nhân làm chủ - hộ kinh doanh, một nhóm người làm chủ - hộ kinh

doanh và một gia đình làm chủ - cũng gọi là hộ kinh doanh là không hợp lý.

Có thể hiểu, khi quy định sử dụng chung tên gọi như vậy là dễ dàng cho quản lý nhà nước đối với nhóm thương nhân không đầy đủ này. Nhưng thực tế sử dụng chung tên gọi đã làm khó cho nhiều hoạt động của hộ kinh doanh cũng như nhiều chủ thể khác. Vấn đề này cũng tương tự như tên gọi “doanh nghiệp tư nhân” theo Luật Doanh nghiệp.

Vấn đề đặt ra là sau khi có những biện pháp về tài chính, các căn cứ chính xác để chuyển đổi hộ kinh sang mô hình doanh nghiệp, thừa nhận sự tồn tại hợp lý của mô hình kinh doanh nhỏ này, thì lựa chọn tên gọi phù hợp nào thương nhân không đầy đủ - hộ kinh doanh hiện nay? Pháp luật Anh sử dụng khái niệm “Thương nhân đơn lẻ (sole trader)” để chỉ một người tiến hành kinh doanh với tài khoản của mình; tự lựa chọn nơi thích hợp để hoạt động; có hoặc không có sự trợ giúp của người làm công trong kinh doanh; vốn góp ban đầu là nguồn vốn cá nhân do tiết kiệm hoặc vay mượn cá nhân. Thương nhân đơn lẻ theo quan niệm này là một hình thức kinh doanh có kết cấu khác với các hình thức kinh doanh khác như hợp danh hay các công ty. Nhưng sử dụng thuật ngữ nào cũng cần phải cân nhắc. ❖



Ảnh hưởng liều lượng phân bón đến sinh trưởng, phát triển cây cà tím và hiệu quả kinh tế

ThS. Phạm Thị Lệ Thủy; ThS. Đoàn Thị Quỳnh Trâm; ThS. Nguyễn Minh Kỳ
 ĐH Nông Lâm TP HCM - Phân hiệu Gia Lai
 ThS. Nguyễn Thị Đào - Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai

Mục đích nghiên cứu nhằm xác định liều lượng phân hữu cơ vi sinh và lân thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của giống cà tím (*Solanum melongena* L.). Thí nghiệm đồng ruộng hai yếu tố, được bố trí theo kiểu lô phụ (Split-plot), với 3 lần lặp lại vạt tiến hành trên nền đất đỏ bazan, trường hợp nghiên cứu điển hình tại huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Kết quả nghiên cứu cho thấy liều lượng sử dụng 1.440 kg super lân kết hợp với 2.000 kg phân hữu cơ vi sinh mỗi ha cho hiệu quả kinh tế cao nhất, với tỷ suất lợi nhuận đạt 0,64 lần.

Đặt vấn đề

Cây cà tím (*Solanum melongena* L.), là một loại rau ăn quả có giá trị dinh dưỡng cao, được sử dụng trong ẩm thực của nhiều quốc gia vì màu sắc bắt mắt, mùi vị đặc trưng và tác dụng dược liệu của nó. Với giá trị sử dụng đa dạng và hiệu quả kinh tế cao, cây cà tím đã và đang trở thành một trong những loại rau ăn quả được ưa chuộng và được trồng khá phổ biến. Về thành phần cà tím có chứa 92% nước; 5,5% glucid; 1,3% protid; 0,2% lipid và các khoáng chất khác như kali, photpho, magie, calcium, lưu huỳnh, sắt, và các loại Vitamin B1, B12. Ngoài ra, cà tím còn chứa các loại hợp chất phenolic, có tác dụng kiểm soát một số bệnh thông thường, hỗ trợ phòng ngừa ung thư. Nhìn chung, đây là loại cây rau ăn quả được trồng phổ biến ở các nước châu Á, Trung Á, Nam Âu và châu Phi. Cà tím được xem là một trong những loại nông sản có sản lượng lớn nhất thế giới. Riêng ở Ấn Độ cà tím là loại rau rất phổ biến và được mệnh danh như là “Vua” của các loại rau. Xem xét ở nước ta, cà tím cũng chính là loại rau được ưa chuộng sử dụng và có diện tích canh tác khá lớn. Nhằm mục đích nâng cao năng suất sản lượng, hiện nay việc sử dụng phân chuồng ủ hoai mục để bón lót cho cây trồng là phổ biến, tuy nhiên nguồn phân hữu cơ này ngày càng khan hiếm

nên giá thành tương đối cao. Mặt khác việc sử dụng phân tự ủ thường phải sử dụng với lượng lớn, dẫn đến chi phí sản xuất tăng lên. Quá trình xác định liều lượng super lân kết hợp với phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh để thay thế cho phân chuồng mang lại hiệu quả kinh tế cao là việc làm cần thiết và mang ý nghĩa thực tiễn cao. Nghiên cứu này nhằm xem xét ảnh hưởng của liều lượng phân hữu cơ vi sinh và lân đến sinh trưởng phát triển cây cà tím *Solanum melongena* L. - trường hợp điển hình trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Qua đó, góp phần cung cấp cơ sở khoa học và thông tin khuyến cáo hữu ích cho người nông dân có các hoạt động canh tác sản xuất cà tím duy trì, nâng cao chất lượng lẫn sản lượng sản phẩm trong nông nghiệp.

Phương pháp nghiên cứu

Vật liệu

Vật liệu là giống cà tím com xanh lai F1 253 của Công ty TNHH Vinh Nông; Super lân Lâm Thao (16% P2O5) của Công ty Cổ phần Super Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao; Phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh (Thành phần: Hữu cơ $\geq 15\%$; P2O5 $\geq 1,5\%$; Ca $\geq 1\%$; Mg $\geq 0,5\%$; S $\geq 0,2\%$). Các chủng vi sinh vật: *Aspergillus* sp. 1.106 CFU/g, *Azotobacter* và *Bacillus* là 1.106 CFU/g; phân chuồng là phân bò được người nông dân ủ hoai mục theo quy trình ủ phân khuyến cáo.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp bố trí thí nghiệm: Thí nghiệm hai yếu tố được bố trí kiểu lô phụ, ba lần lặp lại. Lô chính (A) là bốn mức phân super lân (kg/ha): A1: 360; A2: 720 (đối chứng); A3: 1.080 và A4: 1.440. Lô phụ (B) là các mức phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh (kg/ha): B1: 500; B2: 1.000; B3: 1500; B4: 2.000 và B5: 12 tấn phân chuồng/ha (đối chứng). Tổng số ô thí nghiệm là 60 ô, diện tích ô thí nghiệm là 20 m². Thí nghiệm được



Hình 1. Vườn cà tím thời điểm thu hoạch

thực hiện theo quy trình kỹ thuật trồng cà tím của Trung tâm Khuyến nông tỉnh Kon Tum (2011), với phân nền: 900 kg vôi/ha + 138 kg N/ha + 210 kg K₂O/ha.

Phương pháp theo dõi các chỉ tiêu: Mỗi ô chọn ngẫu nhiên 10 cây theo 5 điểm chéo góc (2 cây/điểm) để theo dõi cố định các chỉ tiêu sinh trưởng, sâu bệnh hại và các yếu tố cấu thành năng suất, phẩm chất của cà tím.

Xử lý số liệu: Số liệu thu thập được tính toán bằng phần mềm Microsoft Excel, sau đó được phân tích phương sai ANOVA, phân hạng LSD mức $\alpha = 0,05$; tương tác giữa các công thức và tương quan bằng phần mềm SAS 9.1.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Ảnh hưởng của lượng phân hữu cơ và lân đến sinh trưởng, phát triển và năng suất cây cà tím

Chiều cao cây sau 120 ngày trồng có sự khác biệt với ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Trong đó chiều cao cây cao nhất ở nghiệm thức A1B5 (88,5 cm) và thấp nhất ở nghiệm thức A1B1 (61,4 cm). Số cành cấp 1 nhiều nhất ở nghiệm thức A1B4 và A2B5 (12,4 cành) và thấp nhất cũng ở nghiệm thức có chiều cao cây thấp nhất (A1B1, với 8,1 cành). Số cành mang quả cao nhất ở nghiệm thức có số cành cấp 1 nhiều nhất là A1B4 với 10,4 cành và thấp nhất ở nghiệm thức A3B4 (5,9 cành). Đồng thời, các chỉ tiêu trên phần lớn đều khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nghiệm thức ($p < 0,01$).

Đối với các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của cây cà tím: Năng suất cây trồng là chỉ tiêu cần quan tâm vì nó phản ánh được hiệu quả của công thức thí nghiệm. Năng suất thường được cấu thành bởi nhiều yếu tố, đối với cây cà tím năng suất phụ thuộc vào các yếu tố như: mật độ cây, số quả thu hoạch trên cây, trọng lượng quả.

Kết quả thí nghiệm ở Bảng 1 cho thấy, ở các nghiệm thức bón lượng super lân 1.080kg/ha kết hợp với 500 kg/ha hữu cơ vi sinh Sông Gianh cho số quả cho thu hoạch trên

cây thấp nhất, trung bình là 35,0 quả/cây và nghiệm thức bón 1.440 kg/ha super lân kết hợp với 12 tấn phân chuồng/ha cho số quả thu hoạch cao nhất (54,5 quả/cây). Tuy nhiên sự khác biệt về số quả thu hoạch trên cây không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Trọng lượng trung bình quả cao nhất, đạt 130,6 gram/quả thu được ở hai nghiệm thức: bón 1.080 kg lân super kết hợp với 1.500 kg phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh/ha và bón 1.080kg lân super kết hợp với 2.000kg phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh/ha. Trọng lượng quả trung bình nhỏ nhất (122,8 gram/quả) ở nghiệm thức bón lượng super lân thấp nhất (360 kg) kết hợp với 2.000 kg phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh. Năng suất lý thuyết, năng suất thực thu và năng suất thương phẩm ở cả 3 nghiệm thức bón lượng super lân cao nhất kết hợp với

12 tấn phân chuồng đều cho kết quả cao nhất.

1. Ảnh hưởng của lượng phân bón đến hiệu quả kinh tế

2. Nhìn chung, hiệu quả kinh tế phụ thuộc vào yếu tố năng suất và chi phí sản xuất. Ngoài các yếu tố ngoại cảnh năng suất phụ thuộc vào lượng phân bón sử dụng. Vấn đề quan tâm của người nông dân là bón phân đạt năng suất tối đa mà chi phí đầu tư hợp lý và hiệu quả.

Kết quả Bảng 2 cho thấy ở các nghiệm thức sử dụng lượng phân lân và hữu cơ khác nhau thì lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận thu được cũng khác nhau. Mặc dù tổng thu ở nghiệm thức 1.440 kg/ha super lân kết hợp với 12 tấn phân chuồng/ha cao nhất nhưng tỷ suất lợi nhuận lớn nhất (0,64 lần) ở nghiệm thức bón 1.440 kg/ha super lân kết hợp với 2.000 kg/ha phân

Bảng 1. Ảnh hưởng của lượng phân bón đến cấu thành năng suất và năng suất cà tím

Nghiệm thức	Số quả thu hoạch (quả/cây)	Trọng lượng trung bình quả (gram)	Năng suất lý thuyết (tấn/ha)	Năng suất thực thu (tấn/ha)	Năng suất thương phẩm (tấn/ha)
A ₁ B ₁	36,1	127,2	54,2	40,9	33,8
A ₁ B ₂	35,8	130,0	53,6	43,1	34,5
A ₁ B ₃	38,6	126,7	57,9	45,6	38,0
A ₁ B ₄	44,7	128,9	67,0	54,0	42,7
A ₁ B ₅	44,4	122,8	66,7	52,0	41,8
A ₂ B ₁	41,2	128,3	61,7	49,5	38,6
A ₂ B ₂	44,1	129,0	66,2	52,9	42,3
A ₂ B ₃	45,3	130,0	67,9	54,7	44,1
A ₂ B ₄	47,9	124,4	72,0	58,4	46,4
A ₂ B ₅	53,1	128,3	79,6	67,1	52,0
A ₃ B ₁	35,0	125,6	52,4	38,8	31,6
A ₃ B ₂	38,3	128,3	57,4	43,3	34,6
A ₃ B ₃	42,9	130,6	64,3	52,2	41,8
A ₃ B ₄	45,2	130,6	67,8	56,1	44,7
A ₃ B ₅	50,8	125,0	76,1	63,8	50,5
A ₄ B ₁	43,3	127,8	65,0	53,6	42,5
A ₄ B ₂	45,4	128,9	68,2	57,0	44,8
A ₄ B ₃	48,8	124,4	73,2	57,3	45,6
A ₄ B ₄	50,1	126,1	75,1	62,8	49,7
A ₄ B ₅	54,5	128,3	81,7	67,8	53,5
CV (%)	5,37	2,54	5,34	7,75	6,73

Ghi chú: Số quả thu hoạch (quả/cây): là tổng số quả thu hoạch ở mỗi đợt; Trọng lượng trung bình quả: Trọng lượng trung bình của 10 quả chọn ngẫu nhiên của mỗi đợt thu hoạch thứ 2, 3 và 4.

Bảng 2. Ảnh hưởng của lượng phân bón đến hiệu quả kinh tế trên 1ha

Nghiệm thức		Tổng chi (VNĐ)	Tổng thu (VNĐ)	Lợi nhuận (VNĐ)	Tỷ suất lợi nhuận
360 kg lân	500 kg HCVSSG	131.075.000	152.235.000	21.160.000	0,16
360 kg lân	1000 kg HCVSSG	131.625.000	155.025.000	23.400.000	0,18
360 kg lân	1.500 kg HCVSSG	132.175.000	170.820.000	38.645.000	0,29
360 kg lân	2.000 kg HCVSSG	132.725.000	192.285.000	59.560.000	0,45
360 kg lân	12 tấn PC/ha	150.225.000	188.100.000	37.875.000	0,25
720 kg lân	500 kg HCVSSG	132.227.000	173.565.000	41.338.000	0,31
720 kg lân	1000 kg HCVSSG	132.777.000	190.125.000	57.348.000	0,43
720 kg lân	1.500 kg HCVSSG	133.327.000	198.360.000	65.033.000	0,49
720 kg lân	2.000 kg HCVSSG	133.877.000	208.845.000	74.968.000	0,56
720 kg lân	12 tấn PC/ha	151.377.000	234.000.000	82.623.000	0,55
1.080 kg lân	500 kg HCVSSG	133.379.000	142.335.000	8.956.000	0,07
1.080 kg lân	1000 kg HCVSSG	133.929.000	155.790.000	21.861.000	0,16
1.080 kg lân	1.500 kg HCVSSG	134.479.000	188.100.000	53.621.000	0,40
1.080 kg lân	2.000 kg HCVSSG	135.029.000	201.330.000	66.301.000	0,49
1.080 kg lân	12 tấn PC/ha	152.529.000	227.340.000	74.811.000	0,49
1.440 kg lân	500 kg HCVSSG	134.531.000	191.475.000	56.944.000	0,42
1.440 kg lân	1.000 kg HCVSSG	135.081.000	201.780.000	66.699.000	0,49
1.440 kg lân	1.500 kg HCVSSG	135.631.000	204.975.000	69.344.000	0,51
1.440 kg lân	2.000 kg HCVSSG	136.181.000	223.650.000	87.469.000	0,64
1.440 kg lân	12 tấn PC/ha	153.681.000	240.795.000	87.114.000	0,57

Ghi chú: HCVSSG: Hữu cơ vi sinh Sông Gianh; Giá phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh: 4.400 đ/kg; Giá phân chuồng: 2.000đ/kg; Giá super lân: 3.200 đ/kg; Giá bán cà tím: 4.500 đ/kg.

hữu cơ vi sinh Sông Gianh. Có thể lý giải điều này bởi chi phí cho 12 tấn phân chuồng cao hơn rất nhiều so với 2.000 kg phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh. Ngoài ra, kết quả chỉ ra tỷ suất lợi nhuận thấp nhất ở nghiệm thức bón 1.080kg/ha super lân kết hợp với 500 kg/ha hữu cơ vi sinh Sông Gianh với tỷ suất lợi nhuận chỉ đạt 0,07 lần.

Kết luận

Giống cà tím com xanh lai F1 253 (Công ty TNHH Vinh Nông) trồng trên nền: 900 kg vôi/ha + 138 kg N/ha + 210 kg K2O/ha kết hợp với bón lót 1.440 kg P2O5/ha + 12 tấn phân chuồng/ha cho kết quả tốt nhất ở các chỉ tiêu: tổng số quả thu hoạch của cây (54,5 quả/cây), năng suất lý thuyết (81,7 tấn/ha), năng suất thực thu (67,8 tấn/ha), năng suất thương phẩm (53,5 tấn/ha), tỷ suất lợi nhuận đạt 0,57 lần. Tuy nhiên xét về hiệu quả kinh tế thì nghiệm thức bón 1.440 kg P2O5/ha kết hợp với 2.000 kg phân hữu cơ vi sinh/ha có

hiệu quả kinh tế cao nhất, với tỷ suất lợi nhuận là 0,64 lần.

Mặt khác, về điều kiện thực tế trong bối cảnh nguồn phân chuồng cho sản xuất cây cà tím đang chịu sự cạnh tranh với các loại cây trồng chủ lực như hồ tiêu, cà phê thì có thể khuyến cáo sử dụng lượng phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh với lượng 2.000 kg/ha thay thế cho 12 tấn phân chuồng/ha sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. ❖

Tài liệu tham khảo

[1]. Aubriot, X., Knapp, S., Syfert, M.M., Poczai, P., Buerki, S., 2018. Shedding new light on the origin and spread of the brinjal eggplant (*Solanum melongena* L.) and its wild relatives. *Am. J. Bot.* 105:1175–1187.
 [2]. Bản tin Khoa học và Đời sống, 2018. Quả cà tím có thể phòng ngừa ung thư? *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam.*
 [3]. Bartosz M., Anna G.,

Pawel K., 2008. Effect of plant nutritional status on the yield of eggplant (*Solanum melongena* L.) grown in organic substrates. Part 1, nitrogen, phosphorus, potassium. *Acta Sci., Pol., Hortorum Cultus* 7(2):11-20.

[4]. Lawrence U., 2003. Eggplant growing. *NSW Agriculture.*
 [5]. Suge J.K., Omunyin M.E., Omami E.N., 2011. Effect of organic and inorganic sources of fertilizer on growth, yield and fruit quality of eggplant (*Solanum melongena* L.). *Archives of Applied Science Research* 3(6):470-479.

[6]. Trung tâm Khuyến nông tỉnh KonTum, 2011. Kỹ thuật trồng cà tím. *Kon Tum.*

[7]. Võ Châu Khoa, 2018. Tác dụng của cà tím trong phòng và điều trị bệnh. *Dinh dưỡng và Sức khỏe.* Hello Health Group, Tp. HCM.



Ảnh: ST - Minh họa

CHÍNH SÁCH THUẾ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH:

Kinh nghiệm quốc tế và bài học với Việt Nam

Hiện nay, trong tiến trình phát triển kinh tế, để đạt được sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, với tài nguyên - môi trường thì phát triển kinh tế xanh đang trở thành yêu cầu cấp thiết đối với toàn thế giới. Để phát triển kinh tế xanh, các quốc gia đã sử dụng nhiều công cụ khác nhau, trong đó chính sách thuế là công cụ có vai trò đặc biệt quan trọng. Một số quốc gia đã đi tiên phong trong việc hoạch định chính sách thuế nhằm mục tiêu phát triển kinh tế xanh, như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia,... điều này cho thấy nỗ lực của các quốc gia trong việc điều tiết nền kinh tế thông qua chính sách thuế, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.

ThS. Đinh Thị Hòa - Đại học Công Đoàn

Kinh nghiệm một số quốc gia trên thế giới

Kinh nghiệm của Nhật Bản

Chiến lược phát triển kinh tế xanh của Nhật Bản lần đầu tiên được thông qua vào tháng 12 năm 2009 và được sửa đổi vào tháng 6 năm 2010. Chiến lược này đề ra mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế Nhật Bản trong mối quan hệ với môi trường và các ngành năng lượng để hướng tới một nền kinh tế carbon thấp. Để thực hiện mô hình kinh tế xanh, chính phủ Nhật Bản đã ban hành nhiều chính sách đồng bộ, trong đó tập trung vào chính sách thuế xanh. Cụ thể:

- Nhật Bản ban hành hệ thống chính sách thuế nhằm giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chính sách thuế năng lượng: Tại Nhật Bản, kể từ sau khi xảy

ra trận động đất và sóng thần hồi tháng 3/2011 và sau thảm họa môi trường của Nhà máy điện hạt nhân Fukushima - Tokyo, chính phủ Nhật Bản đã nghiên cứu, điều chỉnh và hoàn thiện toàn bộ các chính sách về năng lượng. Để hạn chế việc sử dụng năng lượng hóa thạch và thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo thì bên cạnh việc đánh thuế cao vào khí tự nhiên và dầu mỏ, thì vào ngày 1/7/ 2012 chính phủ Nhật Bản đã đưa ra một dự án thuế mang tên Feed-in-taiffs. Mục tiêu của dự án là hỗ trợ việc phát triển và thúc đẩy đầu tư vào công nghệ năng lượng tái tạo, bằng cách hỗ trợ chi phí để sản xuất năng lượng tái tạo, đồng thời, cung cấp các hợp đồng dài hạn để trợ giúp tài chính cho đầu tư nghiên cứu và sản xuất năng lượng tái tạo.

Chính sách thuế carbon: Để cắt giảm mạnh khí nhà kính, Nhật Bản

tập trung kiểm soát lượng phát thải CO₂ trong trung và dài hạn. Đây là lí do khiến Chính phủ đưa thuế thuế carbon vào chương trình cải cách hệ thống thuế năm 2012. Và từ đó đến nay, để phù hợp với thực trạng của nền kinh tế chính sách thuế carbon của Nhật Bản đã liên tục được điều chỉnh. Nhật Bản tiến hành thu thuế carbon đối với các sản phẩm dầu thô và các sản phẩm hóa dầu là 2040 yên, khí hiđrôcacbon là 1080 yên, than đá là 700 yên trước năm 2012 và mức thu này tăng dần từ năm 2012 đến nay (bảng 1).

Với chính sách thuế carbon, chính phủ Nhật Bản có kế hoạch giảm 25% lượng khí thải nhà kính vào năm 2020 để quyết tâm giảm phát thải carbon xuống mức thấp nhất tại các thành phố lớn. Điển hình là thành phố Tokyo đã kêu gọi giảm 30% lượng khí thải gây hiệu

BẢNG 1: MỨC THUẾ CARBON ÁP DỤNG Ở NHẬT BẢN

Mức thuế (yên/tấn CO ₂)				
1. Thuế carbon dùng để đối phó với hiện tượng nóng lên của trái đất				289
2. Thuế dầu khí và than đá		Dầu thô và các sản phẩm hóa dầu	779	
		Khí hydrocarbon hóa lỏng	400	
		Than đá	301	
Giai đoạn thực thi				
Đối tượng thu thuế	Mức thuế suất trước năm 2012 (yên)	Từ 1-10-2012	Từ 1-4-2014	Từ 1-3-2016
Dầu thô và các sản phẩm hóa dầu(/kl)	2.040	2.290	2.540	2.800
Khí hydrocarbon(/tấn)	1.080	1.340	1.600	1.860
Than đá (/tấn)	700	920	1.140	1.370
Thuế doanh thu	39,1 tỷ yên đối với năm đầu tiên/262,3 tỷ yên cho những năm tiếp theo			

Nguồn: MOE- Detail on the Carbon Tax, p. 2

ứng nhà kính vào năm 2020 và 80% vào năm 2050.

- Nhật Bản ban hành chính sách ưu đãi thuế nhằm cải thiện điều kiện sống cho con người và khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến - thân thiện với môi trường.

Nhật Bản sử dụng nhiều các chính sách ưu đãi thuế cho cả hộ gia đình và doanh nghiệp. Các hộ gia đình được ưu đãi khấu trừ thuế để mua những ngôi nhà đạt tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng và lắp đặt các thiết bị tiết kiệm năng lượng như vật liệu cách nhiệt và tấm pin mặt trời. Tương tự, các doanh nghiệp Nhật Bản có thể được hưởng ưu đãi từ khấu trừ thuế hoặc áp dụng tỷ lệ khấu hao đặc biệt đối với chi phí đầu tư cho thiết bị quản lý ô nhiễm (năm đầu tiên được phép trích khấu hao lên tới 25%) cải thiện hiệu quả năng lượng, kiểm soát ô nhiễm và tăng cường đầu tư vào công nghệ tiên tiến. Chính sách ưu đãi thuế cũng được sử dụng để thúc đẩy việc sử dụng thiết bị xử lý khói và bồ hóng và các loại chất thải khác. Liên quan tới chính sách ưu đãi thuế, để đối phó với hành động chôn lấp rác thải bất hợp pháp - các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản đã quy định tính bổ sung khi xác định chi phí hợp lý xử lý rác thải để xác định thuế TNDN. Ngoài ra, Nhật Bản còn quy định trách nhiệm đối

với ô nhiễm môi trường, tiêu chuẩn kỹ thuật, xử phạt hành chính và xử phạt hình sự đối với các trường hợp vi phạm như thu hồi giấy phép kinh doanh, phạt tiền nặng đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm và thậm chí là phạt tù.

Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Có thể nói trong số những nước có xuất phát điểm và điều kiện tương đồng với Việt Nam thì Hàn Quốc là một trong những quốc gia thực hiện tốt phát triển kinh tế xanh. Năm 2012, Hàn Quốc là quốc gia đứng thứ 7 có lượng phát thải khí CO₂ cao nhất toàn thế giới. Nhu cầu năng lượng của Hàn Quốc lệ thuộc nhiều vào nhiên liệu hóa thạch nhập khẩu, do đó, Hàn Quốc là một trong những quốc gia sớm tiếp cận với các nghiên cứu và triển khai hệ thống chính sách thuế về phát triển kinh tế xanh để giải quyết những khó khăn của nền kinh tế. Cụ thể như sau:

- Hàn Quốc tiến hành thu thuế đối với nhiên liệu hóa thạch để hạn chế khai thác nguồn tài nguyên,

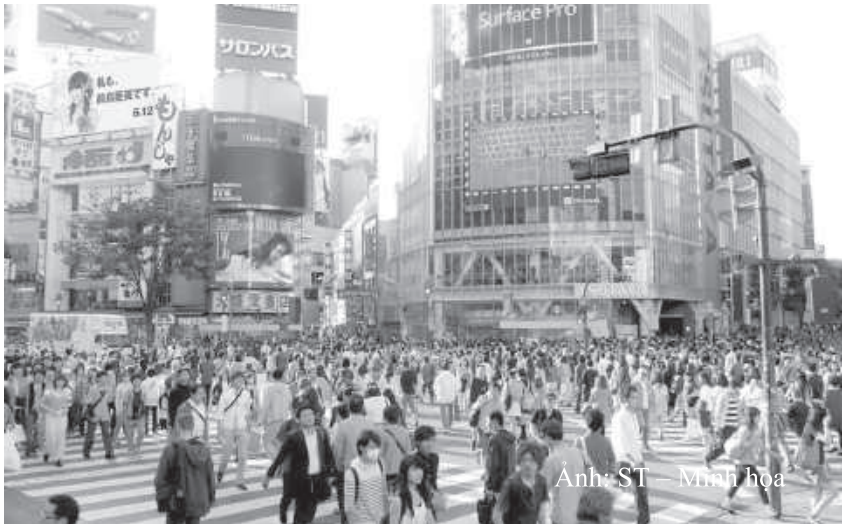
Hiện nay, Hàn Quốc - nền kinh tế lớn thứ tư châu Á đang phụ thuộc rất lớn vào việc nhập khẩu nhiên liệu hóa thạch để đáp ứng nhu cầu năng lượng trong nước. Lượng nhập khẩu gas hóa lỏng của quốc gia này lớn thứ hai thế giới. Đồng thời Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu dầu thô lớn thứ năm thế giới. Cho đến nay, 97% tổng nhu cầu năng lượng của

Hàn Quốc lệ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch nhập khẩu. Vì vậy, Hàn Quốc đã ban hành chính sách thuế đối với nhiên liệu hóa thạch (xăng, dầu, than...) với mức thu tuyệt đối: Xăng và dầu thay thế tương tự: 475 won/lít; dầu diesel và dầu thay thế tương tự: 340 won/lít.

Việc ban hành chính sách thuế đối với nhiên liệu hóa thạch đã giúp quốc gia này hạn chế tiêu dùng nhiên liệu hóa thạch, giảm sự phụ thuộc vào các hoạt động nhập khẩu tài nguyên, qua đó giảm lượng phát thải các loại khí gây ô nhiễm môi trường, cải thiện chất lượng môi trường không khí tại các thành phố lớn ở Hàn Quốc.

- Hàn Quốc áp dụng ưu đãi khi tính thuế TNDN cho các doanh nghiệp có hoạt động khoa học và công nghệ.

Cụ thể, Hàn Quốc cho phép các doanh nghiệp khấu trừ thuế cho thiết bị quản lý ô nhiễm với mức 3% cho thiết bị nhập khẩu và 10% cho thiết bị sản xuất trong nước; cho phép khấu hao nhanh hoặc khấu trừ thuế cho hoạt động đầu tư công nghệ mới với mức 30% đối với thiết bị nhập khẩu và 50% đối với thiết bị sản xuất trong nước. Đặc biệt, Hàn Quốc cho phép các doanh nghiệp giảm 40% - 50% nghĩa vụ thuế đối với khoản chênh lệch chi phí nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực phát sinh cao hơn so với thực hiện



Ảnh: ST – Minh họa

năm trước đó; giảm 20% - 30% nghĩa vụ thuế đối với chi phí nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực công nghiệp cơ bản và tăng trưởng; giảm nghĩa vụ thuế 3% - 10% đối với đầu tư thiết bị và phát triển nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, Hàn Quốc còn cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao được miễn 100% thuế TNDN trong thời gian 5 năm, kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế TNDN cho 2 năm tiếp theo. Điều này có vai trò to lớn trong việc khuyến khích các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư vào các lĩnh vực BVMT và sẵn sàng đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển để tăng cường tiềm lực phát triển khoa học công nghệ quốc gia – nền tảng để xây dựng kinh tế xanh tại Hàn Quốc.

Kinh nghiệm của Australia

Trong quá trình xây dựng nền kinh tế xanh, Australia được biết đến là quốc gia sử dụng hiệu quả chính sách thuế carbon và thuế tài nguyên nhằm giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, cụ thể:

Ngày 1/7/2012, Australia chính thức thông qua Luật Thuế carbon. Tại Australia, Luật Thuế carbon đã gây ra nhiều tranh cãi kể từ khi được đề xuất cho đến khi chính thức có hiệu lực, vì Australia là quốc gia phụ thuộc vào xuất khẩu khoáng sản và ngành công nghiệp khai thác than. Theo chính sách thuế carbon của Australia, những doanh

ng nghiệp thải ra hơn 25.000 tấn carbon mỗi năm sẽ bị đánh thuế. Ước tính sẽ có khoảng 500 doanh nghiệp phát thải khí CO₂ nhiều nhất Australia phải trả 23 đôla Australia/tấn CO₂ thải vào khí quyển trong 3 năm đầu tiên, mức thuế mà các doanh nghiệp phải trả các năm sau sẽ tăng từ 25,94 - 27,2 USD/tấn CO₂. Mức thuế carbon tại Australia được cho là cao nhất thế giới - cao hơn nhiều so với các nước châu Âu, khoảng từ 8,70 - 12,60 USD. Chính phủ Australia đã đưa ra các phương án hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng gián tiếp khi luật thuế carbon được áp dụng, đặc biệt là những người có nguồn thu nhập thấp. Khoảng 97% các gia đình có thu nhập trung bình thấp sẽ nhận được hỗ trợ từ Chính phủ, số tiền này được trích từ nguồn thu của thuế carbon. Chính phủ còn hỗ trợ 40% doanh thu cho các doanh nghiệp khi chuyển sang dạng năng lượng sạch hơn, nếu họ gặp phải sự cạnh tranh từ các đối thủ.

Thuế tài nguyên ở Australia bao gồm cả thuế liên bang và các loại thuế tài nguyên do các bang quy định và thu. Thuế tài nguyên ở Australia được áp dụng đối với các loại tài nguyên quan trọng như khoáng sản kim loại, quặng sắt, dầu thô, than. Cụ thể như sau: Ở cấp bang, thuế tài nguyên được thu theo hai phương thức: tỷ lệ phần trăm và mức thu tuyệt đối, tùy theo loại tài nguyên và chính sách của từng địa phương. Có địa phương áp dụng chính sách thu dựa trên lợi nhuận

có được. Đối với mức thu theo tỷ lệ phần trăm: mức thuế suất nằm trong khoảng từ 2,5% đến 18% (mức 18% được tính trên cơ sở lợi nhuận có được). Phần lớn các địa phương áp dụng mức thuế suất trong khoảng từ 2,5% đến 7,5%, tùy theo loại tài nguyên. Ở cấp liên bang, từ năm 2012, Australia đưa vào áp dụng thêm một số chính sách thu từ tài nguyên và mức thu được tính trên thu nhập chịu thuế và tài nguyên chịu thuế là các loại khoáng sản và dầu khí. Cụ thể: Thuế khai thác tài nguyên ở Australia có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2012. Người nộp thuế là người khai thác tài nguyên không tái tạo. Đối tượng chịu thuế khai thác tài nguyên là quặng sắt và than được khai thác dưới mọi hình thức.

Song song với việc ban hành chính sách thuế carbon và thuế tài nguyên Australia còn thực hiện hỗ trợ các doanh nghiệp trong nghiên cứu phát triển thông qua việc cho phép khấu trừ bổ sung chi phí tính thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế ở mức 125% hoặc 175% so với mức thực chi. Đồng thời, Australia còn ban hành những luật lệ nghiêm minh đối với các hành vi hủy hoại môi trường. Australia quy định trách nhiệm khắc phục ô nhiễm lên người hoặc tổ chức gây ra hậu quả. Luật của bang New South Wales áp dụng mức phạt tối đa là 1 triệu USD (đối với tổ chức), hoặc 250 nghìn USD (hoặc 7 năm tù đối với cá nhân) nếu xâm hại đến môi trường. Nếu chưa khắc phục được hậu quả và tiếp tục vi phạm, tổ chức, cá nhân gây ra có thể tiếp tục bị xử phạt 60 nghìn USD/ngày.

Bài học đối với Việt Nam

Ở Việt Nam, phạm trù kinh tế xanh bắt đầu xuất hiện từ năm 2010, kể từ sau Hội nghị của chương trình môi trường Liên Hợp Quốc tại Nairobi, Kenya, chuẩn bị cho Hội nghị thượng đỉnh Rio+20 về phát triển bền vững. Qua phân tích kinh nghiệm phát triển kinh tế xanh của các quốc gia ở trên, có thể rút ra một số bài học cho Việt Nam trong quá trình xây dựng chính sách thuế như

sau:

Một là, việc xây dựng và thực thi chính sách thuế carbon có thể giúp Việt Nam giảm lượng khí thải, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng tái tạo, góp phần bảo vệ môi trường.

Theo Báo cáo về chỉ số rủi ro khí hậu dài hạn 2019, Việt Nam nằm trong số 10 quốc gia chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất bởi biến đổi khí hậu. Vì vậy, việc học tập các quốc gia trong khu vực và trên thế giới về việc ban hành chính sách thuế carbon là vô cùng cần thiết đối với Việt Nam. Chính sách thuế carbon của Việt Nam nên tập trung đánh vào các loại nguyên - nhiên liệu khi đốt cháy sản sinh ra CO₂. Mức phát thải CO₂ đối với từng loại nguyên - nhiên liệu là khác nhau, vì vậy, Việt Nam cần nghiên cứu để đưa ra một mức thuế carbon thống nhất tính trên tấn khí thải CO₂. Điều này sẽ giúp mọi chủ thể trong nền kinh tế Việt Nam dễ hiểu về chính sách thuế carbon, dễ tính toán mức thuế carbon phải nộp – đây là vấn đề hết sức cần thiết đối với quốc gia lần đầu tiên tiếp cận với thuế carbon như Việt Nam. Mức thuế carbon Việt Nam xây dựng cần phải phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam, phù hợp với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Để chính sách thuế carbon thực thi có hiệu quả, Việt Nam cần xây dựng lộ trình cho việc áp dụng mức thuế carbon cho từng giai đoạn, tương ứng với các mục tiêu về giảm lượng khí thải và mở rộng sử dụng năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Điều này sẽ giúp Việt Nam từng bước giảm lượng khí thải CO₂, từng bước ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu đang diễn biến ngày càng phức tạp, tiến tới xây dựng nền kinh tế xanh.

Hai là, Việt Nam cần nghiên cứu và ban hành chính sách ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp khi tiến hành đầu tư xây dựng, ưu đãi thuế đối với người dân khi tham gia mua các ngôi nhà đạt tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng và lắp đặt các thiết bị tiết kiệm năng lượng (ví dụ

miễn thuế GTGT, áp dụng mức thuế suất TNDN ưu đãi...). Chính sách ưu đãi này sẽ giúp doanh nghiệp có lợi nhuận cao hơn, tiến hành đầu tư nhiều hơn, người tiêu dùng sẽ có cơ hội cao hơn để sở hữu những ngôi nhà xanh so với việc sở hữu những ngôi nhà được xây dựng theo cách truyền thống trước đây. Đây là bài học giúp Việt Nam hướng các doanh nghiệp và dân chúng tới các hoạt động sử dụng năng lượng tái tạo một cách bền vững trong tương lai.

Ba là, Việt Nam nên xem xét tăng mức khấu trừ thuế cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực KHCN và các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ cao. Mức khấu trừ thuế của Việt Nam nên được xây dựng tùy theo quy mô vốn đầu tư của các doanh nghiệp vào lĩnh vực khoa học - công nghệ. Hiện nay, với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực KH-CN và các doanh nghiệp khởi nghiệp Việt Nam đang được áp dụng các hình thức ưu đãi về thuế suất, thời gian miễn thuế... tuy nhiên, những ưu đãi này chưa đủ mạnh, chưa tạo ra được những tác động lớn đến hành vi chuyển hướng kinh doanh của DN, vì vậy, việc tăng mức khấu trừ thuế sẽ là một bước điều chỉnh tiếp theo của Nhà nước, để từng bước định hướng cho hoạt động của doanh nghiệp hướng vào đầu tư khoa học, công nghệ cao, bảo vệ môi trường, tiến tới phát triển bền vững trong tương lai.

Bốn là, Việt Nam nên nghiên cứu ban hành và sửa đổi các quy định khi xác định chi phí hợp lý trong quá trình xử lý rác thải. Ở Việt Nam, tình trạng xả rác, chất thải bừa bãi chưa qua xử lý diễn ra khá phổ biến. Đây là nguyên nhân của nạn ô nhiễm môi trường, bệnh tật lây lan và gây ngập lụt đô thị do rác làm tắc nghẽn cống thoát nước. Những vi phạm này xuất phát từ việc các cá nhân thiếu trách nhiệm xã hội và nhận thức yếu kém của các cơ sở công nghiệp và các công ty quản lý chất thải đối với công tác bảo vệ môi trường. Vì mục tiêu lợi nhuận, các doanh nghiệp này không muốn trả

chi phí cho việc xử lý rác thải nên họ đã thực hiện việc chôn lấp rác bất hợp pháp. Trong tình hình này, nếu Việt Nam học tập Nhật Bản, cho phép tính bổ sung chi phí hợp lý khi xử lý rác thải, qua đó giảm nghĩa vụ thuế TNDN, điều này sẽ có tác động lớn đến hành vi của doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp xử lý chất thải nhằm BVMT.

Bên cạnh việc bổ sung các quy định về chính sách thuế, Việt Nam cũng cần có những biện pháp mạnh đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường, ban hành quy định xử phạt hành chính và xử phạt hình sự đối với các trường hợp vi phạm như thu hồi giấy phép kinh doanh, tịch thu số tiền thu được do phạm tội, phạt tiền nặng đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm và thậm chí là truy cứu hình sự. Điều này sẽ giúp điều chỉnh hành vi của các cá nhân, tổ chức trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam một cách mạnh mẽ và hiệu quả hơn. ❖

Tài liệu tham khảo

1. ADB (2013), *Low-Carbon Green Growth in Asia: Policies and Practices*.
2. Policy Transition Group Report (2010), *New resource taxation arrangements*.
3. Công thông tin điện tử Bộ tài chính (2018), *Ưu đãi thuế nhằm hỗ trợ phát triển một số ngành, nghề ở Việt Nam, truy cập ngày 12/12/2019*.
4. Viện Chiến lược và Chính sách tài chính (2019), *Xu hướng cải cách chính sách thuế của các nước trên thế giới*.
5. David Eckstein, Marie-Lena Hutfils and Maik Winges (2018), *Global Climate Risk Index 2019, Germanwatch, page 6*.
6. <http://www.japan.go.jp>;
www.mof.gov.vn

BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ THƯƠNG VỤ THOÁI VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO SABECO

Nhằm giới thiệu quy trình và kết quả thương vụ thoái vốn Nhà nước đầu tư vào Tổng công ty cổ phần Bia- Rượu- Nước giải khát Sài Gòn (SABECO) của Bộ Công thương dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ cùng sự phối hợp của Liên danh tư vấn và các bên liên quan. Đây được coi là thương vụ thoái vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp thành công nhất từ trước tới nay. Trên cơ sở phân tích các biện pháp, hình thức và phương thức thoái vốn, bài viết đã nêu lên những bài học kinh nghiệm mở ra một tiến trình thoái vốn thành công tại các doanh nghiệp nhà nước tiếp theo.

Tổng công ty cổ phần Bia- Rượu- Nước giải khát Sài Gòn (SABECO) là doanh nghiệp có lịch sử lâu đời bậc nhất và tiên phong tại thị trường bia Việt Nam với 144 năm lịch sử và hơn 40 năm xây dựng và phát triển thương hiệu. Ngành nghề sản xuất chính của SABECO là sản xuất kinh doanh bia, rượu và cồn, nước giải khát, trong đó bia đóng vai trò là ngành hàng chủ lực với các thương hiệu có tên tuổi như: Bia Sài Gòn, Bia 333,... chiếm tới hơn 85% tổng doanh thu của SABECO. Năm 2008, SABECO cổ phần hóa và phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng. Năm 2016, SABECO niêm yết chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu giao dịch là SAB. Hiện nay, SABECO là doanh nghiệp đầu ngành bia tại Việt Nam với thị phần trung bình qua các năm ước đạt trên 40%. Tính đến trước thoái vốn, mức vốn hóa thị trường của SABECO là 205 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 9 tỷ USD. Bộ Công thương là đại

TS. Lê Thị Nhung - Học viện Tài chính

diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại SABECO với tỷ lệ sở hữu 89,59% vốn điều lệ của SABECO.

Quy trình thoái vốn Nhà nước đầu tư vào SABECO

Thực hiện chủ trương đổi mới doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và tái cơ cấu, chuyển nhượng vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp, Bộ Công thương đã triển khai việc thoái vốn Nhà nước tại SABECO. Phương án thoái vốn tại SABECO được chia thành 02 giai đoạn, trong đó, giai đoạn 1 giảm tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ từ 89,59% về 36%, thoái 53,59% vốn điều lệ SABECO, đơn vị tư vấn là Liên danh CTCP chứng khoán Bảo Việt (BVSC), Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Ernst & Young Việt Nam (E&Y) và CTCP Thông tin và thẩm định giá miền Nam (SIVC).

Ngày 09/11/2017, Chính phủ chính thức thông qua kế hoạch thoái vốn Nhà nước tại SABECO theo Nghị quyết 117/ NQ-CP ngày 09/11/2017. Bộ Công thương chỉ đạo bộ phận đại diện vốn Nhà nước tại SABECO, phối hợp với SABECO, Liên danh tư vấn và các đơn vị liên quan tổ chức các buổi giới thiệu cơ hội tìm kiếm đầu tư (roadshow) đến các nhà đầu tư trong nước và quốc tế tại Singapore, Vương quốc Anh và Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là lộ trình giới thiệu tiềm năng, cơ hội đầu tư đầu tiên mà Bộ Công thương thực hiện với SABECO sau công bố thoái vốn theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ. Tại các buổi roadshow này, đại diện SABECO giới thiệu chung về tình hình sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Đến ngày 29/11/2017, tại HOSE, Bộ Công thương tổ chức lễ công bố thông tin chào bán cổ phần Nhà nước tại SABECO. Phiên đấu giá chào bán cổ phần

Nhà nước tại SABECO bắt đầu từ 29/11/2017 và kết thúc vào chiều ngày 17/12/2017, ngày tổ chức chào bán là ngày 18/12/2017. Đơn vị tổ chức chào bán cạnh tranh là Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, số cổ phần chào bán: 343.662.587 cổ phần của Nhà nước tại SABECO (tương ứng 53,59% vốn điều lệ của SABECO), mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần, giá khởi điểm chào bán: 320.000 đồng/ cổ phần. Đây là mức giá khởi điểm được xác định theo đúng nguyên tắc chào bán cổ phần của Chính phủ là công khai minh bạch, theo quy luật của thị trường và không thể thấp hơn.

Đối tượng tham gia: Tất cả các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Quy chế chào bán cạnh tranh cổ phần của Bộ Công thương tại SABECO.

Mục đích thoái vốn: Mục đích của việc chào bán cổ phiếu của Bộ Công thương tại SABECO là nhằm thoái vốn đầu tư theo chủ trương của Chính phủ. Đợt chào bán này không phải là đợt chào bán để huy động vốn và không làm tăng vốn điều lệ của SABECO.

Kết quả thương vụ

Quá trình bán vốn Nhà nước tại SABECO có thể đánh giá là đã triển khai rất bài bản, đảm bảo tuân thủ theo các quy luật, thông lệ thị trường, đấu giá cạnh tranh, bảo đảm công khai minh bạch, chống tham nhũng, tiêu cực, chống lợi ích nhóm, bảo toàn tối đa tài sản Nhà nước, bảo đảm lợi ích cao nhất của Nhà nước. Kết quả cụ thể như sau:

Tại buổi chào bán cạnh tranh cổ phần Nhà nước tại SABECO chiều ngày 18/12/2017, giá khởi điểm là 320.000 đồng/ cổ phiếu, có hai nhà đầu tư tham gia. Tổng

số lượng cổ phiếu mà hai nhà đầu tư gồm một tổ chức trong nước và một cá nhân trong nước đăng ký mua là 343.682.587 cổ phiếu, vượt trên 53,59% tỷ lệ chào bán. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân đã mua được 20.000 cổ phiếu SAB đã đăng ký với mức giá 320.550 đồng/ cổ phiếu; nhà đầu tư tổ chức là Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Vietnam Beverage- doanh nghiệp có liên quan tới ThaiBev với số tiền bảo lãnh gần 485 triệu USD, đăng ký mua trọn lô 343,66 triệu cổ phiếu SAB với mức giá 320.000 đồng/ cổ phiếu, bằng với mức giá khởi điểm. Theo đó, mức giá thành công bình quân được xác định là 320.000 đồng/ cổ phiếu.

Bộ Công thương đã bán được toàn bộ số cổ phần tương đương 53,59% vốn điều lệ của doanh nghiệp này với giá 109.972 tỷ đồng, tương đương khoảng 4,8 tỷ USD- lớn nhất khu vực Đông Nam Á, gần bằng 1/3 dự toán tổng mức vay của Ngân sách Nhà nước năm 2018 theo Nghị quyết 49/2017/QH14 ngày 13/11/2017 của Quốc hội. Kết quả này góp phần đắc lực trong việc hoàn thành mục tiêu hoàn thành 60 nghìn tỷ đồng thu ngân sách từ thoái vốn và cổ phần hóa theo Nghị quyết của Quốc hội giao. Đồng thời, với số tiền thu về chiếm 10% ngân sách Nhà nước có thể giúp giảm bội chi ngân sách Nhà nước. Phần tiền thu được từ đợt thoái vốn này được nhập vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Bài học kinh nghiệm trong việc thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp

Một là, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các bên liên quan cần chuẩn bị kỹ lưỡng cho việc thoái vốn như: Tích cực kêu gọi đầu tư; điều tra chi tiết về nhà đầu tư chiến lược tiềm năng; chuẩn bị các điều khoản yêu cầu đối tác cam kết giữ thương hiệu sản phẩm nếu cần; chuẩn bị sản phẩm tài chính hấp dẫn nhà đầu tư nhưng phải theo đúng nguyên tắc, tiêu chuẩn của thị trường; tổ chức các buổi roadshow ở trong và ngoài

nước; lựa chọn mức giá khởi điểm phù hợp; bám sát thị trường để đảm bảo cung cầu gặp nhau mà vẫn đảm bảo thu hồi vốn tốt cho Nhà nước; quyết định lượng bán và thời điểm bán phù hợp với khả năng hấp thụ của thị trường,...

Hai là, khi bán vốn Nhà nước tại doanh nghiệp nên cân nhắc lựa chọn phương thức bán trọn lô, không nên bán nhỏ giọt. Hiện nay, việc áp dụng phương thức bán trọn lô đang phát huy hiệu quả tích cực, đồng thời, phương thức này được kỳ vọng sẽ tháo gỡ được một phần khó khăn trong việc thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa và tránh thất thoát tài sản Nhà nước. Đồng thời, việc bán lô lớn sẽ thu hút được các nhà đầu tư chiến lược trong ngành vào đầu tư bởi họ sẽ cố gắng ôm trọn lô để nắm quyền chi phối doanh nghiệp.

Ba là, với những doanh nghiệp làm ăn hiệu quả, các đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp cần lên phương án rút nhanh, mạnh nguồn vốn của Nhà nước tại các lĩnh vực không cần thiết, nhường chỗ cho vốn và quyền kiểm soát doanh nghiệp cho khối tư nhân góp phần lành mạnh hóa thị trường và lâu dài thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp do có cơ hội tiếp cận với nguồn lực bên ngoài năng động hơn. Chính phủ cần kiên quyết hơn nữa với những trì hoãn, dùng dằng trong việc thoái vốn, tái cơ cấu khối DNNN. Đây là xu hướng mà Chính phủ nên tiếp tục triển khai tại các doanh nghiệp quy mô lớn, bao phủ rộng rãi và thực chất hơn nữa trong thời gian tới đối với khối DNNN. Tuy nhiên, cần lộ trình chi tiết, thận trọng để tránh tạo cú sốc đối với thị trường, đồng thời đảm bảo sau thoái vốn doanh nghiệp tiếp tục tăng trưởng góp phần phát triển thương hiệu và đảm bảo việc làm cho hàng vạn người lao động.

Bốn là, đối với những DNNN cổ phần hóa mà Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối hoặc nắm giữ nhiều cổ phần thì cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện phần vốn Nhà nước đôn đốc các doanh nghiệp

đã cổ phần hóa thực hiện nghiêm việc đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Năm là, đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cần xây dựng mô hình bán vốn hiệu quả với quy trình bán vốn chi tiết, chặt chẽ, khoa học; lựa chọn đơn vị tư vấn am hiểu về tài chính, chuyên nghiệp trong định giá, thực hiện bán, lựa chọn thời điểm bán. Doanh nghiệp cần có một quy trình thoái vốn thu hút được sự quan tâm của giới đầu tư, khi đó giá bán trung bình có thể sẽ cao hơn cho Nhà nước.

Sáu là, đối với cơ quan chủ quản thoái vốn: Cần lựa chọn đơn vị tư vấn có kinh nghiệm để giảm bớt rủi ro, thiếu sót trong quá trình thoái vốn như thiếu công bố thông tin hoặc công bố thông tin không đầy đủ, xây dựng giá khởi điểm chưa phù hợp, thiếu căn cứ pháp lý,...

Bảy là, việc lựa chọn công ty chứng khoán có vai trò quan trọng trong kết nối nhu cầu bán vốn Nhà nước với nhà đầu tư, việc bán qua sàn chứng khoán, đấu giá qua Sở Giao dịch hoặc tại công ty chứng khoán đều cần đảm bảo điều kiện tiên quyết là tìm kiếm được nhà đầu tư, đồng thời đảm bảo tính công khai minh bạch, công bố thông tin đầy đủ nhằm đạt hiệu quả thu hồi vốn lớn nhất cho Nhà nước. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Bản công bố thông tin "Về việc thoái vốn cổ phần của Bộ Công thương tại Tổng công ty cổ phần Bia- Rượu- Nước giải khát Sài Gòn".
2. Luật Cạnh tranh ngày 12/06/2018.
3. Luật Chứng khoán ngày 29/06/2006.
4. Nghị quyết 117/ NQ-CP ngày 09/11/2017 "Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2017".
5. Nghị quyết 49/2017/QH14 ngày 13/11/2017 "Về dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2018".

Hoạt động tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự ATGT: NHÌN TỪ HUYỆN HOÀI ĐỨC - TP HÀ NỘI

▣ Thượng úy, ThS. Nguyễn Như Linh
Trung tâm NCATGT- Học viện CSND



Ảnh minh họa: ST

Hoài Đức là huyện ven đô, tiếp giáp với các quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông. Trong những năm qua, tốc độ đô thị hóa trên địa bàn huyện diễn ra khá nhanh. Nhiều dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị được đầu tư xây dựng đồng bộ, kinh tế tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Huyện Hoài Đức đã thu hút nhiều nhà đầu tư xây dựng các khu đô thị. Trước tháng 8/2008, có 65 dự án khu đô thị, tái định cư và nhà ở xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép triển khai thực hiện với tổng diện tích 2.778ha. Đến năm 2019, một số dự án đã hoàn chỉnh hạ tầng, cư dân đến sinh sống như các khu đô thị: Bắc An Khánh, Nam An Khánh, Văn Canh, Bắc quốc lộ 32, Geleximco...

Trên địa bàn huyện Hoài Đức có nhiều tuyến đường huyết mạch của Thủ đô, tạo sự kết nối giữa huyện với nội đô rất thuận lợi, như: Đại lộ Thăng Long, Quốc lộ 32. Với những nỗ lực trong xây dựng nông thôn mới, 100% đường giao thông trục của huyện, đường làng, ngõ xóm ở Hoài Đức đã được nhựa hóa và bê tông hóa. Mỗi năm, huyện đã dành từ 600 đến 700 tỷ đồng để đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông. Sáu trục đường giao thông từ ngân sách thành phố đầu tư cũng đang được triển khai trên địa bàn với mặt cắt nhỏ nhất là 24m, lớn nhất là 40m để kết nối huyện Hoài Đức với trung tâm thành phố và các quận lân cận, như: Tuyến đường Vành đai 3,5, đường đê tả Đáy, đường Cầu Khum - Cầu Đìa Sáo... Bên cạnh đó, huyện tập trung xây dựng 19 tuyến đường giao thông xung quanh các làng quê, gắn với tiêu thoát nước và nhiều tuyến đường giao thông ở các khu đất dịch vụ, đất đầu giá... dài gần 100km.

Trong những năm gần đây, mật độ phương tiện tham gia giao thông trên các tuyến đường Đại lộ Thăng Long, Quốc lộ 32 và các đường Tỉnh lộ 422, 423 không ngừng gia tăng. Lực lượng CSGT Công an huyện đã chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp với các Đội CSGT số 9, số 11, Thanh tra giao thông huyện, Công an các xã tổ chức hướng dẫn, phân luồng giao thông đảm bảo mọi tuyến đường được duy trì thông thoáng, trật tự, thuận lợi cho người dân đi lại.

Tuy nhiên, tình hình TTATGT vẫn diễn biến phức tạp, mật độ giao thông trên các tuyến quốc lộ không ngừng gia tăng nhất là vào giờ cao điểm, ngày lễ, ngày nghỉ. Số lượng xe mô tô đăng ký mới tại địa bàn vẫn ở mức cao. Một số bất cập trong tổ chức giao thông trên một số tuyến đường chưa được khắc phục, các tuyến tỉnh lộ mặc dù đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng nhưng chưa đáp ứng kịp nhu cầu lưu thông hàng hóa tại các làng nghề, việc đi lại của nhân dân không ngừng tăng lên dẫn đến dấu hiệu ùn ứ vào giờ cao điểm ở một số tuyến, nút giao.

Trước thực tế đó, Công an huyện Hoài Đức đã triển khai nhiều chương trình, kế hoạch công tác, trong đó chú trọng đặc biệt vào hoạt động TTKS



nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời với các hành vi vi phạm pháp luật trên các tuyến và địa bàn giao thông góp phần ổn định tình hình TTATGT, dần tạo dựng một diện mạo mới trên địa bàn. Theo thống kê của Đội CSGT Công an huyện Hoài Đức từ năm 2014 đến tháng 6 năm 2019, lực lượng CSGT huyện đã kiểm tra xử lý 11.481 trường hợp người tham gia giao thông vi phạm Luật Giao thông đường bộ, phạt tiền 7.521.120.000 đồng; tạm giữ 48 xe ô tô, 675 xe mô tô, 2100 giấy phép lái xe. Các hành vi vi phạm chủ yếu tập trung vào các hành vi như ngồi trên mô tô, xe gắn máy không đội mũ bảo hiểm; vi phạm vạch kẻ đường, biển báo, tín hiệu đèn giao thông; đỗ dừng đón trả khách không đúng quy định; chở quá tải, quá khổ, chở vật liệu rời để rơi vãi; tránh vượt sai quy định; đi không đúng phần đường, làn đường; chạy quá tốc độ quy định... Thông báo vi phạm về nơi ở, nơi cư trú 357 trường hợp; tuần tra kiểm soát 09 buổi trên tuyến TL 422, phạt tại chỗ 58 trường hợp. Phối hợp với Đội 11-PC08 Tuần tra kiểm soát trên tuyến Đ8 (Thuộc An Khánh – Hoài Đức), thực hiện 21 buổi, xử lý tại chỗ 35 trường hợp, lập 32 biên bản, tạm giữ 23 xe mô tô, 10 bộ giấy tờ ô tô; tuần tra kiểm soát trên tuyến đường gom Đại lộ Thăng Long: thực hiện 25 buổi, lập 31 biên bản, tạm giữ 31 bộ giấy tờ ô tô.

Bên cạnh kết quả đạt được góp phần bảo đảm tình hình TTATGT trong những năm vừa qua, hoạt

động TTKS của lực lượng CSGT Công an huyện Hoài Đức vẫn còn một số hạn chế, tồn tại như sau:

- Quy định liên quan đến hoạt động TTKS thay đổi thường xuyên, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình thực hiện nhiệm vụ của CSGT.

- Đội ngũ cán bộ, chiến sỹ CSGT làm nhiệm vụ TTKS chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, còn thiếu về số lượng và chất lượng. Việc bố trí lực lượng ở một số tổ, đội chưa hợp lý, lực lượng mỏng. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ còn có một số tồn tại trong khi thực hiện nhiệm vụ trước nhân dân.

- Hiện tượng người vi phạm không chấp hành mệnh lệnh, chống đối lực lượng CSGT làm nhiệm vụ vẫn xảy ra. Có trường hợp người vi phạm còn dùng vũ lực gây ra thương tích cho lực lượng làm nhiệm vụ. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, trong đó có một phần là do CSGT không được trang cấp đủ công cụ hỗ trợ có sức cường chế, răn đe người vi phạm.

- Việc áp dụng các nội dung chiến thuật trong giải quyết các tình huống phát sinh chưa được chú trọng dẫn đến tình trạng bỏ lọt vi phạm còn nhiều, đặc biệt là đối với các đối tượng có dấu hiệu tội phạm gây ảnh hưởng tới an ninh trật tự.

Từ những nguyên nhân tồn tại, hạn chế trên đề nâng cao hiệu quả hoạt động TTKS bảo đảm TTATGT, lực lượng CSGT Công an huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội cần tập trung vào một số giải pháp sau đây:

Một là, cần khảo sát điều tra cơ bản các tuyến đường, tuyến phố để tổ chức triển khai đội hình CSGT và chốt chặn tại các nút giao thông gắn với tổ chức các đội hình CSGT làm nhiệm vụ TTKS bằng phương tiện cơ giới để thực hiện tuần lưu trên toàn tuyến giao thông trên địa bàn được phân công một cách thường xuyên, liên tục, cơ động, nhất là giờ cao điểm (tan tầm, tan học, tan ca...) vào các đoạn đường thường xảy ra tai nạn, thường có phức tạp về TTATGT; mọi kế hoạch TTKS, xử lý vi phạm phải có mục tiêu yêu cầu, nội dung thực hiện, địa điểm, thời gian, biện pháp tổ chức thực hiện phân công, bố trí lực lượng, trang thiết bị, công cụ hỗ trợ. Việc thực hiện TTKS, xử lý vi phạm phải được thông báo thường xuyên, khi có phát sinh phải báo cáo tranh thủ sự chỉ đạo của cấp trên, những trường hợp đối phó không chấp hành sự kiểm tra phải có biện pháp xử lý nghiêm khắc.

Hai là, công tác TTKS, xử lý vi phạm hành chính về TTATGT cần phải được bổ sung quân số trang thiết bị, công cụ hỗ trợ, kinh phí cho các kế hoạch TTKS tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ chiến sỹ làm nhiệm vụ TTKS giao thông Công an huyện Hoài Đức

- Trước mắt, cần ứng dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại nhằm đổi mới phương thức TTKS để giám sát hoạt động của người tham gia giao thông thích ứng với điều kiện giao thông hiện đại như lắp Camera giám sát tại địa bàn huyện Hoài Đức và các khu vực phức tạp để từng bước giảm bớt sự có mặt thường trực của CSGT trên đường nhưng vẫn đảm bảo kiểm soát chặt chẽ tình hình TTATGT. Bên cạnh đó vẫn phải mang theo đầy đủ các loại công cụ hỗ trợ như súng ngắn, súng bắn đạn cay, đạn cao su, súng bắn pháo hiệu... để sử dụng trong các trường hợp cần trấn áp, ngăn chặn khi phát hiện tội phạm hoạt động trên đường giao thông. Hoặc khoá số 8, dây trời, dùi cui điện, áo giáp; các phương tiện nghe, nhìn như: Máy ảnh, camera nghiệp vụ quay,

chụp ban đêm, máy ghi âm phục vụ cho quá trình kiểm soát các đối tượng tham gia giao thông cũng như các đối tượng phạm tội khi cần thiết.

- Tăng cường số lượng các phương tiện tuần tra cơ giới hiện đại với số lượng, tính năng tác dụng phù hợp với tính chất công tác của Đội CSGT.

- Để nâng cao hiệu quả công tác TTKS, xử lý vi phạm, cần ứng dụng công nghệ viễn thông vào chỉ huy chỉ đạo lực lượng CSGT làm nhiệm vụ TTKS giao thông.

- Có kế hoạch tham mưu cho Trưởng Công an huyện và các cấp liên quan có kế hoạch trang cấp, bổ sung về phương tiện, công cụ hỗ trợ hiện đại tạo sự uy nghiêm, nâng cao hiệu quả công tác cho lực lượng CSGT.

- Cần bổ sung cán bộ thực hiện nhiệm vụ TTKS đúng chuyên ngành đào tạo, cán bộ chiến sỹ trực tiếp làm nhiệm vụ TTKS phải đạt được các tiêu chuẩn về ngoại hình, sức khỏe, trình độ nghiệp vụ phải từ trung cấp CSGT trở lên, được cấp giấy chứng nhận TTKS giao thông. Hạn chế tối đa việc chuyển cán bộ chiến sỹ được đào tạo từ chuyên ngành khác sang làm công tác chuyên môn của CSGT và ngược lại.

Ba là, khi có kế hoạch TTKS cần tăng cường sự phối hợp lực lượng giữa các đơn vị CSGT, Cảnh sát 113, điều tra hình sự, thanh tra giao thông, thanh tra đô thị, Công an các phường, xã. Việc tổ chức

thực hiện kế hoạch TTKS, xử lý vi phạm về TTATGT cần gắn liền với việc lựa chọn cán bộ, phân công các thành viên trong tổ để phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả. Duy trì mối quan hệ phối hợp giữa CSGT với các lực lượng có liên quan trong TTKS. Chủ động triển khai các biện pháp TTKS công khai, kết hợp với hóa trang để phòng ngừa, ngăn chặn xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về TTATGT và các hành vi vi phạm pháp luật khác; tập trung kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm về trật tự đô thị; duy trì việc tổ chức chỉ huy, hướng dẫn người tham gia giao thông tại các nút giao thông có tín hiệu đèn trong giờ cao điểm; quá trình triển khai phối hợp lực lượng theo quy trình đã xây dựng, cần chú trọng vai trò kiểm tra, chỉ đạo của lãnh đạo Công an huyện nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm quan hệ phối hợp giữa hai lực lượng trong phát hiện, đấu tranh với hoạt động của từng tội phạm cụ thể.

Bốn là, nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Công an các cấp đối với hoạt động TTKS của lực lượng CSGT:

- Mỗi cán bộ, chiến sỹ CSGT làm nhiệm vụ cần thực hiện đúng quy trình công tác, lễ tiết tác phong, nêu cao trách nhiệm của mình khi thực hiện TTKS, xử lý vi phạm. Gắn vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của chỉ ủy, chi bộ, chỉ huy đơn vị trong việc phân công công tác, kiểm tra thực hiện quy trình, ý thức chấp

hành điều lệnh nội vụ gắn trách nhiệm của cá nhân với nhiệm vụ được giao, không bao che dung túng việc làm sai hoặc vi phạm quy trình, không xử lý vi phạm theo ý cá nhân, không cục bộ, né tránh tiêu cực. Có như vậy mới nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về TTATGT (thông qua việc xử lý vi phạm hành chính là chủ yếu) của người tham gia giao thông nhằm góp phần kiểm chế gia tăng TNGT và các hoạt động phạm pháp trên tuyến giao thông.

- Lãnh đạo Đội CSGT, Công an huyện Hoài Đức cần theo dõi sát sao và chỉ đạo kịp thời lực lượng CSGT thực hiện nhiệm vụ TTKS chú ý phát hiện, đấu tranh có hiệu quả đối với vi phạm. Phát hiện kịp thời các biểu hiện tiêu cực của CSGT để có biện pháp ngăn chặn kịp thời, đồng thời có hình thức răn đe thích đáng làm gương cho toàn lực lượng.

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo tổng kết tình hình, kết quả công tác đảm bảo TTATGT từ năm 2014-tháng 6/2019 của Đội CSGT Công an huyện Hoài Đức.

2. Giáo trình: Tuần tra kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính về TTATGT, Học viện CSND, năm 2010;

3. Tạp chí CAND (số 5/2006), Đỗ Đình Hoà, Nguyên nhân và giải pháp phòng ngừa sai phạm trong hoạt động tuần tra, kiểm soát giao thông trang 63-66.



Ảnh: ST - Minh họa

Ngày giỗ tổ Hùng Vương

Từ xa xưa đã có câu: “Dù ai đi ngược về xuôi/ Nhớ ngày giỗ Tổ mùng Mười tháng Ba” - Và đến ngày 6/ 1/ 2001, Chính phủ đã ban hành Nghị định quy định rõ về quy mô, nghi lễ tổ chức giỗ Tổ Hùng Vương và Lễ hội Đền Hùng với nghi thức Quốc Lễ (Lễ Tổ). Năm 2012, Tổ chức UNESCO cũng đã công nhận tín ngưỡng thờ Hùng Vương - Phú Thọ là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại với yếu tố tín ngưỡng thuộc đời sống tâm linh của người Việt đã tồn tại hàng nghìn năm, thể hiện đạo lý “Uống nước, nhớ nguồn” của các thế hệ dân tộc Việt

Theo các nhà chép sử, Vua Hùng hay còn gọi là Hùng Vương là tên hiệu các vị thủ lĩnh tối cao của nhà nước Văn Lang của người Lạc Việt xưa. Theo truyền thuyết, các vua này là hậu duệ của Lạc Long Quân và Âu Cơ. Dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, một dân tộc có nguồn gốc gắn liền với lịch sử các vị vua Hùng. Bác Hồ đã có câu: “Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”. Đây là câu nói đã đi sâu vào tiềm thức của mỗi con người Việt Nam, để nhớ ơn công lao to lớn của các bậc tiền nhân.

Truyền thuyết kể lại rằng, Vua Hùng bắt đầu từ thời xã hội Văn Lang tồn tại. Đứng đầu nước Văn Lang là các thủ lĩnh tối cao, được biết đến với tôn hiệu Hùng Vương. Hùng Vương đồng thời là người chỉ huy quân sự, chủ trì các nghi lễ tôn giáo. Dưới Hùng Vương có các Lạc tướng, Lạc hầu giúp việc. Cả nước chia thành 15 bộ - Đơn vị hành chính lớn, có Lạc tướng, còn trực tiếp cai quản công việc của các bộ. Dưới nữa là các Bộ chính, đứng đầu các làng bản. Kinh đô của nhà nước Văn Lang được đặt tên là Văn Lang. Công cụ sinh hoạt trong đời sống hàng ngày là đồng

thau trở nên phổ biến và bắt đầu có công cụ bằng sắt. Có nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, dùng sức cày kéo của trâu bò là phổ biến nhất. Ngoài ra còn săn bắt, chăn nuôi, đánh cá và làm nghề thủ công như đúc đồng, làm đồ gốm. Sự phân công lao động giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp đã xuất hiện dưới thời các Vua Hùng cách đây mấy nghìn năm.

Đến nay vẫn chưa có sử liệu nào có thể khẳng định chính xác là Khu di tích lịch sử Đền Hùng được xây dựng từ năm nào? Nhưng nhiều nhà sử học và các chuyên gia đều cho rằng, các dấu tích và nền móng của Khu di tích đền Hùng được hoàn thiện vào khoảng thế kỷ 15 - Thời hậu Lê. Toàn bộ quần thể nằm rải từ chân đến ngọn núi Nghĩa Lĩnh với độ cao 175m, các di tích được đặt ở các núi như: Núi Cả, Nghĩa Lĩnh, Hy Cương, Nghĩa Cương, Hy Sơn, Bảo Thiểu Lĩnh và Bảo Thiểu Sơn - Thuộc Kinh đô Phong Châu, Nhà nước Văn Lang xưa kia.

Ý nghĩa của ngày giỗ Tổ? - Là một ngày lễ lớn của cả dân tộc, nhằm tưởng nhớ công lao dựng nước và lập nước của các Vua Hùng. Ngày giỗ Tổ Hùng Vương hằng năm là ngày hội chung của toàn dân, ngày

mà triệu trái tim người Việt dù đang sống và làm việc ở muôn nơi vẫn đập chung một nhịp, đều hướng về cùng một hướng. Trong ngày này, nhân dân cả nước còn có điều kiện để tham gia vào các hoạt động văn hóa thể hiện lòng thành kính tri ân các Vua Hùng đã có công dựng nước và các bậc tiền nhân đã vì dân giữ nước.

Ngày nay, Giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng còn là dịp để giáo dục truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, lòng biết ơn sâu sắc các Vua Hùng đã có công dựng nước và các bậc tiền nhân kiên cường chống giặc ngoại xâm giữ nước, đồng thời còn là dịp quan trọng để chúng ta quảng bá ra thế giới về một Di sản vô cùng giá trị, độc đáo, đã tồn tại hàng nghìn năm, ăn sâu vào tâm hồn, tình cảm, trở thành đạo lý truyền thống của đồng bào cả nước, kiều bào ta ở nước ngoài, là ngày để toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta cùng nguyện một lòng mãi mãi khắc ghi lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Các Vua Hùng đã có công dựng nước - Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”. ❖

Lê Yến



Sự tích

Bánh chưng, bánh dầy

Ngày xưa ở nước ta, trong số các con của vua Hùng Vương thứ 6, có người con trai thứ 18 tên là Tiết Liêu (còn gọi là Lang Liêu). Tiết Liêu có tính tình hiền hậu, lối sống đạo đức, hiếu thảo với cha mẹ, chăm chỉ hiền lành, ưa nghề trồng trọt. Chàng đem vợ con về quê vỡ ruộng, cuộc bãi, cùng với bà con nông dân đổ mồ hôi làm ăn sinh sống.

Một hôm vào dịp cuối năm, vua Hùng Vương cho vời đông đủ các con đến và bảo: Đến ngày hội lớn đầu năm, ai tìm được của ngon vật lạ nhất đem đến để tế Thiên Vương thì sẽ được nhường ngôi.

Các hoàng tử tỏa đi khắp bốn phương. Người thì lên rừng đóc thú, bộ hạ săn thú, bắn chim. Kẻ thì xuống biển bắt dân chài mò trai, bắt cá. Riêng Lang Liêu rất băn khoăn lo lắng không biết tìm vật gì dâng lên vua cha.

Một hôm Tiết Liêu nằm mộng thấy có vị Thần đến bảo: "Này con, vật trong Trời Đất không có gì quý bằng gạo, vì gạo là thức ăn nuôi sống con người. Con hãy nên lấy gạo nếp làm bánh hình tròn và hình

vuông, để tượng hình Trời và Đất. Hãy lấy lá bọc ngoài, đặt nhân trong ruột bánh, để tượng hình Cha Mẹ sinh thành."

Tiết Liêu tỉnh dậy, vô cùng mừng rỡ. Ông làm theo lời Thần dặn, chọn gạo nếp thật tốt, lại lấy lá dong tươi gói gạo nếp sùng, ngâm đồ xanh làm một thứ bánh hình vuông có màu xanh cây cỏ, có những thứ hạt nuôi sống người, giống như mặt đất, bỏ vào chõ chưng chín gọi là bánh chưng. Và ông đồ xôi thật dẻo, cho vào cối giã thật mịn rồi nặn một thứ bánh hình tròn mịn màng như bầu trời, gọi là bánh dầy. Còn lá xanh bọc ở ngoài và nhân ở trong ruột bánh là tượng trưng cha mẹ yêu thương đùm bọc con cái.

Đến ngày hẹn, các Hoàng tử đều đem thức ăn đến bày trên mâm cỗ, đủ cả sơn hào hải vị, nhiều món ngon vật lạ. Hoàng tử Tiết Liêu thì chỉ có Bánh Giày và Bánh Chưng. Vua Hùng Vương lấy làm lạ hỏi, thì Tiết Liêu đem chuyện Thần báo mộng kể, giải thích ý nghĩa của bánh dầy, bánh chưng. Vua cha nếm thử, thấy bánh ngon, khen có ý nghĩa, ông rất vui mừng và cảm động.

Vua Hùng chọn hai thứ bánh của Tiết Liêu để tế trời đất rồi chia cho các Hoàng tử và các quần thần nếm thử. Ai cũng phải khen bánh có vị ngon, hương lạ mà lại có ý nghĩa sâu xa, đúng là của quý nhất trong ngày hội đầu năm để tế trời đất.

Vua Hùng thứ 6 bèn truyền ngôi cho Tiết Liêu, ngài đặt tên cho hai thứ bánh quý: Bánh Dầy là hình bầu trời, Bánh Chưng là bánh hình mặt đất.

Kể từ đó, mỗi khi đến Tết Nguyên Đán, thì dân chúng làm Bánh Chưng và Bánh Dầy để dâng cúng Tổ Tiên và Trời Đất.

Sự tích Bánh Chưng, Bánh Dầy tượng trưng cho quan niệm về vũ trụ của người Việt xưa, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của cây lúa và thiên nhiên trong nền văn hóa lúa nước. Sự tích trên muốn nhắc nhở con cháu về truyền thống hiếu kính; lời giải thích ý nghĩa cũng như nguồn cội của của Bánh Chưng, Bánh Dầy là nét đẹp trong văn hóa truyền thống của dân tộc. ❖

*L. Yên ST
từ "Truyện cổ tích dân tộc"*

Đụng lợn ăn Tết xưa và nay!

▣ Tù bút của Ngọc Anh

Mùa đông cái, thời gian trôi đi 30 năm, tính từ cái ngày gọi là "Đổi mới: 1986" - Một nửa non của đời người! Vẫn còn nguyên những kỷ niệm về Tết thời trẻ con: Mong Tết để có quần áo mới, được gói và trông bánh chưng; đốt pháo đi đứng và xem mổ lợn dung Tết.

Tết xưa chưa xa!

Ngày đó còn nhớ cứ độ ra giêng, ra hai, mẹ đã chuẩn bị mua đôi lợn giống để nuôi, con thì bán cho hợp tác xã, con để lại mấy gia đình đụng lợn Tết. Sao mà lợn ngày ấy nuôi lâu thế, 8-10, thậm chí 10 - 11 tháng mới được con lợn 70-80 kg, trong khi lúc mua có lẽ đã 15-17 kg! Nghĩ lại với kiểu nuôi 3 tháng được lứa lợn ngót trăm kg như ngày nay mới thấy mẹ mình nuôi được con lợn mỡ ăn tết kỳ công biết chừng nào? Chả kỳ công sao được khi thức ăn cho lợn hồi đó toàn cơm thừa, cạnh cạn, rau, khoai ngứa quanh vườn.

Ngay từ những ngày đầu tháng Chạp, đến chơi nhà nhau hay lúc gặp giữa đường đã thấy mây ông, mây bác trong xóm hỏi nhau rôm rả chuyện chuẩn bị Tết đến đâu? Mẹ bảo, đã có đỗ xanh, chuẩn bị xay gạo nếp, buồng chuối sau nhà vừa độ già, mọc nhĩ, nầm hương để chợ rằm mua, còn lợn thì đã ghép xong. Con lợn khoảng hơn bảy chục kg, chia 4 góc, nhà để lại 1 góc, 3 góc còn lại bên nội một góc, ngoại góc và bà cô và hàng xóm chung nhau một góc, coi như hết. Thế là cái Tết về cơ bản đã chuẩn bị xong!

25 Tết khi đó đã coi là cận kề lắm rồi, mọi việc chuẩn bị dường như đã hoàn tất từ cái bánh, gói kẹo, buồn chuối đã rụng góc nhà, lá rong bó cột, gạo nếp - tẻ đã xay hết, thậm chí con dao bầu chọc tiết lợn cũng đã được ông mài sẵn sàng. Tất cả chỉ còn đợi mổ lợn, lên cỗ cúng là có Tết!

Hồi đó, việc ghép lợn đã hoàn tất trước cả tháng, thậm chí có nhà còn hỏi nhau ghép lợn Tết trước cả mấy tháng. Ấy rồi, ngày Tết cũng đến, lợn ghép thường được mổ vào chiều 28 hoặc 29 tháng Chạp để mọi nhà còn có thịt vừa là gói bánh chưng, mời ăn Tết sớm và còn để chế biến các món như làm giò, nường chả, hoặc nấu đông chuẩn bị cho những ngày Tết nữa. Nhớ lại thấy,



Chiều nay đã có thịt lợn gói bánh chưng



Ảnh tượng về quê ăn Tết được tự gói bánh chưng

sáng ngày mổ lợn, các chú, các bác đến từ sớm, người thì kéo rom đun nước, người chuẩn bị xoong nồi, người chặt lá, lầy nong, nia, người mượn thớt, dao, múc nước, chuẩn bị ghè kê, chậu hứng tiết; các bà, cô thì nhặt rau, đãi đỗ, chuyện trò rôm rả, tất cả chuẩn bị cho bữa tiệc mổ lợn, đúc rôi; trẻ con chúng tôi thì háo hức chạy lăng xăng, đưa xí cái đuôi, đưa xin cái bong bóng - Đúng là vui như Tết!

Sau cả giờ đồng hồ chuẩn bị, lợn được người lớn khiêng ra kêu eng éc, chói chân, buộc mồm. Người giữ chân, người giữ tay, người kê tiết và chủ thì chọc tiết, nhóang cái con lợn đã được lăn xuống giữa sân để bắt đầu công đoạn cạo lông, làm thịt. Nhớ mãi đưa em 4 - 5 tuổi hỏi rằng, “Ồ anh ơi, sao nãy con lợn nó đen mà giờ nó trắng vậy?” Ừ, thì nó bị cạo lông mà, cũng chỉ biết giải thích vậy! Lũ trẻ con vẫn xoay quanh chỗ mọi người mổ lợn để xem, cạo lông xong, thấy ông bác dội nước nước, rồi lật qua, lật lại con lợn cho sạch rồi hò nhau khiêng ra cái nong to tướng, trên đó đã có sẵn mấy tàu lá chuối kê chờ con lợn trắng hếu. Người giữ hai chân trước, người giữ hai chân sau, ông chú mổ xoẹt cái bụng, moi lòng nhanh như cắt, con lợn đã được phanh ra lòng, thịt, xương, phần nào đi phần đó. Nhà

mình góc to nhất, vì một mình một góc, các nhà còn lại thì 1 góc lại chia nhỏ 2-3 nhà mới mà.

Lợn mổ chia xong, nhà nào về nhà đấy, vui nhất là mấy đứa trẻ, cứ xúm xít. Nhìn bố mẹ đánh vật với góc thịt lợn, nào là xương, nào lòng, nào thịt, mỗi thứ một tý, nó vụn nhỏ chứ đâu có thành khổ thịt to. Mẹ chia ra, cái nào áp chảo để dành, cái nào để luộc, cái thì nướng chả, cái băm làm nem, cái thì thái nấu đông và chỗ này để chiều gói bánh chưng. Cứ thế, bố mẹ và mấy anh em cứ quanh quẩn cả buổi bên nong thịt, lúu díu hỏi người lớn hết thứ nọ đến thứ kia, nghĩ lại thấy vui, tưởng rằng như mới hôm nào. Ấy vậy mà bằng đi cũng đã mấy chục năm trời!

Tết nay... vẫn đựng lợn!

Nói chuyện đựng lợn tưởng chừng như đã xa lắm, nhưng có lẽ những ai xuất thân từ quê, ở vào thời kỳ còn được chứng kiến những kỷ niệm của thời bao cấp, thì việc nói đến đựng lợn Tết dường như vẫn giữ được một chút hoài niệm nào đó, dù đang sinh sống ở quê hay thành thị. Vậy nên, mặc dù kinh tế phát triển nhanh, đời sống được nâng lên nhiều, thị trường phát triển, ra ngõ là có thịt, thịt lợn, thịt gà, thịt trâu, thịt bò, nhưng không riêng các vùng quê, mà ngay cả người thành phố, thì nhiều người

vẫn giữ thói quen đựng lợn ăn Tết - Một nét văn hóa Việt!

Thế nhưng cái sự đựng lợn Tết giờ đã khác xưa nhiều, không còn cảnh háo hức, chờ đợi cả năm như trước kia, việc nuôi con lợn cũng không quá vất vả, mà muốn thì chỉ cần nuôi vài ba tháng đã có con lợn gần tạ, hoặc cận Tết xem nhà ai nuôi nhiều thì mua một con, to thì hai ba anh em, nhỏ thì một mình thịt một con ăn Tết. Cái háo hức của cả người lớn và trẻ con đều không còn nhiều, nhưng có lẽ Tết đến nơi làng quê thiếu đi tiếng con lợn eng éc thì cũng vẫn thấy như thiếu thiếu cái gì đó, mặc dù các loại thịt - bánh trong các ngày Tết nay đã quá nhiều!

Nghĩ thấy, thời nay nếu không phải là người hoài niệm các kỷ niệm một thời xưa thì Tết quá đơn giản, chẳng cần chuẩn bị gì nhiều, chỉ cần tiền. Chiều 30 Tết chỉ cần cuộc điện ngôi nhà, nếu muốn sẽ có đủ cả thịt lợn, trâu, bò; bánh chưng, bánh tét, mứt, bánh - kẹo và cả những thứ tưởng chừng như không có, thì vẫn mua được. Ấy vậy, nhưng nghĩ lại, quanh năm bươn chải dọc Nam - Trung - Bắc, và cả những nơi xa xôi xứ người, thì thấy nếu ngày Tết đến, Xuân về được quay quàn bên Ông, bà - Bố mẹ - con cái và người thân trong gia đình xum vầy, để lắng đọng lại, sống chậm lại, để thành kính dâng lên tổ tiên những nén hương thơm; ôn lại những kỷ niệm tuổi thơ và chia sẻ những niềm vui, nỗi vất vả sau cả năm “Sống chạy” thì vẫn là ước muốn của nhiều người, nhất là những người con đất Việt phải bươn chải xa quê.

Vậy nên, đựng lợn ăn Tết thì dù thời nào cũng vậy, chỉ có nhiều - ít khác nhau, chứ chắc chắn vẫn là nét văn hóa Việt còn kéo dài trong đời sống xã hội mỗi dịp Tết đến Xuân về. ❖

Chợ nổi miền Tây không biết đã xuất hiện ở vùng sông nước miền Tây từ khi nào, chỉ biết rằng: Xuất phát của những chợ nổi cũng chỉ là nơi bán - buôn những sản vật, nông sản, thực phẩm của bà con ở các vùng và địa phương lân cận. Phương tiện vận tải, đi lại ở chợ cũng rất độc đáo, chỉ có các thuyền và ghe. Chợ nổi được coi là nét văn hóa đặc trưng của miền sông nước Nam Bộ, mỗi phiên chợ có tới hàng trăm thuyền lớn nhỏ và ghe tu hợp rất nhộn nhịp với nhiều hàng hóa sản vật đến từ các vùng miền, nhưng nhiều nhất vẫn là các loại trái cây. Ở miền Tây Nam bộ có rất nhiều chợ nổi nổi tiếng và đang trở thành các điểm du lịch hấp dẫn cho không chỉ khách du lịch trong nước mà khách du lịch nước ngoài cũng rất ấn tượng khi được ghé thăm các chợ nổi miền Tây như: Chợ nổi Cái Răng - Cần Thơ; chợ nổi Ngã Bảy - Hậu Giang; chợ nổi Ngã Năm - Sóc Trăng; chợ nổi Cái Bè - Tiền Giang; chợ nổi Long Xuyên - An Giang; chợ nổi Trà Ôn - Vĩnh Long...

Chợ nổi miền Tây



Xoài - Một trong rất nhiều loại hoa quả nổi tiếng ở vùng sông nước miền Tây. Ảnh minh họa - ST

Ảnh: ST - Minh họa

Nét độc đáo của các chợ nổi là các ghe, thuyền buôn - bán các sản vật gì đều không thấy có bảng hiệu, tên biển như chợ trên đất liền với các cửa hàng, mà thay vào đó, ở chợ nổi, các thuyền, ghe bán hàng gì thì chỉ cần treo tượng trưng sản vật đó ở cái cây sào đầu thuyền như bán chuối, treo chuối; bán dứa treo dứa; bán

mít treo mít; bán xoài treo xoài... Và khi nhìn vào các ghe, thuyền có ghi các chữ cái đầu của tỉnh nào thì người đi chợ sẽ biết sản vật đó đến từ tỉnh nào, như HG, tức là ghe đó từ Hậu Giang tới hoặc CT, tức là sản vật đến từ Cần Thơ... Người đi chợ nổi thường nói với nhau rằng, đa phần bà con đi chợ thì treo gì bán nấy, nhưng cũng có 3 ngoại lệ: Thứ

nhất là, “Cái treo mà không bán” - Đây là quần áo sinh hoạt hàng ngày, bởi cư dân đi chợ nổi đa phần là sinh hoạt ngay trên ghe, thuyền, vì thế khi giặt họ phải treo mà không bán. Thứ hai là, “Bán mà không treo” - Tức là hàng ăn uống thì cũng không thể treo lên được. Thứ ba là, “Treo thứ này, nhưng bán thứ khác” - Đó là việc treo cảnh dứa, nhưng không

bán dừa mà là bán thuyền, ghe.

Chợ nổi Cái Bè - Tiền Giang.

Đây là một trong những chợ nổi đầu mối lớn nhất miền Tây Nam Bộ. Chợ họp trên sông với phương tiện giao thông là ghe, thuyền. Chợ nổi Cái Bè thuộc thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, nằm ở đoạn sông Tiền Giang, giáp ranh giữa ba tỉnh Tiền Giang, Vĩnh Long và Bến Tre. Chợ họp trên sông với phương tiện giao thông là ghe, thuyền. Hàng hoá ở đây rất đa dạng và phong phú, nổi bật nhất là trái cây, bởi Cái Bè là nơi có nhiều vườn trái nhất tỉnh Tiền Giang. Bên cạnh những hàng hoá mua bán, trao đổi, thì chợ Cái Bè cũng cung cấp đầy đủ các nhu yếu phẩm và các dịch vụ cho cư dân chợ nổi. Chợ Cái Bè họp suốt ngày đêm, đông nhất là từ nửa đêm tới rạng sáng. Ghe thuyền tập nập trên mặt sông và hoạt động mua bán diễn ra náo nhiệt trên mênh mông sông nước. Chợ nổi Cái Bè là một điểm du lịch hấp dẫn mang sắc thái đậm nét của miền Tây Nam Bộ. Chợ nổi Cái Bè họp trên một vùng mênh mang sông nước. Rất nhiều ghe thuyền các tỉnh miền Tây Nam Bộ tụ hội về đây. Chợ mua bán trên sông với các loại hàng hoá lương thực, nông sản, trái cây..., các loại hàng hoá cho nhu cầu cuộc sống; ghe thuyền dừng đỗ giữa dòng theo từng nhóm. Mỗi chiếc ghe lớn thường kéo theo một thuyền nhỏ để dễ bề di chuyển, trao đổi hàng hoá; có cả rau xanh, vật liệu xây dựng; cháo, phở, hủ tiếu phục vụ ăn sáng; nước giải khát, cà phê sáng...

Chợ nổi Long Xuyên - An Giang

Chợ nổi Long Xuyên từ lâu đã trở thành cái tên quen thuộc trong vùng. Chợ nằm trên sông Hậu thuộc địa phận phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Nơi đây tập trung hàng trăm ghe xuồng neo đậu san sát trên sông, sinh hoạt và buôn bán quanh năm suốt tháng. Chợ nổi là điểm đến của những tour du lịch miền Tây, bởi lẽ đây là một trong những nét văn hóa nổi bật của những người dân nơi



Cảnh tập nập ở chợ nổi Long Xuyên - An Giang. Ảnh minh họa - ST

đây. Hằng ngày, mới tờ mờ sáng, ở khu vực bên sông này, hàng trăm ghe xuồng nối đuôi nhau tụ tập san sát. Chợ nổi là nơi chỉ có thương lái trên bờ và trên sông buôn bán với nhau. Ai bán loại nào sẽ treo hàng đó trên cây sào cao để khách dễ nhận biết. Hàng hoá được buôn bán chủ yếu là nông sản. Những thương lái trên sông đi khắp các nơi trong vùng mua hàng về đây bán lại cho các thương lái trên bờ.

Hàng hoá ở chợ nổi Long Xuyên nhiều nhất là các loại hoa màu như: Rau, dưa, cà, cải, bí, khoai... Trong khi chợ nổi Ba Càng, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang, chợ nổi Cái Răng - Cần Thơ thì có nhiều trái cây như: Cam, bưởi, xoài mà đặc biệt nhất là bưởi Năm Roi. Còn chợ nổi Cái Bè, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang thì có nhiều loại trái cây theo mùa như: Nhãn, chôm chôm, sầu riêng, cam sành, xoài cát Hoà Lộc... Ngoài các mặt hàng nông sản, khách đi chợ còn có thể dùng điểm tâm với các món: Bánh canh, bánh tằm, bánh bò, hủ tiếu, chè đậu đỏ, cà phê... do các cô gái chèo xuồng phục vụ tận nơi. Ở Chợ nổi hầu như không có chuyện nói thách giá. Không thách giá thì cũng không có chuyện trả giá, không cò kè bớt một thêm hai, nói sao bán vậy. Đặc biệt, ở chợ nổi Long Xuyên, khi chiều về, mọi sinh hoạt tạm lắng xuống, vắng vắng đầu đò trên sông, những

thương nhân ngẫu hứng ngâm nga một vài câu vọng cổ, hay mấy điệu hò sông nước thật trữ tình.

Chợ nổi Cái Răng - Cần Thơ

Là một trong ba chợ nổi lớn nhất Cần Thơ. Nét độc đáo và đặc điểm chính của chợ nổi Cái Răng là chuyên buôn bán các loại trái cây, đặc sản của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chợ nằm trên sông Cái Răng, gần cầu Cái Răng, cách trung tâm thành phố Cần Thơ khoảng 6 km đường bộ và mất 30 phút nếu đi bằng thuyền từ Bến Ninh Kiều ra. Ngày nay, dù mạng lưới giao thông đường bộ đã phát triển rộng khắp nhưng chợ nổi vẫn tồn tại và phát triển ngày một sầm uất hơn, mang lại tiềm năng về kinh tế lẫn du lịch miền Tây sông nước. Chợ họp khá sớm, thường từ lúc mờ sáng và đến khoảng 8, 9 giờ thì vãn. Những loại hàng hóa được bày bán trên ghe, thường thì mỗi ghe sẽ chuyên bán một hoặc vài loại mặt hàng. Chợ đông nhất là vào khoảng 6 - 7 giờ sáng. Chợ không hoạt động và hoạt động rất ít vào các ngày Tết Âm Lịch (mùng 1 và mùng 2 Tết, Tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng Năm âm lịch))... ❖

Hồng Vân T/h



Tác giả (Người đeo kính, thứ 2 từ phải sang) và các đồng nghiệp được các cô gái người Dao đỏ Viễn Sơn dẫn đi thăm đồi Quế đang cho thu hoạch.

Người Dao đỏ Viễn Sơn trồng “Cây tiền tỷ” không bỏ thứ gì

▣ Ghi chép của Việt Tuấn

Trái qua nhiều chuyến công tác từ nơi địa đầu Tổ quốc đến đất mũi Cà Mau; từ nơi phố thị đô hội, sầm uất, rồi quần đảo Trường Sa đầu sóng ngọn gió, đến cả những nơi còn nhiều khó khăn, nhất là khu vực miền núi - Nơi mà cái ăn, cái mặc còn chưa đủ; điện, đường, trường trạm thiếu thốn đủ bề, hướng chi mới đến chuyện làm giàu. Nhưng, trong chuyến công tác vào những ngày chuẩn bị đón Xuân Canh Tỵ 2020, tôi mới có dịp đến thủ phủ cây Quế của người Dao đỏ - Xã Viễn Sơn, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Nơi đây với bạt ngàn rừng Quế xanh muốt, những ngôi nhà tầng khang trang, đồ sộ tiền tỷ và nghe những câu chuyện làm giàu từ cây Quế mới thấy, đi hết từ ngạc nhiên này, đến ngạc nhiên khác. Từ chuyện phát triển cây Quế làm giàu, đến Lễ hội Quế, rồi người Viễn Sơn hướng tới làm du lịch vùng quế và cả những phong tục, tập quán Lễ, Tết của đồng bào người Dao đỏ vùng Quế lớn nhất cả nước. Nơi đây cũng là đất hiếm khi có di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh, đó là đình Tháp Cái - nơi thờ cúng ông Tổ của nghề trồng Quế Viễn Sơn.

“Cây tiền tỷ - Vàng xanh” của người Dao Viễn Sơn

Sau gần một giờ đồng hồ chạy xe, 2 đồng nghiệp của tôi đang công tác tại Cục Thuế Yên Bái và Chi cục Thuế huyện Văn Yên đã chỉ cho tôi thấy địa phận xã Viễn Sơn, là xã nằm cách trung tâm huyện Văn Yên hơn 20 km về phía Tây Nam của huyện với gần 800 hộ gia đình, trên 3.500 nhân khẩu, trong số đó người dân tộc Dao đỏ chiếm số đông, với hơn 75% dân số toàn xã. Cuộc sống của đồng bào người Dao nơi đây chủ yếu gắn với cây Quế từ nhiều đời nay,

từ những thung lũng sâu thẳm, đến những triền núi cao, đầu đầu cũng thấy màu xanh của Quế, trùng trùng điệp điệp là Quế, mùi hương thơm của Quế lan tỏa khắp vùng rộng lớn. Khác với tưởng tượng của tôi lúc đầu, dọc theo con đường trung tâm của xã, nơi đây mặc dù là con đường loăn ngoăn, lên dốc, xuống dốc nhưng con đường đã được trải nhựa khá tốt, dọc 2 bên đường, thay vì những ngôi nhà sàn, nhà gỗ của đồng bào các dân tộc như thường thấy, thì nhiều ngôi nhà 2 -3 tầng khá khang trang nếu không muốn

nói là “đồ sộ, hoành tráng” không kém nơi phố thị.

Khoảng thời gian ngồi trên xe chạy vào trung tâm xã Viễn Sơn, con đường chạy vào một xã vùng núi của đồng bào dân tộc mà cũng chỉ thấy độ uốn lượn của những đường cong và sự lên xuống của những con dốc thoải, thay vì những ổ voi, ổ gà như những chuyến công tác miền núi trước đây, và thêm vào đó là những câu chuyện về cuộc sống, sinh hoạt, cách làm giàu của người Dao vùng Quế Viễn Sơn dường như làm cho con đường trở nên ngắn



Người Dao đồ chuẩn bị các món ăn đãi khách quý.

hơn, đặc biệt điều thú vị nhất là những câu chuyện cứ đưa chúng tôi đi hết từ ngạc nhiên này, đến ngạc nhiên khác về một vùng đất với thứ cây đặc sản thơm mùi, nhưng vừa cay lại vừa ngọt.

Vẫn còn đang háo hức với những câu chuyện trên xe, loáng cái nhìn về phía xa xa nơi có khoảng sân của một căn nhà ngay trung tâm xã, chúng tôi đã thấy thấp thoáng bóng dáng của những cô gái trẻ người Dao đỏ với bộ đồ màu rực rỡ, dường như cũng vừa trở về từ những đồi Quế với những bó cành Quế và cả những tài lá Quế. Tiếp chúng tôi, ngay tại khoảng sân phía trước ngôi nhà với ngồn ngang là Quế, cành Quế, lá Quế, Quế khô, Quế tươi, ông Trần Ngọc Trác, Bí thư Đảng ủy xã và ông Bàn Phúc Hín, Chủ tịch UBND xã Viễn Sơn chỉ tay vào những sản phẩm từ cây Quế rằng, “Nhà báo nhìn đi tương toàn củi và lá, nhưng đó là tiền cả đấy: Giá hiện tại, hơn 2000 đồng/kg lá Quế; 15 - 17.000 đồng/kg cành Quế, vỏ Quế tươi 33-35.000 đồng/kg; vỏ Quế khô 65.000 đồng/kg, những lúc được giá còn đắt hơn nhiều. Cây Quế của bà con chúng tôi không bỏ đi thứ gì, từ gốc cây thì làm đồ thủ công mỹ nghệ, lá, cành, cẳng, vỏ Quế thì ép để chiết suất tinh dầu Quế, làm nguyên liệu chế biến được phẩm, thực phẩm hàng tiêu dùng; lõi gỗ làm ván ép... gỗ quế có tinh dầu nên không bị mối mọt. Thân cây lại thẳng đều và

cứng, vì vậy gỗ quế làm trụ hầm mỏ rất bền”

Dẫn chúng tôi đi xem những đồi Quế xanh mướt, khoảng đồi mới thì cũng đã trồng từ 2-3 năm, những đồi Quế già có khi lên tới 20-30 năm tuổi, đang cho thu hoạch hàng tỷ đồng/năm; có nhiều cây to tới 2-3 người ôm mới hết thân cây Quế. Thảo - tên một cô gái người Dao đỏ với dáng người nhỏ nhắn, khoác trên mình bộ quần áo đỏ - đen với nhiều dải tua rất sắc sỡ màu sắc và luôn nở nụ cười tươi như chính những đóa hoa rừng đang khoe sắc nơi rừng xanh - nơi tiết trời Xuân đang tới, khi được hỏi: Thu nhập của gia đình em 1 tháng được bao nhiêu tiền? và ngày công lên rừng như em thì sao? Thảo không ngần ngại, nói rằng: Ưa thu nhập ở đây cũng không cố định đâu ạ, gia đình muốn một tháng bao nhiêu thì thu bấy nhiêu; ngày muốn 300.000 đồng thì thu lá, muốn 500.000 - 1.000.000 đồng thì thu cành. Câu trả lời của Thảo vừa dứt, làm tôi tưởng như mình nghe nhầm, ngạc nhiên! Thảo lại tiếp: Còn 1 tháng thì cũng tùy anh ạ. Gia đình, muốn có 50 triệu thì thu tia cây, muốn có 100 triệu thì chặt thu cây vừa, loại đã trồng 7- 10 năm, nếu muốn có 150 triệu hoặc nhiều hơn nữa thì đốn chục cây to là đủ thôi!

Thấy tôi tỏ vẻ ngạc nhiên, chưa tin, Thảo tiếp: Ở đây cả xã trồng Quế anh ạ, nhà ít thì vài mẫu, nhà nhiều lên tới cả chục ha, giá trị

cây Quế trên đất, ít thì cũng vài trăm triệu đến tiền tỷ; có nhiều gia đình chỉ tính giá trị cây Quế trên đất đã có hàng chục tỷ đồng; rất nhiều nhà có tiền tỷ, nhiều tỷ phú lắm, người đồng bào Dao ở Viễn Sơn có nhiều ngôi nhà to, xây hết cả mấy tỷ đồng ấy chứ, trong xã cũng đã có không ít gia đình có ô tô con đắt tiền nữa chứ...

Người Dao Viễn Sơn trồng Quế xuất khẩu, hướng tới làm du lịch

Chia sẻ với chúng tôi, cả Bí thư Đảng ủy xã và Chủ tịch UBND xã Viễn Sơn đều rất tự hào rằng, có lẽ so với cả nước, huyện Văn Yên là nơi có diện tích cây Quế lớn nhất, thì xã Viễn Sơn được coi là “Thủ phủ cây Quế” của huyện. Nơi đây cũng được coi là nơi đầu tiên xuất phát nghề trồng Quế. Người Dao Viễn Sơn có lẽ cũng chẳng biết đích xác cây Quế nơi đây được trồng từ bao giờ, nhưng có hỏi từ người cao tuổi nhất trong vùng và cả những gia đình trồng nhiều Quế nhất xã, thì cũng chỉ được nghe về một truyền thuyết rằng, “Xưa kia trong một lần đi săn trong rừng, một người thợ săn tên Sơn Chàng thấy giữa rừng bạt ngàn có một loại cây hạt đen, rất nhiều chim sà vào ăn và ông nhặt thử hạt, bóc vỏ cây thấy có mùi thơm, vừa cay, ăn xong thấy ngọt đầu lưỡi; lấy lá vò nát bôi lên chân, tay thì không thấy côn trùng đốt, muỗi, vắt cũng không đốt, cắn. Sau đó ông lấy hạt về trồng quanh bản làng, từ đó mỗi lần có ốm đau, bệnh tật gì bà con đã mài mò pha chế vỏ, hạt, lá thành nhiều loại thuốc dân gian, loại thì bôi, loại thì tắm, xông....các sản phẩm từ cây Quế khi được chiết suất thành tinh dầu dùng hiệu nghiệm lắm, chân tay bị đứt chỉ cần lấy ít dầu Quế bôi vào là không sợ bị nhiễm trùng. Nhưng đến những năm 1960 -1965, cây Quế ngoài tác dụng làm thuốc, chiết dầu, làm các món ăn, thực phẩm, thì vỏ Quế, thân Quế còn bán được tiền, lúc đầu thị trường chủ yếu trong nước cho các nhà máy chế biến thực phẩm, sau đó các công ty dược phẩm thu mua. Trong những năm

gần đây, cây Quế còn được xuất khẩu ra các thị trường như: Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia... Hầu như tất cả các sản phẩm từ cây Quế như: Dẻ, lá, cẳng, cành, lõi gỗ và đất nhất là vỏ cây Quế đều bán được có thu nhập, từ đó đã làm cho bà con người Dao Viễn Sơn từ chỗ xóa đói giảm nghèo, vươn lên làm giàu". Đến nay, cây Quế đã trở thành cây chủ lực trong phát triển kinh tế, gia tài, gia sản rất lớn trong mỗi gia đình nơi đây.

Tìm hiểu nét đặc sắc văn hóa nơi đây mới thấy rằng, từ lâu người Dao Viễn Sơn, vì coi cây Quế là tài sản nên mỗi khi con cái lấy vợ, gả chồng, ra ở riêng, thì bố mẹ thay vì của hồi môn cho con cái bằng vàng, bạc trắng hay con trâu, bò, thì các cặp vợ chồng mới cưới đều được bố mẹ hồi môn cho ít thì vài chục cây Quế, nhiều thì vài mẫu, thậm chí là cả ha Quế, coi đó là "vốn liếng" cho con cái làm nền tảng ban đầu, chắt chiu mà người dân nơi đây đều coi cây Quế là "Cây vàng xanh - cho tiền tỷ". Cây Quế nơi đây ngoài giá trị kinh tế, còn đi vào đời sống văn hóa, tâm linh, gắn với những câu hát Páo dung, giao duyên, Lễ Cấp sắc, Tết nhảy, Tết trồng cây của người Dao đỏ Viễn Sơn mỗi độ Xuân sang, Tết đến.

Nhờ có cây Quế phát triển, bám trụ từ bao đời nay, đặc biệt từ những năm 1960 của thế kỷ trước, cây Quế trở thành hàng hóa có giá trị kinh tế cao, giúp xóa đói giảm nghèo vươn lên làm giàu. Riêng xã Viễn Sơn đã có 2 Hợp tác xã nổi tiếng về sản xuất, chế biến Quế, là Hợp tác xã Cộng Lực và Hợp tác xã Công Tâm, trong đó Hợp tác xã Cộng Lực đã được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng Lao động về thành tích phát triển cây Quế. Đến nay, riêng địa bàn xã Vĩnh Sơn đã có tới hơn 2.600 ha Quế. Những năm gần đây, trung bình hàng năm, người Dao Viễn Sơn đã bán ra thị trường cả trong

và ngoài nước khoảng 650 - 700 tấn vỏ Quế; khoảng 5.000 m³ gỗ quế, trên 130 tấn tinh dầu quế... đem về thu nhập gần 100 tỷ đồng mỗi năm.

Đặc biệt, từ năm 2015 - lần đầu tiên huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đã chọn xã Viễn Sơn là địa điểm tổ chức Lễ hội Quế, nhằm tôn



Tác giả người ngoài cùng bên phải chụp ảnh lưu niệm với các cô gái Dao đỏ và hai đồng nghiệp ở CCT huyện Văn Yên trên đồi Quế



Ngôi nhà tiền tỷ của người Dao đỏ vùng Quế Viễn Sơn

vinh giá trị cây Quế, vẻ đẹp của mảnh đất Viễn Sơn và người Dao đỏ vùng Quế. Gần đây nhất, tháng 10/2019 huyện Văn Yên đã tổ chức Lễ hội Quế lần thứ 3 với nhiều nét văn hóa truyền thống, thu hút được đông đảo khách du lịch trong nước và quốc tế. Tại đó, du khách được

đắm mình trong cảnh chập trùng xanh mướt của các rừng, đồi Quế ngát hương, từ những rừng Quế vài năm tuổi cho đến cả những rừng Quế hơn 30 năm tuổi; tìm hiểu các giá trị văn hóa truyền thống của người Dao đỏ bản địa như: Lễ Cấp sắc, chữ viết, hát Páo, múa Rồng, múa Gong, thưởng thức các món ăn đặc sắc của người Dao như canh gà bồi bổ sức khỏe, thịt ướp chua, rượu men lá Viễn Sơn; thăm quan tìm hiểu đình Tháp Cái - Nơi thờ ông Tổ nghề trồng Quế Viễn Sơn.

Ông Ban Phúc Hín - Chủ tịch UBND xã Viễn Sơn cho biết, trong nhiều lễ nghi của người Dao, thì Lễ Cấp sắc (Lễ Lập tịch) là một trong những nghi lễ lớn nhất, bắt buộc của người đàn ông dân tộc Dao đều phải thực hiện trước khi trưởng thành. Nếu người đàn ông dân tộc Dao chưa trải qua lễ Cấp sắc, thì dù có nhiều tuổi vẫn bị coi là trẻ con, bởi chỉ khi thực hiện Lễ Cấp sắc xong người đó mới được cấp đạo sắc và tên âm (tên gọi khi đã khuất); khi đó mới được tham gia vào các công việc đình đám hệ trọng của thôn, bản, được giúp việc cho Thầy cúng, được cúng bái. Và chỉ có những người đã trải qua Lễ Cấp sắc mới được coi là trưởng thành, có tâm - đức, có thể phân biệt được trái - phải ở đời, mới đích thực là con cháu của Bàn Vương (Tổ tiên của người Dao).

Lễ Cấp sắc của người Dao đỏ có nhiều bậc, bậc đầu tiên được cấp 3 đèn và 36 quân binh; bậc 2 được cấp 7 đèn và 72 quân binh; bậc 3 được cấp 12 đèn và 120 quân binh. Theo nguyên tắc thì tất cả các họ người Dao xã Viễn Sơn như họ Bàn, họ Lý, họ Đặng, họ Triệu, họ nào cũng phải qua Lễ Cấp sắc 3 đèn thì mới thành con người, mới có cái tên về đường âm. Còn từ 7 đèn trở lên thì tùy theo gia phả của từng dòng họ mà tổ chức Lễ Cấp sắc cho người con trai ở cấp độ 7 đèn, hay 12 đèn. Khi người đàn ông

đã có vợ làm lễ cấp sắc thì người vợ cũng được cấp sắc cùng và được hưởng một nửa số quân âm binh so với người chồng). Với người Dao đỏ xã Viễn Sơn, những ngày diễn ra đại Lễ Cấp sắc 12 đèn là ngày hội của cả dòng họ và làng bản. Lễ Cấp sắc có rất nhiều nghi lễ như: Lễ đón Thầy, Lễ Khai đàn, Lễ ăn chay (từ lúc vào làm lễ cho đến khi kết thúc tất cả những người được cấp sắc cũng như người đến dự đều phải ăn chay), Lễ trình Ngọc Hoàng, lễ Dâng hương, Lễ giao binh, múa rùa, Lễ cấp bản sắc, Lễ dâng hương, Lễ diễu binh... Lễ Cấp sắc 12 đèn phải có 12 thầy cúng có uy tín đảm nhiệm các nghi lễ lớn nhỏ khác nhau. Các thầy cúng trước khi hành lễ đều phải cúng ma ở bàn thờ tổ tiên nhà mình để xin được phù hộ và đi theo giúp đỡ. Nơi hành lễ được treo bộ tranh Tam thanh thờ Ngọc Hoàng, Bàn Vương và các vị thần thánh của người Dao. Khi hành lễ, các thầy cúng phải thực hiện rất nhiều bài cúng, múa, điệu bộ phép thuật theo sách cấp sắc; người thụ lễ cũng phải thực hiện nhiều động tác nghi lễ theo sự chỉ dẫn của các thầy... Hiện nay, nghi Lễ Cấp sắc của người Dao đỏ xã Viễn Sơn nói riêng và dân tộc Dao tỉnh Yên Bái nói chung là di sản văn hóa phi vật thể mang đậm giá trị nhân văn sâu sắc, được cộng đồng người Dao đỏ giữ gìn và truyền lại cho các thế hệ mai sau...

Người Dao đỏ Viễn Sơn đón Xuân - ăn Tết với nhiều tập tục huyền bí

Người Dao đỏ nói chung và Dao đỏ Viễn Sơn nói riêng cũng ăn Tết theo lịch âm, chỉ khác là Tết của người Dao đỏ thường kéo dài từ ngoài 25 tháng Chạp tới mùng 3 Tết, anh em trong họ mỗi ngày ăn Tết một nhà. Trong những ngày Tết, gia đình, dòng họ sum họp, đoàn tụ, là dịp để người Dao đỏ cúng báo với ông bà, tổ tiên những thành quả lao động trong năm, những chuyện vui buồn năm cũ, mong chờ một năm mới mưa thuận, gió hòa, mọi người, mọi nhà đón nhiều lộc, làm ăn gặp nhiều may mắn. Mặc dù nhiều

phong tục cổ truyền đã ít nhiều có sự thay đổi, tuy nhiên theo các cụ cao niên, thì hầu hết các nét độc đáo, truyền thống của người Dao đỏ vẫn được duy trì, thậm chí có phần còn hoành tráng hơn trước do đời sống kinh tế ngày càng khấm khá.

Ngày Tết của Người Dao đỏ, từ ông, bà già, trẻ em đến nam thanh, nữ tú người Dao thường bận những bộ đồ truyền thống rất rực rỡ, đẹp nhất - thường những bộ đồ đó được các bà, các chị chuẩn bị trong năm, làm thủ công rất cầu kỳ, có khi phải mất mấy tháng trời mới hoàn thành một bộ váy, áo chơi Xuân. Người Dao đỏ cũng có một tục lệ rất lạ, đó là tất cả những gì cần dùng, cần lấy ra khỏi tủ, hòm, khỏi nhà thì đều lấy ra sẵn trước đêm Giao thừa, sau đó trong 3 ngày Tết tuyệt đối không được lấy ra, không được cho ai cái gì, ngoài mừng tuổi trẻ con và mời nhau ăn uống tại nhà.

Người Dao rất chú trọng đến các phong tục và các món ăn ngày Tết, nơi đây cũng có bánh chưng, mỗ lợn, giết gà, nhưng thay vì ra chợ mua thì người Dao đỏ thường phải chuẩn bị nuôi lợn, gà, chuẩn bị thóc, gạo để dành riêng cho dịp Tết. Thường thì người Dao đỏ ăn Tết từ ngày 25 tháng Chạp, họ cũng làm lễ ông Công, ông Táo, nhưng không giống như người Kinh, người Dao đỏ cúng ông Công, ông Táo cùng với ngày 30 Tết (Tất niên).

Sáng mùng 1 Tết, các gia đình người Dao đỏ thường làm mâm cơm tươm tất để cúng tổ tiên, Bàn Vương, tất cả nam giới trong gia đình sẽ xếp hàng trước bàn thờ bái 12 bái; sau đó mọi người trong gia đình đều phải mang theo một tờ tiền vàng để đốt ngay khi ra khỏi nhà với quan niệm đốt đi những gì không may mắn, rủi ro. Sau đó đi xông đất, đón khách xông đất bằng rượu, theo đó người đến xông nhà sẽ được chủ nhà rót 4 chén rượu tượng trưng cho 4 mùa, tứ quý trong năm để chủ và khách cùng uống, sau đó rót tiếp thêm 2 chén để mời và chúc nhau sức khỏe, những điều may mắn trong năm; sau đó người già, trẻ em, trai thanh, nữ tú

đều tụ họp về nhà văn hóa thôn, bản hay những bãi đất trống để chúc Xuân, ôn lại những nét đẹp truyền thống của người Dao; ca hát, nhảy múa, chơi các trò chơi dân gian, những chàng trai chưa vợ, cô gái chưa chồng thì “uớm lờ” trao nhau hẹn hò qua các điệu hò, bài hát giao duyên...; tổ chức thi hát để chọn ra chàng trai hát hay, đẹp trai, tốt bụng gọi là “Chàng trai vàng”. Và những cô gái thi thêu hoa trên những tấm vải, để chọn ra cô gái thêu đẹp, hát hay, múa dẻo, xinh đẹp nhất gọi là “Cô gái bạc”. Sau đó nếu chàng trai vàng và cô gái bạc ưng thuận nhau để rồi lựa ngày kết đôi vợ - chồng vàng bạc trong năm.

Cũng trong sáng ngày mùng 1 Tết, thông thường cả bản vào rừng chặt những cành đào, cành mận đầy hoa, nhặt những hòn đá trắng mang về để lên bàn thờ. Theo quan niệm của người Dao đỏ, hoa đào, mận được ví như sự sinh sôi, nảy nở nhiều niềm vui; hòn đá trắng như tiền của mang vào nhà trong năm mới sẽ làm cả năm gặp nhiều may mắn. Trong những ngày Tết, những người có tang, phụ nữ mới sinh không được đi chúc tết; mọi người kiêng nói to, không nói tục, nói bậy, không mang đến những điều không hay như ốm đau, mất mát mà chỉ được nói những chuyện vui, những điều may mắn tốt lành, làm ăn phát đạt, gà, vịt đầy sân, trâu, bò đầy chuồng, ngô, sắn, gạo đầy bồ... Trong đoàn đi chúc Tết, có khi cả đoàn mười mấy, hai chục người, đến nhà ai thì người gia đi trước, trẻ đi sau đứng trước ban thờ của gia chủ lễ đủ 12 bái, sau đó chủ nhà đáp lễ, rót rượu mời khách, chúc nhau những điều tốt đẹp nhất.

Theo tập tục của người Dao đỏ, hết ngày mùng 3 Tết cũng là ngày người Dao đỏ làm lễ cúng hết Tết, mỗi nhà đều làm mâm cơm cúng tươm tất, đủ món để tiễn gia tiên và “Thả cái lười biếng” sau 3 ngày Tết, để con cháu xin phép lại bước vào một năm mới với nhiều điều may mắn trong cuộc sống. ❖



Nung thép – Công đoạn quan trọng nhất của quá trình tạo ra các sản phẩm. Ảnh: ST

Nghề rèn Đa Sỹ

Nơi đồ lửa quanh năm

Một ngày cuối năm khi phố phường Hà Nội bắt đầu có hoa đào và quất cảnh, trong cái rét giữa Đông, đến thăm Đa Sỹ - Làng nghề rèn truyền thống nổi tiếng vùng Bắc Bộ, chúng kiến bên bếp lò rực lửa, tiếng đẽ, tiếng búa, mây mù kêu rộn rã, tia lửa bắn lóe sáng như những tia pháo hoa ngày hội, để cho ra lò những sản phẩm rất "đời thường" nhưng lại thiết yếu không thể thiếu trong mỗi gia đình thuần nông từ ngàn xưa như: Dao, kéo, xẻng, quốc, tràng đục, lưỡi bào, liềm, hái, lưỡi cày... Và ngày nay, sản phẩm dao, kéo của làng không những được bán trong nước mà còn xuất khẩu sang cả: Lào, Campuchia, thậm chí sang cả Pháp, Đức. Và điều đặc biệt hơn nữa, nơi đây còn sản xuất ra được những loại dao sắt chặt được sắt!

▣ Ghi chép của Ngọc Anh

Làng nghề cổ - Nơi đất lửa linh nhưn kiệt

Làng Đa Sỹ ngày nay nằm bên dòng sông Nhuệ thuộc phường Kiến Hưng - Quận Hà Đông - Hà Nội, cách trung tâm Thủ đô khoảng hơn 15 km. Nơi đây, xưa kia là trung tâm của Tổng thượng Thanh Oai, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam Thượng. Sử sách ghi lại, làng xưa kia có tên gọi cũ là làng Sẻ, làng Đan Khê, làng Huyền Khê, nhưng trải qua các triều đại phong kiến, làng có nhiều người thi cử đỗ đạt cao, có nhiều tiến sỹ, (trong các khoa thi thời kỳ phong kiến từ thế kỷ thứ 12 đến thế kỷ 18) làng có 11 tiến sỹ, 2 trạng nguyên, vì thế làng đã được đổi tên thành làng Đa Sỹ ngày nay (Đa là nhiều, Sỹ học vị của những người đỗ đạt cao). Ngoài thành tích khoa bảng thời xưa, làng Đa Sỹ còn được biết đến, nổi tiếng khắp nơi vì có làng nghề truyền thống rèn các loại vũ khí thô sơ, công cụ, nông cụ phục vụ đời sống, sản xuất nông nghiệp nổi tiếng khắp nơi như: Giáo, mác, kiếm phục vụ đấu tranh chống giặc ngoại xâm thời kỳ xưa; dao, kéo, xẻng, quốc, tràng đục, lưỡi bào, liềm, hái, lưỡi cày... phục vụ đời sống, lao động sản xuất từ hàng mấy trăm năm nay.

Tim về làng, từ trung tâm Hà Nội, đi đến Ngã Tư Sở, theo đường Nguyễn Trãi, xuống trung tâm quận Hà Đông (Bưu điện Hà Đông), rẽ trái khoảng 1km - Đó là Làng Đa Sỹ. Rất khó để biết đích xác làng nghề cổ truyền Đa Sỹ có từ bao giờ, lịch sử cũng không có nhiều ghi chép về sự hình thành của làng từ thời khai đất lập ấp, có chăng khi tiếp xúc với các cao niên trong làng và một phần sử sách sau này và cả những câu chuyện trong truyền thuyết rằng: “Nghề rèn nơi đây có từ thời kỳ Hùng Vương thứ 18, lúc đầu chỉ là rèn những công cụ sản xuất và đồ dùng gia đình đơn lẻ, nhưng mãi tới những năm đầu thời kỳ nhà Trần thế kỷ 12-13 có 2 người thợ rèn tên là Nguyễn Thuật và Nguyễn Thuận đến từ Thanh Hóa mới đem nghề truyền dạy cho dân làng để tạo ra các sản phẩm như: Cây giáo, mác, cày, bừa, cái hái, con dao, cái kéo...” để vừa phục vụ sản xuất, vừa làm vũ khí chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Khi đó, các sản phẩm của làng mới được chế tác hoàn hảo, sắc bén, thế rồi tiếng lành đồn xa, trải qua bao thăng trầm của lịch sử, các sản phẩm rèn của làng Đa Sỹ đã nổi tiếng khắp đồng bằng Bắc Bộ xưa kia và nay không những thế, làng rèn, sản phẩm rèn Đa Sỹ đã trở nên nổi tiếng khắp trong Nam, ngoài Bắc.

Ông Nguyễn Văn Lộc – Người đã có nhiều năm gắn bó với nghề rèn cho biết, gia đình ông đã trải qua nhiều đời làm nghề rèn, khi ông lớn lên đã được các cụ truyền nghề. Đến nay, mặc dù cuộc sống có nhiều thay đổi, nghề rèn là nghề nặng nhọc, vất vả nhưng gia đình ông vẫn miệt mài giữ nghề, bếp lò vẫn rực lửa quanh năm. Nếu như 20 -30 năm về trước nghề rèn nơi đây chủ yếu làm thủ công từ công đoạn nung sắt, cắt sắt, đến quai búa, đánh dẹt, làm lưỡi và mài sắc... thì nay, nhờ có thiết bị máy móc hỗ trợ trong nhiều khâu, nên công việc của nghề rèn làng Đa Sỹ đã giảm nhẹ rất nhiều. Tuy nhiên, trong làng cũng còn nhiều hộ gia đình làm nghề như gia đình ông mặc dù có máy móc hỗ trợ những



Máy móc ngày càng hỗ trợ nhiều trong các công đoạn của nghề rèn, giúp giảm nhẹ sức lao động, tăng năng suất. Ảnh: ST



Máy mài đang hỗ trợ công đoạn doa viên và lưỡi dao. Ảnh: ST

vẫn có nhiều công đoạn được làm thủ công, bởi theo ông có những công đoạn chỉ làm thủ công thì mới đảm bảo độ tinh xảo, độ bền, độ sắc của sản phẩm, vì thế với các sản phẩm được đặt hàng, sản phẩm làm theo yêu cầu thì gia đình ông vẫn làm thủ công hết sức tỉ mỉ, tinh xảo để giữ thương hiệu, đảm bảo chất lượng, tuổi thọ của sản phẩm như: Dao chặt xương, dao phay, dao thái cung cấp cho người làm nghề, các lò mổ, nhà hàng, khách sạn...

Nghề rèn Đa Sỹ lắm trầm ai

Ông Đinh Công Đoán - Phó Chủ tịch Hiệp hội làng nghề rèn Đa

Sỹ cho biết, nếu như trước đây cả làng làm nghề, thì nay nay cả làng chỉ còn khoảng hơn 800 hộ làm nghề với tổng số lao động vừa làm trực tiếp, vừa làm dịch vụ kéo theo cũng chỉ gần 3000 người. Trước đây các sản phẩm rất đa dạng, phong phú, từ đồ dùng gia đình, đến tư liệu, công cụ sản xuất và xa hơn nữa đó là vũ khí thô sơ, nhưng nay do thay đổi của cuộc sống và nhu cầu sử dụng, nên làng rèn Đa Sỹ cũng chỉ còn 2 sản phẩm chủ yếu là dao và kéo các loại và một số nông cụ. Nguyên liệu sản xuất của các sản phẩm này chủ yếu là sắt, thép tạo lưỡi và gổ làm



Trong ảnh là chị Hoa – Người đã gắn bó với nghề rèn hơn 30 năm, đang quai những quai búa tôle lửa. Ảnh: STa

cán.

Chỉ với 2 loại nguyên liệu chủ yếu để làm ra các sản phẩm trông chừng như rất đơn giản ấy, nhưng người làng nghề rèn Đa Sỹ cũng phải trải qua rất nhiều công đoạn khác nhau. Từ chọn mua các loại nguyên liệu sắt, thép, gỗ cho phù hợp với mỗi loại sản phẩm cho đến kỹ thuật tôi thép, làm lưỡi, cán lưỡi, đánh bóng, tra cán dao, mỗi công đoạn đều có bí quyết riêng của từng lò. Bí quyết đặc biệt nhất để có mỗi sản phẩm tốt, bền, đẹp, sắc nhọn đều từ công đoạn tôi thép mà ra. Theo ông Đoán - Người đã có kinh nghiệm làm rèn từ nhiều đời nay cho biết, gia đình anh mỗi ngày làm ra từ 300-500 sản phẩm thông thường như dao, kéo các loại, xuất bán đi nhiều vùng trong cả nước, trừ chi phí cũng có lãi từ 400 - 600.000/ ngày.

Nhưng sản phẩm dao đặc biệt nhất, tốt nhất nơi đây phải kể đến các loại dao chặt (dao dứa), loại dao này phải được làm từ các loại nhíp ô tô được thu mua từ những ô tô đã hết niên hạn sử dụng, tháo rời thanh lý dưới dạng sắt vụn. Công đoạn đầu tiên khi mua thép về là phải đánh

đuổi thẳng thép ra, cắt theo khuôn hình các loại dao, sau đó nung thép trong lò ở nhiệt độ cao khoảng 1000 độ - công đoạn quan trọng nhất để tạo ra một sản phẩm dao tốt nhất, bền nhất. Sau đó, tiến hành rèn dao,



Thép làm dao chặt được nung ở nhiệt độ trên/dưới 1000 độ. Ảnh: ST

công đoạn này bắt buộc phải có ít nhất 2 người, thậm chí 3 người, một người dùng kim kẹp giữ thanh thép để 1 hoặc 2 người quai búa nhíp nhàng để tạo ra hình dáng, khuôn của loại dao theo ý muốn; sau đó người thợ sẽ nhúng thanh sắt đang đỏ rực vào xô dầu hỏa để làm giảm nhiệt độ

dần dần, sau đó mới nhúng dao vào nước để dao cứng, không bị giòn và rạn vỡ thép. Tiếp đó tiến hành mài, gọt cánh, doa lưỡi dao cho sắc, sáng bóng, sắc cạnh và công đoạn cuối cùng là tra lưỡi dao vào cán (đối với dao chặt có cán gỗ) để hoàn thành một sản phẩm dao như ý muốn. Loại dao này chặt xương rất chắc chắn, rất sắc, bền cả đời người; thậm chí nếu dao được rèn kỹ thuật tốt có thể chặt được cả sắt.

Chia sẻ với chúng tôi, ông Đoán cho biết, trong vòng gần 20 năm trở lại đây theo xu thế phát triển, vận dụng nhiều máy móc vào các công đoạn của nghề rèn, nên người thợ rèn cũng đỡ vất vả hơn nhiều và năng suất cũng cao hơn; tạo ra được nhiều sản phẩm hơn, có chất lượng cao hơn, mẫu mã cũng đẹp hơn, nhờ đó trong những năm gần đây sản phẩm của làng nghề Đa Sỹ đã được tiêu thụ rộng khắp cả nước, tạo công ăn việc làm cho nhiều người, từ những lao động trực tiếp đến lao động gián tiếp có thu nhập ngày càng cao.

Đặc biệt, kể từ mấy năm trở lại đây khi Thành phố Hà Nội xây dựng điểm công nghiệp cho làng nghề Đa Sỹ với diện tích hơn 13 ha, tạo không gian phát triển, hỗ trợ các hộ gia đình, người làm nghề rèn có điều kiện phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng kỹ thuật vào các khâu trong quá trình sản xuất, từ đó làm cho làng nghề ngày càng phát triển, người làm nghề rèn càng hăng say sản xuất, tăng thu nhập, bám trụ với nghề truyền thống ông cha để lại, giảm ô nhiễm môi trường. Đồng thời, giữ lửa cho lò, gìn giữ nghề truyền thống của cha ông nói chung và nghề rèn Đa Sỹ nói riêng trước xu thế hiện đại hóa, đô thị hóa rất nhanh hiện nay. ❖

Thơ Xuân

Nhớ

Ngọc Ngọc

Hai mươi năm - quãng thời gian chửa xa
Đêm ấy trăng soi
Tôi và em
Bên ruộng lúa ven đường

Chẳng dám nắm tay
Nói lời vu vơ
Lúa chín, châu trấu, nươm nươm, trắng
Ngày mai ra trường

Hai mươi năm vẫn nhớ đêm ấy
Trăng soi bờ ruộng
Thơm mùi lúa chín
Tôi và em chửa gặp lại!

Mùa ngô bên sông

Anh Ngọc

Màu xanh trải dài tít tắp
Bên dòng sông cuộn chảy
Sóng vỗ âm ập nơi sườn bãi
Gió vẫn rít
Mây lững lơ trôi
Lá xào xạc
Tiếng chim kêu rúc ríc
Bên bãi ngô
Ngọn cỏ xen trong lá
Cô em cắt cỏ
Lấp ló nơi đầu bãi
Tiếng sáo vi vu lẫn khuất trong gió
Đưa cánh diều bay vút
Tiếng hát người con gái trong veo
Khuất trong bãi ngô xanh
Lời hát, tiếng sáo chập chờn trong gió
Tìm nhau hẹn ước tối trăng lên
Bên bến sông
Ánh trăng soi dòng nước
Cuộn chảy cả thời gian
Ánh vàng
Em
Và tôi
Còn lại bên bờ bãi
Dòng sông vẫn thủy chung
Lúc hiền hòa, lúc dậy sóng
Chảy mãi cùng năm tháng
Đợi mùa ngô xanh!

Giấc mơ đêm

Trần Bích

Ngắm ánh trăng soi nơi đầu bên sông
In hình bóng nắng thơ
Ánh mắt, làn môi bờ tóc xòa
Em cười lảng khuất trong gió
Đêm mơ
Bồng bênh
Ừ
Gọi tên em
Em đâu rồi?
Thấy bóng, không tiếng cười

Gàn mà xa, thoát ẩn hiện
Đêm mơ
Em đi trong gió
Vẫy gọi tuổi thơ hoa
Tiếng rì rào sông chảy
Gió rít nơi đầu bến
Thăm thẳm bên tui
Em và tuổi thơ
Cả hai giờ đã xa
Chỉ còn giấc mơ đêm
Tình giấc tiếc một thời xa!

Tôi
chính
lời
vợ
cô chú
vợ
thì
nhập
quốc
tổ

Chính
sách
bộ
tổ
vấn
kinh
tế
Đoanh
nghiệp
phát
triển

Anh Ngọc

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG NINH XÁ

Địa chỉ: Phường Ninh Xá, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Chào Mừng Năm Mới **2020**
Xuân Canh Tý

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VINH LONG

Địa chỉ: Xã Vinh Long - Huyện Vĩnh Lộc - Tỉnh Thanh Hóa

Chào Mừng Năm Mới **2020**
Xuân Canh Tý

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG THANH

Địa chỉ: Xã Đồng Thanh, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình

Chào Mừng Năm Mới **2020**
Xuân Canh Tý

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯNG XUÂN

Địa chỉ: Xã Hưng Xuân, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An

Chào Mừng Năm Mới **2020**
Xuân Canh Tý

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG LÂM

Địa chỉ: Xã Hương Lâm, Huyện Hiệp Hòa, T. Bắc Giang

Chào Mừng Năm Mới **2020**
Xuân Canh Tý

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUANG CHÂU

Địa chỉ: Xã Quang Châu, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Chào Mừng Năm Mới **2020**
Xuân Canh Tý

CÔNG TY TNHH TM VÀ DV VẬN TẢI HOÀNG CHIẾN

Địa chỉ: H101/09K01 Phạm Như Xương, P. Hoà Khánh Nam, Q. Liên Chiểu, Đà Nẵng
Điện thoại: 0914001063

Chúc Mừng Năm Mới **2020**
Xuân Canh Tý

BỆNH VIỆN UNG BƯỚU HUNG VIỆT

Chúc Mừng Năm Mới **2020**
Xuân Canh Tý

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẠI HƯNG

Chúc Mừng Năm Mới **2020**
Xuân Canh Tý

NGUYỄN MINH THẢO

Chúc Mừng Năm Mới **2020**
Xuân Canh Tý

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ - XD VÀ SẢN XUẤT HUY HOÀNG

Chúc Mừng Năm Mới **2020**
XUÂN CANH TÝ

CÔNG TY TNHH KẾ HOA

Chúc mừng năm mới

UBND PHƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC

Chúc Mừng Năm Mới **2020**
XUÂN CANH TÝ

BỆNH VIỆN MẮT THÁI BÌNH

Chúc Mừng Năm Mới **2020**
XUÂN CANH TÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG TIÊN YÊN

Chúc Mừng Năm Mới **2020**
Xuân Canh Tý

DOANH NHÂN BẠCH TUYẾT MAI, VỊ TƯỚNG THẨM LẶNG NGÀNH XÂY DỰNG 30 NĂM MỘT CHẶNG ĐƯỜNG

Sim Island với quy mô 34h trải dài trên 200m mặt biển là dự án sở hữu vị trí độc tôn khi có hơn 800m nằm trên cung đường “tỷ đô” dài 18km tại Bãi Trường Phú Quốc. Dự án tự hào sở hữu đại lộ hoàng hôn rộng 24m và dài 1,1km đi thẳng từ tuyến đường An Thới Cửa lấp xuống biển Bãi Trường, một trong những bãi biển hàng đầu Phú Quốc và được mệnh danh là một trong những nơi đón hoàng hôn đẹp nhất Việt Nam.

Sim Island được thiết kế theo mô hình Khu phức hợp nghỉ dưỡng đa hình thái với mục đích lần đầu tiên đem đến Phú Quốc mô hình nghỉ dưỡng có khả năng cung ứng không chỉ sản phẩm lưu trú mà còn mang lại cho du khách những trải nghiệm khó quên với đầy đủ dịch vụ vui chơi giải trí cho mọi lứa tuổi và mọi phân khúc khách hàng.

Ngoài việc được biết đến là Dự án có tiến độ xây dựng nhanh nhất tại Bãi Trường khi đã triển khai hoàn thành toàn bộ hạ tầng của giai đoạn 1 và đã bắt đầu xây dựng các hạng mục như nhà phố thương mại và khu dịch vụ tiện ích. Sim Island còn được biết đến là dự án có pháp lý chuẩn 100% khi đã có đầy đủ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy phép xây dựng trước khi khởi công. Với vị trí độc tôn tại Bãi Trường Phú Quốc - Khu vực đang được đánh giá là “mỏ vàng” của bất động sản nghỉ dưỡng, cũng như tiềm năng phát triển. Sim Island được đánh giá mang đến cho những khách hàng tiềm năng và các nhà đầu tư khoản lợi nhuận không nhỏ.

Bà Bạch Tuyết Mai - Vị nữ tướng thẩm lặng sau thành công của Sim Island và một loạt các dự án nghỉ dưỡng đẳng cấp tại Phú Quốc.

Với hơn 30 năm cống hiến trong ngành xây dựng từ những ngày đầu sơ khai ở Tổng Công ty Sông Đà, dù đang ở độ tuổi cận kề hưu trí nhưng người phụ nữ dân tộc Mường sinh năm 1962 này lại đang là chủ tịch Hội Đồng Quản Trị của nhiều dự án lớn nhỏ. Sớm bén duyên với ngành xây dựng, nhưng sự nhạy bén và tầm nhìn xa rộng của người phụ nữ này về thị trường Bất động sản đã sớm thôi thúc bà mạnh dạn xây dựng doanh nghiệp của riêng mình. Hơn 10 năm hình thành và phát triển, các văn phòng và công ty thành viên của bà trải khắp chiều dài đất nước. Nhưng những ấn tượng khó phai nhất về người phụ nữ thẩm lặng này lại là dấu ấn của một vị nữ tướng đội mỹ lộ đi công trường đã làm nên tên tuổi của



một loạt dự án bất động sản nghỉ dưỡng tại Phú Quốc.

Với phương châm làm việc giản dị, chân phương và thực chất, Pháp lý Dự Án và chất lượng xây dựng của công trình luôn là hai hạng mục được Bà đặt lên hàng đầu

Trên thương trường, nữ doanh nhân này nổi tiếng vì bản tính quyết liệt, dám nghĩ dám làm, nhưng trong cuộc sống thường nhật, ai cũng biết bà là người sống có trách nhiệm và tình cảm. Tiếp xúc với Anh Điều - Kỹ sư xây dựng của công ty để nghe anh nói về chủ tịch của mình với sự ngưỡng mộ không dấu dếm “ Ấn tượng đầu tiên của tôi gặp chủ tịch là một người phụ nữ rất cứng cỏi, rất bản lĩnh. Từ ánh mắt, cử chỉ, lời nói của bà đều ngập tràn ý chí và sự đam mê”

Mạnh mẽ và quyết liệt như thế trong công việc nhưng đối với đời sống nhân viên, công nhân trong công ty bà lại là người ân cần và chu đáo. Gặp anh em công nhân trên công trường, chúng tôi được nghe các anh chia sẻ: “ Chủ tịch nghiêm khắc và khó tính lắm, cô đòi hỏi ở công việc rất cao, đó cũng là tính chất đặc thù công việc cần phải như thế để đảm bảo an toàn, tiến độ cũng như chất lượng công trình. Nhưng hề phải làm tăng ca là chủ tịch bồi bổ ngay đồ ăn thức uống cho anh em. Anh em nào ốm đau, chủ tịch dặn tài xế đưa đi khám. Lễ tết về quê chủ tịch dặn dò phải đặt vé máy bay sớm để anh em có vé về ăn tết với gia đình.”

Đi khắp các dự án của bà, không khó để nhận ra bóng dáng người phụ nữ đam mê xây dựng in dấu ở khắp nơi, từ cách bà rèn rũa anh em công nhân, đến việc giám sát từng việc lớn nhỏ ở công trường như trồng cây, xây nhà.

Các Dự Án Hotel Amon, Amon Beach Resort, Ando-chine Resort Phú Quốc và sắp tới là Sim Island đi vào vận hành đó chính là minh chứng và kết quả xứng đáng cho những đóng góp và nỗ lực không mệt mỏi của bà, hiện thân tiêu biểu cho những người phụ nữ hiện đại: dám nghĩ, dám làm và chinh phục mọi thử thách.



Hình ảnh phối cảnh Dự Án Sim Island

Thông tin báo chí: VATM triển khai áp dụng hệ thống phương thức bay mới tại sân bay Phú Quốc

Được sự phê duyệt của Cục Hàng không Việt Nam, từ 07h00 sáng ngày 5/12/2019, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam tổ chức triển khai áp dụng các phương thức bay đi/đến (SID/STAR) RNP1 và phương thức tiếp cận RNP APCH tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc. Đây là phương thức dẫn đường tiên tiến trên thế giới dựa trên tín hiệu của hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu (GNSS).

Từ khi đưa vào khai thác năm 2012, sân bay Phú Quốc sử dụng các đài phụ trợ dẫn đường mặt đất hoạt động dựa trên sóng vô tuyến. Kiểm soát viên không lưu tại Đài Kiểm soát không lưu Phú Quốc và tổ lái của các hãng hàng không sử dụng các phương thức bay kiểu truyền thống (hoạt động dựa trên những đài phụ trợ dẫn đường vô tuyến) để điều hành, khai thác trong vùng trời sân bay Phú Quốc. Do đặc điểm bị hạn chế về giám sát (không có radar) và khả năng lựa chọn đường bay trong việc xây dựng phương thức kiểu bay truyền thống dẫn đến yêu cầu về tiêu chuẩn phân cách cũng như cự ly giãn cách giữa các máy bay đi và đến sân bay quốc tế Phú Quốc là khá lớn. Chính vì vậy, các phương thức bay kiểu truyền thống chỉ



phù hợp với những nơi có mật độ bay thấp, khó có thể đáp ứng được nhu cầu tăng trưởng ngày một tăng của sân bay quốc tế Phú Quốc. Trên cơ sở đó, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam đã nghiên cứu thiết kế các phương thức bay SID/STAR RNP 1 và phương thức tiếp cận RNP APCH tại sân bay Phú Quốc nhằm giải quyết các tồn tại, khó khăn của loại phương thức bay truyền thống.

Sân bay quốc tế Phú Quốc là sân bay thứ sáu tại Việt Nam được triển khai đưa vào khai thác các phương thức bay PBN theo Kế hoạch thực hiện PBN do Cục Hàng không Việt Nam ban hành. Việc áp dụng các phương thức bay mới này sẽ giúp nâng cao năng lực điều hành bay của kiểm soát viên không lưu, tối ưu hóa tiêu chuẩn phân cách giữa các máy bay đi và đến, đồng thời nâng cao mức độ chính xác cũng như an toàn bay lên đáng kể so với việc sử dụng các phương thức bay truyền thống.



VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SẮC ĐẸP VÀ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG



Tuyển Học viên:

Tuyển Kỹ thuật viên Nam- Nữ. Đào Tạo với mức giá 0 đồng để trở thành một chuyên viên Spa hay một Chủ Spa chuyên nghiệp. Lứa tuổi: Nữ tuổi từ 18- 40- Nam từ 28-40. Chỗ ở miễn phí. Thời gian học tháng 3/2020. Lĩnh vực Nghề được chọn sẽ có chuyên gia cố vấn Nghề cho phù hợp với năng lực.



Khoá học đào tạo:

- 1/ Kỹ thuật viên Chăm sóc làm đẹp da mặt (cấp bằng)
- 2/ Kỹ thuật viên chuyên đắp thuốc đông y (cấp bằng)
- 3/ Kỹ thuật viên massage trị Liệu xương khớp
- 4/ Kỹ năng tư vấn bán mỹ phẩm
- 5/ Kỹ năng quản lý nhân sự
- 6/ Kỹ năng Bán hàng & điều hành
- 7/ Nghề tóc (cấp bằng)
- 8/ Nghề Nails (cấp bằng)
- 9/ Nghề phun xăm (cấp bằng)
- 10/ Nghề nối mi
- 11/ Massage Chân
- 12/ Massage Body



Đào tạo 03 tháng căn bản và 03 tháng nâng cao Học viên sẽ có chỗ làm tại Trung tâm y học cổ truyền. Chăm sóc da bằng phương pháp Dưỡng sinh. Những cơ sở kinh doanh đang hoạt động tốt. Hoặc các Spa, các hệ thống chi nhánh của Trung tâm chăm sóc Sức khỏe cộng đồng, hiện tại đã có 4 Cơ sở

TPHCM- Hà Nội- TP Vinh- Nghệ An – Đồng Tháp
- Có hợp đồng lao động dài hạn. Có bảo hiểm.
- Lương căn bản 6 triệu có phụ cấp, có tiền thưởng Lễ, Tết. Có tiền Tips.

Làm việc từ 02 tháng trở lên năng lực tốt được tặng 01 cửa hàng bán Mỹ phẩm bằng phần mềm công nghệ 4.0 (giống Grab).

Mọi chi tiết xin liên hệ

- Huỳnh Tuyết Khanh: 0931.313.662
- Nguyễn Hoàng Thu: 0908.193.884
- Hồ sơ đăng ký học gửi về địa chỉ: 126 Đường số 15, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP. HCM
- 03 Nv3 - Khu Đô Thị LIĐECO - TT Trạm Trôi - Hoài Đức - TP Hà Nội
- 44 Phạm Ngọc Thạch, Phường Hưng Dũng, TP Vinh, Nghệ An (ĐT: 0983807399)
- Trung tâm đào tạo tại: Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp





TOP 500 ĐẠI HỌC TỐT NHẤT CHÂU Á NĂM 2020 THEO QS ASIAN UNIVERSITY RANKINGS

Cơ cấu ngành học ở Đại học Duy Tân:

- ▶ Tiến sĩ: 3 ngành
- ▶ Thạc sĩ: 8 ngành
- ▶ Đại học: 28 ngành với 65 chuyên ngành
- ▶ Liên thông: 11 ngành với 16 chuyên ngành
- ▶ Văn bằng Hai: 6 ngành
- ▶ Đào tạo trực tuyến: 7 ngành
- ▶ Chương trình Tài năng: 8 ngành
- ▶ Chương trình Tiên tiến & Quốc tế CMU, PSU, CSU, PNU: 13 ngành
- ▶ Du học Anh, Mỹ qua các chương trình: 1+1+2, 2+2 & 3+1
- ▶ Du học Tại chỗ (4+0) lấy bằng của các Đại học Mỹ

Chúc mừng Năm mới 2020

CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO:

<p>An ninh Mạng/Kỹ thuật Mạng Công nghệ Phần mềm Thiết kế Đồ họa/Game/Multimedia Hệ thống Thông tin Quản lý CMU Điện tử Động Hệ thống Nhúng Điện tử - Viễn thông Quản trị Kinh doanh Tổng hợp Quản trị Kinh doanh Marketing Ngoại thương (QTKD Quốc tế)</p>	<p>Kinh doanh Thương mại Quản trị Nhân lực Quản trị Hành chính Văn phòng Tài chính Doanh nghiệp Ngân hàng Kế toán Kiểm toán Kế toán Doanh nghiệp Kế toán Nhà nước Thuế và Tư vấn Thuế Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp</p>	<p>Xây dựng Cầu đường Công nghệ Quản lý Xây dựng Công nghệ Kỹ thuật Môi trường Quản lý Tài nguyên và Môi trường Công nghệ Thực phẩm Quản trị Du lịch & Khách sạn Quản trị Du lịch & Lữ hành Kiến trúc Công trình Kiến trúc Nội thất Điều dưỡng</p>	<p>Dược sĩ Bác sĩ Răng - Hàm - Mặt Bác sĩ Đa khoa Văn Báo chí Văn hoá Du lịch Truyền thông Đa phương tiện Quan hệ Quốc tế (Tiếng Anh) Quan hệ Quốc tế (Tiếng Nhật) Luật học Luật Kinh tế</p>	<p>Tiếng Anh Biên-Phiên dịch Tiếng Anh Du lịch Tiếng Trung Quốc Công nghệ Sinh học Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng Công nghệ Kỹ thuật Ô tô (*) Tiếng Hàn Quốc (*) Thời trang (*)</p>
---	--	--	--	---

(*) Ngành mới

<http://www.duytan.edu.vn> | <http://tuyensinh.duytan.edu.vn> | <http://nhungdieucanbiet.edu.vn> | <http://luyenthiduytan.edu.vn> | Email: tuyensinh@duytan.edu.vn

- ♦ **Cơ sở 1:** 254 Nguyễn Văn Linh & 209 Phan Thanh, Tp. Đà Nẵng
- ♦ **Cơ sở 2:** 137 Nguyễn Văn Linh, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
- ♦ **Cơ sở 3:** 03 Quang Trung, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
- ♦ **Cơ sở 4:** ~4 ha, 120 Hoàng Minh Thảo, Q. Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng
- ♦ **Cơ sở 5:** 59 Hà Bồng, Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng
- ♦ **Cơ sở 6:** 2.1 ha số 02 Phan Hành Sơn, Q. Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng

Tel.: (0236) 3 653561 - 3 650403 - 3 827111
 Fax: (0236) 3 650443
 Email: tuyensinh@duytan.edu.vn
 Hotline: 1900.2252 - 0905.294390 - 0905.294391

Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ

Joint
XK3
 XƯƠNG KHỚP BỚT ĐAU
 CÙNG NHAU SỐNG KHOÉ



4-6 TUẦN Mỗi đợt sử dụng sản phẩm chỉ từ





CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà LICOGI 13, đường Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tổng Giám Đốc: Phạm Văn Thăng

Ngành nghề chính:

- Kinh doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính, tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, dịch vụ khảo sát định hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng;
- Xây dựng nhà các loại: nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Thi công xây lắp mặt bằng cơ giới: nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng,

- thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ);
- Đầu tư, xây dựng các công trình: giao thông vận tải (cầu, bến cảng, sân bay, đường sắt, đường bộ); thủy lợi; thủy điện; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp; hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; xây dựng trường học, bệnh viện, trụ sở làm việc...
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chúc Mừng Năm Mới

Xuân Canh Tý 2020

